

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ Tp. HCM**

-----

**TRƯỜNG QUỐC DOANH**

**RỦI RO TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG  
TMCP KỸ THƯƠNG VIỆT NAM,  
THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP PHÒNG  
NGỪA**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ**

**TP. Hồ Chí Minh – Năm 2007**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ Tp. HCM**

-----

**TRƯỜNG QUỐC DOANH**

**RỦI RO TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG  
TMCP KỸ THƯƠNG VIỆT NAM,  
THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP PHÒNG  
NGỪA**

**Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh**

**Mã số : 60.34.05**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ**

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC :  
PGS.TS. LÊ THANH HÀ**

**TP. Hồ Chí Minh – Năm 2007**

## **LỜI CAM ĐOAN**

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi.

Các số liệu, kết quả nêu trong luận văn là trung thực.

Học viên thực hiện luận văn

**Trương Quốc Doanh**

# MỤC LỤC

	Trang
Lời cam đoan	
Mục lục	
Danh mục các ký hiệu, các chữ viết tắt	
Mở đầu	
<b>CHƯƠNG 1 : NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ RỦI RO TÍN DỤNG VÀ QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI</b>	<b>1</b>
<b>1.1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ RỦI RO TÍN DỤNG</b>	<b>1</b>
1.1.1. Khái niệm tín dụng và rủi ro tín dụng	1
1.1.2. Nguyên nhân rủi ro tín dụng	1
1.1.2.1. Rủi ro tín dụng do nguyên nhân khách quan từ môi trường kinh doanh	2
1.1.2.2. Rủi ro tín dụng do nguyên nhân chủ quan từ người vay	2
1.1.2.3. Rủi ro tín dụng do nguyên nhân chủ quan từ ngân hàng cho vay	3
<b>1.2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG</b>	<b>3</b>
<b>1.3. KINH NGHIỆM QUỐC TẾ TRONG QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG</b>	<b>6</b>
1.3.1. Các khuyến nghị của Ủy Ban Basel về quản trị rủi ro tín dụng	6
1.3.2. Kinh nghiệm quản trị rủi ro tín dụng của các nước.	7
-Kinh nghiệm từ Thái Lan	7
-Kinh nghiệm từ các nước khác	9
<b>KẾT LUẬN CHƯƠNG 1</b>	<b>16</b>
<b>CHƯƠNG 2 : THỰC TRẠNG VỀ HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG VÀ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM (TECHCOMBANK)</b>	<b>17</b>
<b>2.1. GIỚI THIỆU SƠ LƯỢC VỀ TECHCOMBANK</b>	<b>17</b>

<b>2.2. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA TECHCOMBANK 2003 -2006</b>	19
2.2.1. Kết quả hoạt động kinh doanh tại Techcombank qua các năm	19
<b>2.2. THỰC TRẠNG RỦI RO TÍN DỤNG VÀ HOẠT ĐỘNG QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG TMCP KỸ THƯƠNG VIỆT NAM</b>	21
<b>2.2.1. Nhận dạng và phân tích các nguyên nhân dẫn đến rủi ro tín dụng tại Techcombank</b>	21
<b>2.2.1.1. Rủi ro tín dụng do nguyên nhân khách quan từ môi trường kinh doanh</b>	21
2.2.1.1.1 Rủi ro do sự cạnh tranh giữa các tổ chức tín dụng .	21
2.2.1.1.2. Rủi ro do những thay đổi từ chính sách Nhà nước.	22
2.2.1.1.3. Rủi ro do môi trường pháp lý chưa thuận lợi và sự kém hiệu quả của cơ quan pháp luật cấp địa phương .	23
2.2.1.1.4. Rủi ro do sự tấn công của hàng nhập lậu.	24
2.2.1.1.5. Rủi ro do hệ thống thông tin quản lý còn bất cập.	25
2.2.1.1.6. Rủi ro do môi trường kinh tế không ổn định, sự biến động quá nhanh và không dự đoán được của thị trường thế giới.	27
2.2.1.1.7. Rủi ro do sự thay đổi của môi trường tự nhiên như thiên tai, dịch bệnh, bão lụt gây tổn thất cho khách hàng vay vốn kinh doanh	28
2.2.1.1.8. Rủi ro do sự thanh tra, kiểm tra, giám sát chưa hiệu quả của NHNN	28
<b>2.2.1.2. Rủi ro tín dụng do nguyên nhân chủ quan từ phía khách hàng và đối tác của khách hàng.</b>	29
2.2.1.2.1. Rủi ro do tình hình tài chính doanh nghiệp yếu kém, thiếu minh bạch, che giấu các khoản lỗ.	29
2.2.1.2.2. Rủi ro do khách hàng sử dụng vốn sai mục đích so với phương án kinh doanh khi đề nghị vay vốn.	30

2.2.1.2.3. Rủi ro do khách hàng có năng lực quản lý kinh doanh kém, đầu tư nhiều lĩnh vực vượt quá khả năng quản lý.	31
2.2.1.2.4. Rủi ro do khách hàng kinh doanh thua lỗ, hàng hóa sản xuất ra không bán được.	31
2.2.1.2.5. Rủi ro do khách hàng vay vốn tại nhiều tổ chức tín dụng	32
2.2.1.2.6. Rủi ro tín dụng do khách hàng cố ý lừa đảo	34
2.2.1.2.7. Rủi ro do khách hàng chưa thực sự thay đổi quan điểm, còn xem vốn ngân hàng là vốn nhà nước	35
<b>2.2.1.3. Rủi ro tín dụng do nguyên nhân chủ quan từ phía Techcombank</b>	<b>36</b>
2.2.1.3.1. Rủi ro do thiếu thông tin khi thẩm định và khi ra quyết định cho vay nên dẫn đến những quyết định cho vay sai lầm	36
2.2.1.3.2. Rủi ro do thiếu giám sát và quản lý sau khi cho vay, hệ thống cảnh báo sớm về các khoản vay có vấn đề không hiệu quả nên không thể can thiệp kịp thời	37
2.2.1.3.3. Rủi ro do áp lực phải hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch hàng năm được giao, chưa thật sự quan tâm đến chất lượng tín dụng	38
2.2.1.3.4. Rủi ro do hệ thống kiểm soát trong khi cho vay không chặt chẽ và kém hiệu quả	39
2.2.1.3.5. Rủi ro do lỏng lẻo trong công tác kiểm soát nội bộ ngân hàng	40
2.2.1.3.6. Rủi ro do ý muốn chủ quan của người xét duyệt hoặc cấp có thẩm quyền	41
2.2.1.3.7. Rủi ro do bố trí cán bộ thiếu đạo đức và trình độ chuyên môn nghiệp vụ	42
2.2.1.3.8. Rủi ro do việc chuyển dịch cơ cấu khách hàng theo ngành nghề , lĩnh vực còn chậm	43
<b>2.2.2. Những ưu điểm và tồn tại của hoạt động quản trị rủi ro tín dụng tại Techcombank.</b>	<b>44</b>

2.2.2.1. Về việc thiết lập một môi trường quản trị rủi ro tín dụng tốt	44
2.2.2.2. Về việc nhận dạng, phân tích, đo lường, theo dõi, cảnh báo và kiểm soát rủi ro tín dụng	46
2.2.2.3. Về chất lượng và hiệu quả của Bộ phận Giám sát tín dụng	49
<b>KẾT LUẬN CHƯƠNG 2</b>	50
<b>CHƯƠNG 3 : NHỮNG GIẢI PHÁP PHÒNG NGỪA RỦI RO TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG TMCP KỸ THƯƠNG VIỆT NAM</b>	51
<b>3.1. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH DOANH TRONG HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG TẠI TECHCOMBANK GIAI ĐOẠN 2007 – 2010</b>	51
3.1.1. Sản phẩm hiện tại, thị trường hiện tại	51
3.1.2. Sản phẩm hiện tại, thị trường mới	52
3.1.3. Hoàn thiện và mở rộng tuyến sản phẩm hiện tại	52
3.1.4. Tăng cường đào tạo	53
<b>3.2. MỤC TIÊU TECHCOMBANK ĐẾN NĂM 2010</b>	53
<b>3.3. MỤC TIÊU TECHCOMBANK TRONG NĂM 2007</b>	54
<b>3.4. NHỮNG GIẢI PHÁP PHÒNG NGỪA RỦI RO TÍN DỤNG TẠI TECHCOMBANK</b>	54
<b>3.4.1. NHÓM GIẢI PHÁP VỀ XÂY DỰNG VÀ HOÀN THIỆN MÔI TRƯỜNG QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG</b>	55
3.4.1.1. Định kỳ xem xét lại các chiến lược và chính sách rủi ro tín dụng quan trọng của ngân hàng , nâng cao năng lực của Hội đồng Quản trị , Ban Tổng Giám đốc và Cơ cấu tổ chức của ngân hàng	55
3.4.1.2. Nâng cao việc nhận dạng và quản trị rủi ro trong các sản phẩm và hoạt động ngân hàng	57
3.4.1.3. Nâng cao văn hóa kiểm soát rủi ro	58
3.4.1.4. Hoàn thiện chính sách tín dụng của Techcombank	59
3.4.1.5. Nâng cao chất lượng chuyên nghiệp của cán bộ tín dụng, đào tạo cán bộ về chuyên môn, nghiệp vụ và mức độ am hiểu về các ngành nghề	59

kinh doanh; phát triển các chính sách đãi ngộ nhân sự thích hợp.	
<b>3.4.2. NHÓM GIẢI PHÁP VỀ ĐIỀU HÀNH QUI TRÌNH CẤP TÍN DỤNG ĐÚNG VÀ CHUẨN XÁC</b>	<b>62</b>
3.4.2.1. Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện hệ thống đánh giá tín dụng, thiết lập các tiêu chí cấp tín dụng đúng đắn.	62
3.4.2.2. Thiết lập và quản lý các hạn mức tín dụng , mở rộng hình thức đồng tài trợ nhằm giảm thiểu rủi ro	63
3.4.2.3. Phân cấp xét duyệt tín dụng và hạn mức phán quyết tín dụng cho từng cấp một cách hợp lý, kiểm tra việc xét duyệt đúng với hạn mức phán quyết đã được quy định.	65
3.4.2.4. Thiết lập qui trình cấp tín dụng rõ ràng, hạn chế và ngăn ngừa rủi ro do yếu tố con người	66
3.4.2.5. Kiểm soát tăng trưởng tín dụng đi đôi với nâng cao chất lượng tín dụng	68
3.4.2.6. Hạn chế rủi ro trong việc nhận bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay	68
<b>3.4.3. NHÓM GIẢI PHÁP VỀ DUY TRÌ QUY TRÌNH ĐO LƯỜNG VÀ GIÁM SÁT TÍN DỤNG HIỆU QUẢ</b>	<b>72</b>
3.4.3.1. Tăng cường kiểm soát việc theo dõi sau khi cho vay	72
3.4.3.2. Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm về các khoản vay có vấn đề sau khi cho vay	73
3.4.3.3. Nâng cao chất lượng hệ thống báo cáo tín dụng và hiệu quả phân tích hoạt động tín dụng	74
3.4.3.4. Phát triển các công cụ giám sát khoản cho vay - Hệ thống thông tin điều hành EIS (Executive Information System)	75
3.4.3.5. Quản lý có hiệu quả việc xử lý các khoản nợ xấu và trích lập dự phòng đầy đủ	77
3.4.3.6. Tăng cường các kênh thông tin phục vụ công tác thẩm định	78



<b>3.4.4. NHÓM GIẢI PHÁP VỀ ĐẨY MẠNH CÔNG TÁC KIỂM SOÁT RỦI RO TÍN DỤNG</b>	<b>81</b>
3.4.4.1. Đẩy mạnh và hoàn thiện công tác kiểm soát nội bộ với mục tiêu quan trọng xây dựng được hệ thống tìm kiếm những xu hướng tiềm ẩn tiêu cực, bất ổn và thiếu sót trong hoạt động của ngân hàng để đưa ra biện pháp chấn chỉnh	81
3.4.4.2. Đẩy mạnh hoạt động của Ban Quản trị Rủi ro ngân hàng	84
<b>3.4.5. NHÓM GIẢI PHÁP VỀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU QUẢ CỦA BỘ PHẬN GIÁM SÁT TÍN DỤNG</b>	<b>84</b>
3.4.5.1. Nâng cao chất lượng, hiệu quả của Bộ máy Kiểm toán nội bộ tại Techcombank	84
3.4.5.2. Phối hợp hiệu quả giữa thanh tra NHNN, kiểm toán độc lập, kiểm toán nội bộ và kiểm soát nội bộ ngân hàng	87
<b>3.5. NHỮNG KIẾN NGHỊ VỀ PHÍA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC</b>	<b>88</b>
3.5.1. Nâng cao vai trò và hiệu quả của Thanh tra Ngân hàng thuộc NHNN	88
3.5.2. Hoàn thiện môi trường pháp lý cho hoạt động tín dụng ngân hàng, tiếp tục xây dựng và hoàn thiện các chính sách an toàn tín dụng có tính hướng dẫn và bắt buộc	90
3.5.3. Thiết lập các kênh thông tin đáng tin cậy cho các ngân hàng và doanh nghiệp	92
<b>KẾT LUẬN CHƯƠNG 3</b>	<b>94</b>
<b>KẾT LUẬN</b>	<b>95</b>
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO</b>	
<b>PHỤ LỤC 1 : KẾT QUẢ KHẢO SÁT THỰC TRẠNG VỀ HỆ THỐNG QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI TECHCOMBANK</b>	
<b>PHỤ LỤC 2 : KẾT QUẢ KHẢO SÁT VỀ CÁC NGUYÊN NHÂN GÂY RA RỦI RO TÍN DỤNG TẠI TECHCOMBANK</b>	

## DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU VÀ CHỮ VIẾT TẮT

NHTM	: Ngân hàng Thương mại
NHTMCP	: Ngân hàng Thương mại Cổ phần
NHNN	: Ngân hàng Nhà nước
BASEL	: Ủy Ban Basel về Giám sát Hoạt động Ngân hàng
COSO	: Committee of Sponsoring Organizations (Ủy ban Các tổ chức Đồng bảo trợ)
CIC	: Trung tâm Thông tin Tín dụng
IT	: Information Technology (Công nghệ thông tin)
KSNB	: Kiểm soát nội bộ
KH	: Khách hàng
NH	: Ngân hàng
TCTD	: Tổ chức Tín dụng
WB	: World Bank
Techcombank	: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam.
ACB	: Ngân hàng TMCP Á Châu
BIDV	: Ngân hàng Đầu tư – Phát triển Việt Nam.
SACOMBANK	: Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín
ICB	: Ngân hàng Công thương Việt Nam (Incombank)
EIB	: Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam (Eximbank)
CVKH	: Chuyên viên khách hàng (Cán bộ tín dụng)
KS&HTKD	: Bộ phận Kiểm soát và Hỗ trợ kinh doanh
QLRRTD	: Quản lý rủi ro tín dụng
HDQT	: Hội đồng Quản trị
HĐTD	: Hội đồng tín dụng
HMTD	: Hạn mức tín dụng
HO	: Hội sở
TĐ&QLRRTD	: Thẩm định và quản lý rủi ro tín dụng

TGD	: Tổng giám đốc
TSDB	: Tài sản đảm bảo
Phòng QLTD	: Phòng Quản lý Tín dụng
SPTD	: Sản phẩm tín dụng
SXKD	: Sản xuất kinh doanh
QSD đất	: Quyền sử dụng đất
TTKD	: trung tâm kinh doanh
KTGD&KQ	: Kế toán giao dịch và Kho quỹ

# MỞ ĐẦU

## 1. Lý do nghiên cứu đề tài

Với qui mô hoạt động ngày càng mở rộng và phát triển, vốn tự có vào năm 2007 của Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam là 2.700 tỷ đồng với tổng tài sản hơn 30.000 tỷ đồng, có trên 200 điểm giao dịch và 2.500 cán bộ nhân viên, tổng dư nợ năm 2006 hơn 8800 tỷ đồng, dư kiến dư nợ năm 2007 là hơn 15,000 tỷ đồng. Trong đó, hoạt động tín dụng vẫn chiếm tỷ trọng chủ yếu trong hoạt động của ngân hàng và đây là hoạt động luôn tiềm ẩn nhiều rủi ro, nợ quá hạn, nợ xấu, có xu hướng ngày càng gia tăng theo sự tăng trưởng tín dụng.

Xuất phát từ thực tiễn nêu trên, yêu cầu đặt ra là phải kiểm soát tăng trưởng tín dụng đi đôi với nâng cao chất lượng tín dụng, đảm bảo an toàn trong hoạt động tín dụng trong thời gian tới. Để đạt được mục tiêu này, Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam cần phải phân tích, nhận dạng, đo lường được các nguyên nhân gây ra rủi ro tín dụng. Từ đó đề ra các giải pháp phòng ngừa rủi ro tín dụng. Đó là lý do người viết chọn đề tài nghiên cứu “Rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam – Thực trạng và giải pháp phòng ngừa” nhằm đóng góp vào sự phát triển chung của tổ chức cũng như có ý nghĩa thiết thực trong hoạt động tín dụng hàng ngày tại Phòng tín dụng Doanh nghiệp Techcombank – Chi nhánh Hồ Chí Minh.

## 2. Mục tiêu của đề tài

Mục tiêu của đề tài nhằm đạt được những vấn đề sau :

- Làm rõ cơ sở lý luận về rủi ro tín dụng, quản trị rủi ro tín dụng. Học tập, vận dụng kinh nghiệm quản trị rủi ro tín dụng quốc tế.
- Nhận dạng, phân tích các nguyên nhân gây ra rủi ro tín dụng và đánh giá thực trạng hoạt động quản trị rủi ro tín dụng hiện nay tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam.
- Trên cơ sở những lý luận về rủi ro tín dụng, quản trị rủi ro tín dụng và kết hợp với việc vận dụng kinh nghiệm quản trị rủi ro tín dụng quốc tế nhằm đề

xuất được một số biện pháp khắc phục, hạn chế và phòng ngừa rủi ro trong hoạt động tín dụng tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam.

### 3. Phương pháp luận nghiên cứu

Để nắm được một cách đầy đủ về thực trạng, người viết tiến hành thực hiện các cuộc khảo sát sau:

- Sử dụng **Bảng câu hỏi về Các nguyên nhân gây ra rủi ro tín dụng tại ngân hàng Techcombank** để khảo sát thực trạng về các nguyên nhân gây ra rủi ro tín dụng.
- Sử dụng **Bảng Khảo sát thực trạng về hoạt động Quản trị rủi ro tín dụng tại Techcombank** để đánh giá thực trạng về hoạt động quản trị rủi ro tín dụng đã và đang thực hiện.
- **Thảo luận, phỏng vấn** với một số nhà quản lý, kiểm soát viên nội bộ và cán bộ tín dụng làm việc lâu năm **tại Hội Sở và các Chi nhánh Techcombank** như: Trưởng Phó Phòng Tín dụng Doanh nghiệp và Phòng Tín dụng Cá nhân, kiểm toán viên Phòng Kiểm soát Nội bộ, Ban Tái Thẩm định và Quản lý rủi ro tín dụng, Phòng Quản lý Tín dụng, Phòng Quản trị Rủi ro, Phòng Pháp chế và Kiểm soát Tuân Thủ....để đúc kết được những thông tin xác thực và trọng yếu.
- **Tổng hợp và phân tích các bài viết, các báo cáo** từ các Tạp chí của NHNN, Chuyên đề nghiên cứu Trao đổi của NHNN qua các năm, Tạp chí Phát triển Kinh tế, Các bài viết trên Web site của các Bộ Tài chính, Kiểm toán Việt Nam, Bộ Kế hoạch Đầu tư, Bộ Công nghiệp, Trung Tâm Thông tin Thương mại Vinanet....: về rủi ro hoạt động ngân hàng, trong đó bao gồm rủi ro tín dụng; về quản trị rủi ro ngân hàng thương mại trong đó bao gồm quản trị rủi ro tín dụng; về định hướng phát triển của ngành ngân hàng đến năm 2010, 2020.
- **Tổng hợp, hệ thống lại các Nghị định, Thông tư, Chỉ thị, Quy chế... của Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước** đã ban hành và đang có hiệu lực thi hành

; Các Chỉ thị, Quy chế, Hướng dẫn thực hiện của Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam đã ban hành và đang có hiệu lực thi hành.

#### **4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

- Đối tượng nghiên cứu của đề tài là nhận dạng, phân tích các nguyên nhân gây ra rủi ro tín dụng và đề ra các biện pháp nhằm khắc phục, hạn chế và phòng ngừa rủi ro.
- Phạm vi nghiên cứu : nghiên cứu giữa lý luận và thực tế nguyên nhân dẫn đến rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam. Từ đó, đề xuất các biện pháp phòng ngừa rủi ro tín dụng .

#### **5. Ý nghĩa của việc nghiên cứu**

Nhằm quản trị, giảm thiểu các rủi ro tín dụng trong hoạt động tín dụng, nâng cao chất lượng tín dụng, hạn chế tỷ lệ nợ xấu, giảm trích lập dự phòng. Từ đó nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của Techcombank.

#### **6. Nội dung của đề tài**

Với mục tiêu và phương pháp luận trình bày ở trên, nội dung của đề tài được bố cục làm 03 chương

- Chương 1 : Những vấn đề chung về rủi ro tín dụng và quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng Thương mại.
- Chương 2 : Thực trạng về hoạt động tín dụng và rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam.
- Chương 3 : Những giải pháp phòng ngừa rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam.

# **CHƯƠNG 1 : NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ RỦI RO TÍN DỤNG VÀ QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI**

## **1.1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ RỦI RO TÍN DỤNG.**

### **1.1.1. Khái niệm tín dụng và rủi ro tín dụng.**

**Tín dụng** là một giao dịch về tài sản (tiền hoặc hàng hóa) giữa bên cho vay (ngân hàng và các định chế tài chính khác) và bên đi vay (cá nhân, doanh nghiệp và các chủ thể khác), trong đó, bên cho vay chuyển giao tài sản cho bên đi vay sử dụng trong một thời hạn nhất định theo thỏa thuận, bên đi vay có trách nhiệm hoàn trả vô điều kiện vốn gốc và lãi cho bên cho vay khi đến hạn thanh toán.

**Rủi ro tín dụng (credit risk)**, theo khái niệm cơ bản nhất, là khả năng khách hàng nhận khoản vốn vay không thực hiện, thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ đối với ngân hàng, gây tổn thất cho ngân hàng, đó là khả năng khách hàng không trả, không trả đầy đủ, đúng hạn cả gốc và lãi cho ngân hàng. Từ đó, có nhiều tiêu chí phản ánh rủi ro tín dụng của NHTM như:

- Nợ xấu và tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ.
- Tỷ lệ nợ xấu trên vốn chủ sở hữu.
- Tỷ lệ nợ xấu trên quỹ dự phòng tổn thất.
- Nợ đáng nghi ngờ (nợ có vấn đề) - có khả năng chuyển thành nợ xấu cao.
- Nợ không có tài sản đảm bảo.

Nhiều ngân hàng phân loại nợ theo khách hàng để phân tích và đánh giá rủi ro tín dụng. Nợ của khách hàng nhóm A (loại 1) được coi có rủi ro thấp nhất còn nợ khách hàng nhóm D, E (loại 4-5) được coi là có khả năng mất vốn cao nhất. Để cách phân loại này phản ánh chính xác rủi ro tín dụng phải có tiêu chuẩn để xếp hạng tín nhiệm đúng.

### **1.1.2. Nguyên nhân rủi ro tín dụng.**

Trong quan hệ tín dụng có hai đối tượng tham gia là ngân hàng cho vay và người đi vay. Nhưng người đi vay sử dụng tiền vay trong một thời gian, không gian cụ thể,

tuân theo sự chi phối của những điều kiện cụ thể nhất định mà ta gọi là môi trường kinh doanh, và đây là đối tượng thứ ba có mặt trong quan hệ tín dụng. Rủi ro tín dụng xuất phát từ môi trường kinh doanh gọi là rủi ro do nguyên nhân khách quan. Rủi ro xuất phát từ người vay và ngân hàng cho vay gọi là rủi ro do nguyên nhân chủ quan.

#### **1.1.2.1. Rủi ro tín dụng do nguyên nhân khách quan từ môi trường kinh doanh**

- Sự thay đổi của môi trường tự nhiên như thiên tai, dịch bệnh, bão lụt gây tổn thất cho khách hàng vay vốn kinh doanh.
- Sự biến động quá nhanh và không dự đoán được của thị trường thế giới.
- Sự tấn công của hàng nhập lậu làm ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.
- Cạnh tranh giữa các tổ chức tín dụng chưa thực sự lành mạnh, việc chạy theo quy mô, bỏ qua các tiêu chuẩn, điều kiện trong cho vay, thiếu quan tâm đến chất lượng khoản vay.
- Rủi ro do môi trường pháp lý chưa thuận lợi và sự kém hiệu quả của cơ quan pháp luật cấp địa phương.
- Sự thanh tra, kiểm tra, giám sát chưa hiệu quả của Ngân hàng Nhà nước.
- Hệ thống thông tin hỗ trợ tín dụng còn bất cập.
- Thay đổi về lãi suất, tỷ giá hối đoái, lạm phát, chỉ số giá cả tăng, nguyên vật liệu đầu vào tăng ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của khách hàng, khó khăn tài chính dẫn đến không có khả năng trả nợ.

#### **1.1.2.2. Rủi ro tín dụng do nguyên nhân chủ quan từ người vay.**

- Sử dụng vốn sai mục đích so với phương án kinh doanh khi giải ngân.
- Năng lực quản lý kinh doanh kém, đầu tư nhiều lĩnh vực vượt quá khả năng quản lý.
- Khách hàng vay vốn tại nhiều tổ chức tín dụng dưới một danh nghĩa hay nhiều thực thể khác nhau nên thiếu sự phân tích trên tổng thể, khó theo dõi được dòng tiền dẫn đến việc sử dụng vốn vay chồng chéo và mất khả năng thanh toán dây chuyền.



- Tình hình tài chính doanh nghiệp yếu kém, thiếu minh bạch, che dấu các khoản lỗ.
- Chưa thực sự thay đổi quan điểm, còn xem vốn ngân hàng là vốn nhà nước, nếu doanh nghiệp làm ăn không hiệu quả thì ngân hàng chịu, ngân hàng thua lỗ thì nhà nước chịu.
- Khách hàng kinh doanh thua lỗ, hàng hóa sản xuất ra không bán được, không trả được nợ vay ngân hàng.
- Rủi ro tín dụng do khách hàng cố ý lừa đảo.

#### **1.1.2.3. Rủi ro tín dụng do nguyên nhân chủ quan từ ngân hàng cho vay.**

- Rủi ro do thiếu thông tin khi thẩm định và khi ra quyết định cho vay nên dẫn đến những quyết định cho vay sai lầm .
- Rủi ro do thiếu giám sát và quản lý sau khi cho vay, hệ thống cảnh báo sớm về các khoản vay có vấn đề không hiệu quả nên không thể can thiệp kịp thời.
- Rủi ro do áp lực phải hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch hàng năm được giao, chưa thật sự quan tâm đến chất lượng tín dụng.
- Rủi ro do hệ thống kiểm soát trong khi cho vay không chặt chẽ và kém hiệu quả.
- Rủi ro do lỏng lẻo trong công tác kiểm soát nội bộ của ngân hàng.
- Rủi ro do ý muốn chủ quan của người xét duyệt hoặc cấp có thẩm quyền.
- Rủi ro do bố trí cán bộ thiếu đạo đức và trình độ chuyên môn nghiệp vụ.
- Rủi ro do việc chuyển dịch cơ cấu khách hàng theo ngành nghề, lĩnh vực còn chậm.

#### **1.2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG.**

Quản trị rủi ro là một quá trình quan trọng được dựa trên cơ sở kết hợp lý thuyết xác suất và lý thuyết rủi ro. Nó phụ thuộc vào chính sách của từng ngân hàng – trên mức độ vi mô và của Ngân hàng Nhà nước – trên mức độ vĩ mô.

Quản trị rủi ro ngân hàng được dựa trên hàng loạt những nguyên tắc, trong đó bao gồm một số nguyên tắc cơ bản sau :

**Một là, nguyên tắc chấp nhận rủi ro.** Các nhà quản trị ngân hàng cần phải chấp nhận rủi ro ở mức cho phép nếu như mong muốn có được thu nhập phù hợp từ những hoạt động nghiệp vụ của mình. Dĩ nhiên, mỗi nghiệp vụ cụ thể sau khi đánh giá mức độ rủi ro các ngân hàng thương mại (NHTM) cần xây dựng chiến thuật “phòng chống rủi ro”. Tuy nhiên, loại bỏ hoàn toàn rủi ro trong hoạt động ngân hàng là không thể, bởi vì rủi ro ngân hàng – là sự hiện hữu khách quan vốn có trong các nghiệp vụ của ngân hàng. Do đó, nguyên tắc đầu tiên trong quá trình quản trị rủi ro đối với các nhà quản trị ngân hàng là phải nhận biết những “rủi ro cho phép”. Việc chấp nhận mức độ, loại rủi ro ngân hàng nào chính là điều kiện quan trọng để điều tiết những tác động tiêu cực của chúng trong quá trình quản lý rủi ro.

**Hai là, nguyên tắc điều hành rủi ro cho phép.** Nguyên tắc này đòi hỏi phần lớn rủi ro trong “gói rủi ro cho phép” phải có khả năng điều tiết trong quá trình quản lý, mà không phụ thuộc vào những hoàn cảnh khách quan và chủ quan của nó. Chỉ đối với những loại rủi ro như vậy thì các nhà quản trị ngân hàng mới có thể sử dụng tất cả những “vũ khí”, “nghệ thuật” của mình để điều tiết chúng. Ngoài ra, đối với các loại rủi ro không có khả năng “điều chỉnh” cần phải được chuyển đẩy sang các công ty bảo hiểm bên ngoài.

**Ba là, nguyên tắc quản lý độc lập các rủi ro riêng biệt.** Một trong những nguyên lý cơ bản của lý thuyết quản trị rủi ro là các loại rủi ro khá độc lập với nhau và sự thiệt hại do một loại nào đó trong “gói rủi ro cho phép” gây nên không nhất thiết sẽ làm tăng xác suất xảy ra với các loại rủi ro khác. Nói cách khác, về nguyên tắc sự thiệt hại đối với ngân hàng do các loại rủi ro khác nhau gây nên là khá độc lập với nhau và quá trình quản lý chúng cần phải được điều tiết riêng biệt, không thể gộp các loại rủi ro khác nhau vào một nhóm để đưa ra cùng một phương pháp điều hành.

**Bốn là, nguyên tắc phù hợp giữa mức độ rủi ro cho phép và mức độ thu nhập.** Nguyên tắc này là nền tảng của lý thuyết quản trị rủi ro. Các ngân hàng trong quá trình hoạt động của mình chỉ được phép chấp nhận các loại, mức độ rủi ro mà thiệt hại khi chúng xảy ra ở mức không được cao quá mức thu nhập phù hợp. Có

nghĩa rằng, tất cả các loại rủi ro có mức độ rủi ro cao hơn mức độ thu nhập mong đợi cần phải được loại bỏ.

**Năm là, nguyên tắc phù hợp giữa mức độ rủi ro cho phép và khả năng tài chính.** Giá trị thiệt hại mà ngân hàng mong muốn từ những khoản rủi ro phải phù hợp với phân vốn mà ngân hàng có thể trích dự phòng cho những thiệt hại khi chúng xảy ra. Khi rủi ro xảy ra, nó kéo theo sự thiệt hại thu nhập, giảm tiềm năng lợi nhuận và nhịp độ phát triển của ngân hàng trong tương lai. Do đó, giá trị thiệt hại phải phù hợp với mức vốn dự phòng của ngân hàng và ngân hàng phải xác định được mức độ (dự báo) phù hợp, bao gồm cả những khoản rủi ro không thể chuyển được sang cho đối tác hay các công ty bảo hiểm bên ngoài.

**Sáu là, nguyên tắc hiệu quả kinh tế.** Mục đích cơ bản của việc quản lý rủi ro ngân hàng là điều tiết những tác động tiêu cực của rủi ro khi xảy ra. Cùng với điều này, chi phí của ngân hàng bỏ ra để điều tiết phải thấp hơn giá trị thiệt hại do những rủi ro ngân hàng có khả năng xảy ra và thậm chí ở mức độ giá trị cao nhất khi chúng xảy ra.

**Bảy là, nguyên tắc hợp lý về thời gian.** Thời gian tồn tại của một nghiệp vụ ngân hàng càng lâu thì biên độ xảy ra rủi ro càng lớn, khả năng điều tiết những tác động tiêu cực của nó và tính kinh tế của quản lý rủi ro càng thấp. Khi bắt buộc phải tồn tại các nghiệp vụ này thì ngân hàng phải đảm bảo có mức độ thu nhập phụ trội cần thiết không chỉ vì lợi nhuận mà còn vì mục đích bù đắp những chi phí để điều tiết tác động của rủi ro trong trường hợp chúng xảy ra.

**Tám là, nguyên tắc phù hợp với chiến lược chung của ngân hàng.** Hệ thống quản lý rủi ro cần phải được dựa trên nền tảng những tiêu chí chung của chiến lược phát triển của ngân hàng cũng như các chính sách điều hành từng hoạt động riêng biệt của ngân hàng.

**Chín là, nguyên tắc chuyển đẩy các loại rủi ro không cho phép.** Nguyên tắc này đòi hỏi các loại rủi ro nằm trong “gói rủi ro cho phép” phải có khả năng/ tính chuyển đẩy cao. Các loại rủi ro không tương thích với khả năng của ngân hàng trong việc điều tiết những hậu quả tiêu cực khi chúng xảy ra hay không phù hợp với

những yêu cầu cụ thể của chiến lược và chính sách điều hành hoạt động của ngân hàng cần phải được loại bỏ khỏi “gói rủi ro cho phép”. Hay nói cách khác, chúng chỉ được cho vào khi có khả năng chuyển đẩy cao sang các đối tác hoặc các công ty bảo hiểm bên ngoài.

*Trên đây là 9 nguyên tắc cơ bản để từ đó mỗi ngân hàng xây dựng cho mình một chính sách quản trị rủi ro ngân hàng riêng biệt.* Chính sách quản trị rủi ro ngân hàng phải được xem là một cấu phần trong chiến lược hoạt động chung của ngân hàng và nó đòi hỏi phải xây dựng được một hệ thống phòng chống từ xa, đưa ra được giải pháp nhằm điều tiết các tác động xấu đến tình hình tài chính của ngân hàng.

### **1.3. KINH NGHIỆM QUỐC TẾ TRONG QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG**

#### **1.3.1. Các khuyến nghị của Ủy Ban Basel về quản trị rủi ro tín dụng**

Ủy ban Basel được thành lập bởi các Thống đốc Ngân hàng Trung ương của nhóm G10 vào năm 1975. Ủy ban này bao gồm đại diện cao cấp của các cơ quan giám sát nghiệp vụ ngân hàng và bản thân ngân hàng trung ương của các nước Bỉ, Canada, Pháp, Đức, Ý, Nhật Bản, Hà Lan, Thụy điển, Vương quốc Anh và Hoa Kỳ. Ủy ban tổ chức họp thường niên tại trụ sở Ngân hàng thanh toán quốc tế tại Washington hoặc tại Thành phố Basel – Thụy Sĩ. Ban thư ký thường trực của Ủy ban này cũng có trụ sở làm việc tại Thủ đô Washington – Hoa Kỳ.

Các nguyên tắc quản trị rủi ro tín dụng khuyến nghị bởi Ủy ban Basel tập trung vào các vấn đề sau :

#### **1. Thiết lập môi trường quản trị rủi ro tín dụng tốt**

- Vai trò của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc ngân hàng trong việc hoạch định và thực thi các chiến lược rủi ro tín dụng, các chính sách rủi ro tín dụng quan trọng của ngân hàng.
- Nhận dạng và quản trị rủi ro tín dụng trong các sản phẩm và hoạt động ngân hàng.

#### **2. Điều hành một qui trình cấp phát tín dụng đúng và chuẩn xác**

- Thiết lập các tiêu chí cấp tín dụng đúng đắn.

- Thiết lập và quản lý các hạn mức tín dụng.
- Thiết lập qui trình cấp tín dụng đúng.
- Tăng trưởng tín dụng trong tầm kiểm soát được.

### **3. Duy trì một qui trình đo lường và giám sát tốt hoạt động tín dụng.**

- Hệ thống quản trị bám sát theo các rủi ro phát sinh trong danh mục tín dụng.
- Hệ thống giám sát tín dụng về các khả năng tín dụng có thể xảy ra, bao gồm cả sự dự phòng và dự bị tổn thất.
- Hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ.
- Hệ thống thông tin và kỹ thuật phân tích để quản trị và đo lường rủi ro tín dụng.
- Hệ thống giám sát toàn diện về các thành phần và chất lượng của danh mục tín dụng.
- Đánh giá các khoản tín dụng có xét đến sự thay đổi tiềm ẩn trong tương lai về tình hình kinh tế .

### **4. Đảm bảo sự kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.**

- Thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ.
- Đảm bảo chức năng cấp phát tín dụng đang được quản lý một cách đúng đắn.
- Hệ thống quản trị các vấn đề tín dụng và các tình huống khác nhau của tín dụng.

### **5. Vai trò của cơ quan hay bộ phận giám sát hoạt động tín dụng.**

- Thiết lập bộ phận đánh giá một cách độc lập về các chiến lược, chính sách, thực hiện, thủ tục liên quan đến cấp phát tín dụng và quản lý theo công việc của danh mục tín dụng.

#### **1.3.2. Kinh nghiệm quản trị rủi ro tín dụng của các nước.**

##### **❖ Kinh nghiệm từ Thái Lan .**

Mặc dù có bề dày hoạt động hàng trăm năm nhưng vào năm 1997 - 1998, hệ thống ngân hàng Thái Lan vẫn bị chao đảo trước cơn khủng hoảng tài chính - tiền tệ.

Trước tình hình đó, các ngân hàng Thái Lan đã có một loạt thay đổi căn bản trong hệ thống tín dụng.

- *Thứ nhất*, tách bạch, phân công rõ chức năng các bộ phận và tuân thủ các khâu trong quy trình giải quyết các khoản vay. Có thể thấy điều này ở các ngân hàng Bangkok bank và Siam comercial bank (SCB). Còn quy trình cho vay của Kasikorn bank lại được tổng kết như sau: tiếp xúc khách hàng/phân tích tín dụng/thẩm định tín dụng/đánh giá rủi ro/quyết định cho vay/thủ tục giấy tờ hợp đồng/đánh giá chất lượng, xem lại khoản vay.
- *Thứ hai*, tuân thủ nghiêm ngặt các vấn đề có tính nguyên tắc trong tín dụng. Rất nhiều ngân hàng của Thái Lan trước đây chỉ quan tâm đến tài sản thế chấp, không quan tâm đến dòng tiền của khách hàng vay. Vì thế, hậu quả tín dụng là nợ xấu có lúc lên tới 40% (1997 - 1998). Sở dĩ có điều này là do một số ngân hàng đã không tuân thủ nghiêm ngặt các nguyên tắc tín dụng trong quá trình cho vay. Nhưng giờ đây, nhiều ngân hàng không chỉ triệt để chấp hành nguyên tắc tín dụng mà còn quan tâm rất nhiều đến thông tin của khách hàng như: tư cách/hiệu quả kinh doanh/ mục đích vay/dòng tiền và khả năng trả nợ/khả năng kiểm soát vay/năng lực quản trị và điều hành/thực trạng tài chính...
- *Thứ ba*, tiến hành cho điểm khách hàng (Credit Scoring) để quyết định cho vay. Điển hình cho hình thức này là Siam City Bank hay Kasikorn Bank.
- *Thứ tư*, tuân thủ thẩm quyền phán quyết tín dụng. Theo đó, họ quy định việc quyết định tín dụng theo mức tăng dần: mức phán quyết của một người, một nhóm người hay hội đồng quản trị. Ví dụ: >10 triệu Baht: 1 người chịu trách nhiệm; = 100 triệu Baht: phải qua 2 người chịu trách nhiệm; = 3 tỷ Baht phải do HĐQT quyết định.
- *Thứ năm*, giám sát khoản vay. Sau khi cho vay, ngân hàng rất coi trọng việc kiểm tra, giám sát các khoản vay bằng cách tiếp tục thu thập thông tin về khách hàng, thường xuyên giám sát và đánh giá xếp loại khách hàng để có biện pháp xử lý kịp thời các tình huống rủi ro".

- ❖ **Kinh nghiệm về quản trị rủi ro tập trung tín dụng, trích lập dự phòng, quản trị thông tin tín dụng, các nguyên tắc tín dụng thận trọng, kiểm tra giám sát ...của các nước.**

*(" Nguồn : Báo cáo của Ủy Ban Basel - tháng 08/2006")*

- *Quản trị rủi ro do tập trung tín dụng bằng biện pháp đặt ra hạn mức phát vay* : phòng ngừa rủi ro do tập trung tín dụng là hoạt động được xem xét thường xuyên của ngân hàng các nước trong việc quản lý danh mục tín dụng của mình. Biện pháp sử dụng là đặt ra các hạn mức cho vay dựa trên vốn tự có của ngân hàng đối với khách hàng vay riêng lẻ hay nhóm khách hàng vay. Đơn cử như sau :
  - + Tại Hồng Kông, Singapore và Thái Lan, giới hạn cho vay khách hàng đơn lẻ ở mức 25% vốn tự có của ngân hàng.
  - + Tại Ấn Độ : giới hạn cho vay đối với khách hàng đơn lẻ ở mức 15% vốn tự có của ngân hàng và giới hạn cho vay nhóm khách hàng ở mức 40% vốn tự có của ngân hàng.
  - + Tại Hàn Quốc : giới hạn cho vay đối với khách hàng đơn lẻ ở mức 20% vốn tự có của ngân hàng và giới hạn cho vay nhóm khách hàng ở mức 25% vốn tự có của ngân hàng . Tổng các dư nợ lớn hơn 10% vốn tự có ngân hàng không được vượt quá 5 lần vốn tự có ngân hàng.
  - + Tại Malaysia : giới hạn chung cho vay ở mức 25% vốn tự có ngân hàng. Tổng các dư nợ lớn hơn 15% vốn tự có ngân hàng không được vượt quá 50% tổng danh mục cho vay.
  - + Tại Chi lê : giới hạn cho vay ở mức 5% vốn tự có khách hàng, có thể nâng lên 10% cho hoạt động xuất khẩu và 15% cho hoạt động tài chính công.
  - + Tại Columbia : giới hạn vay ở mức 40% giá trị ròng của khách hàng vay.
  - + Tại Mexico : giới hạn khoản vay từ 12-40% vốn ngân hàng tùy thuộc vào hệ số đủ vốn của ngân hàng. Tổng 3 dư nợ lớn nhất không được vượt quá 100% vốn ngân hàng.

- + Tại Venezuela : giới hạn vay ở mức 10% vốn ngân hàng đối với khách vay riêng lẻ và 20% vốn ngân hàng đối với nhóm khách hàng.
- + Tại Nga : khách vay riêng lẻ và nhóm khách hàng vay bị giới hạn ở 25% vốn ngân hàng. Tổng dư nợ lớn hơn 5% vốn ngân hàng không vượt quá 8 lần vốn tự có ngân hàng.
- *Quản trị rủi ro tín dụng bằng biện pháp trích lập dự phòng* : các nguyên tắc trích lập dự phòng là cách thức hữu hiệu để quản trị rủi ro do tổn thất tín dụng. Việc trích lập dự phòng phải căn cứ vào thực tế trả nợ vay thay vì căn cứ vào khả năng trả nợ và lịch sử trả nợ trong quá khứ của khách hàng. Các nước chia sẻ kinh nghiệm rằng họ áp dụng các nguyên tắc dự phòng khác nhau dựa theo việc phân loại nợ vay có khả năng gây tổn thất ở các mức độ khác nhau. Sau đây là một số ví dụ cụ thể :
  - + Tại Hồng Kông : xếp loại rủi ro cho khách hàng và trích lập dự phòng tương ứng.
  - + Tại Ấn Độ : đưa ra các nguyên tắc dự phòng chung, thay đổi mức dự phòng theo tình hình tín dụng, thời hạn dự phòng có thể tới 1 năm cho các khoản đáo hạn.
  - + Tại Hàn Quốc : các nguyên tắc dự phòng phân lập theo loại tín dụng.
  - + Tại Malaysia : các nguyên tắc dự phòng không thay đổi theo loại vay.
  - + Tại Singapore : dự phòng tổn thất khoản vay ước tính từ danh mục vay được áp dụng cho các khoản vay tiêu dùng.
  - + Tại Thái Lan : phân loại khoản vay được đưa vào luật. Các cơ quan giám sát ngân hàng có quyền yêu cầu trích lập dự phòng cho các khoản vay cần chú ý.
  - + Tại Chi lê : dự phòng dựa trên cơ sở xếp hạng tín dụng khách hàng vay. Khách hàng vay được xếp loại rủi ro tín dụng và được dự phòng như một khách hàng đơn lẻ theo đặc điểm rủi ro.
  - + Tại Columbia : dự phòng cho tín dụng tiêu dùng, thương mại, cầm cố thế chấp và tín dụng nhỏ theo thời hạn khoản vay từ 1 -18 tháng.



- + Tại Mexico : dự phòng cho các khoản vay tiêu dùng, thương mại dựa trên phân tích lịch sử trả nợ, tỷ lệ ký quỹ, tài chính.
- + Tại Nga : dự phòng cho các khoản vay riêng lẻ dựa trên mức độ rủi ro. Ký quỹ không được tính vào phân loại khoản vay mà dùng cho mục đích dự phòng.
- *Quản trị hệ thống thông tin tín dụng* : tổ chức tốt hệ thống thông tin tín dụng sẽ hỗ trợ đắc lực cho công tác thẩm định khách hàng vay, giúp hạn chế và phòng ngừa rủi ro ngay từ khâu thẩm định hồ sơ vay. Sau đây là một số cách thức tổ chức và quản lý hệ thống thông tin tín dụng tại các nước :
  - + Tại Malaysia : ngân hàng trung ương tổ chức và quản lý thông tin tín dụng. Các ngân hàng báo cáo các khoản vay, không báo cáo phần thẩm định.
  - + Tại Singapore : hiệp hội ngân hàng tổ chức và quản lý thông tin tín dụng từ các thành viên. Hỗ trợ thông tin về các khoản tín dụng lớn.
  - + Tại Thái Lan : Cục thông tin tín dụng quản lý bởi công ty tư nhân, tất cả các ngân hàng báo cáo thông tin về Cục, sau đó Cục thông tin kết xuất báo cáo về khách vay và lịch sử trả nợ vay hàng tháng, không cung cấp thông tin thẩm định tín dụng.
  - + Tại Chi lê : ngân hàng trung ương quản lý thông tin về các khoản vay qua báo cáo định kỳ hàng tháng về các khoản tín dụng đã cấp và về xếp hạng tín dụng.
  - + Tại Columbia : ngân hàng báo cáo các khoản vay cho cơ quan giám sát theo định kỳ hàng tháng. Sau đó thông tin về giá trị vay, lãi suất vay, chất lượng khoản vay và tư cách khách hàng vay sẽ được tập hợp lại.
- *Tuân thủ những nguyên tắc tín dụng thận trọng* : bên cạnh biện pháp đặt ra hạn mức phát vay để quản trị vấn đề tập trung tín dụng, các nước còn đặt ra các nguyên tắc tín dụng thận trọng . Cụ thể như sau :
  - + Tại Hồng Kông : giới hạn vay cho các đối tác ở mức 5% giá trị ròng doanh nghiệp. Tổng dư nợ vay cho các đối tác không vượt quá 10% vốn tự có ngân hàng.

- + Tại Ấn Độ : giới hạn tài trợ 5% trong tổng vốn ứng trước.
- + Tại Hàn Quốc : giới hạn cho vay cổ đông ở mức 25% vốn tự có ngân hàng hoặc tỷ lệ mà họ sở hữu. Giới hạn cho vay các đối tác liên quan ở mức 10% vốn tự có ngân hàng.
- + Tại Malaysia : việc phát vay cho các cổ đông hoặc các đối tác là bị cấm.
- + Tại Singapore : ngân hàng không được phép tham gia vào các hoạt động phi tài chính. Cũng không được phép đầu tư hơn 10% vốn vào các công ty hoạt động phi tài chính. Mức đầu tư vốn vào một công ty đơn lẻ giới hạn ở 2% vốn tự có ngân hàng. Tổng vốn đầu tư giới hạn ở 10% vốn tự có ngân hàng.
- + Tại Thái Lan : giới hạn đầu tư ở mức 10% vốn khách vay và 20% vốn của ngân hàng. Giới hạn vay cho nhóm khách hàng ở mức 5% vốn ngân hàng, 50% giá trị ròng của doanh nghiệp và 25% giá trị nợ.
- + Tại Columbia : giới hạn vay cho nhóm khách hàng liên quan là 10% vốn tự có. Mở rộng tới 25% nếu có tài sản đảm bảo tốt.
- + Tại Venezuela : cho vay nhân viên các tổ chức giám sát bị ngăn cấm.
- *Quản trị rủi ro tín dụng bằng các biện pháp kiểm tra, giám sát* : kiểm tra và giám sát là các hoạt động thường xuyên được thực hiện trước khi cho vay, trong khi cho vay và sau khi cho vay. Ví dụ về việc thực hiện các hoạt động này tại các nước :
  - + Tại Hồng Kông : sử dụng mô hình CAMEL : vốn, tài sản, quản lý, thu nhập, thanh khoản để đánh giá.
  - + Tại Ấn Độ : kiểm soát sau, kiểm soát cho vay bất động sản hàng tháng, kiểm tra trong quá trình phát vay, báo cáo hàng quý.
  - + Tại Hàn Quốc : -Sử dụng mô hình CAMELS: vốn, tài sản, quản lý, thu nhập, thanh khoản và thử nghiệm chịu đựng cực điểm (Capital, Assests, Management, Earnings, Liquidity and Stress testing).
  - + Tại Malaysia : kiểm soát sau, kiểm tra trong quá trình phát vay, báo cáo hàng tháng.

- + Tại Singapore : kiểm tra trong quá trình phát vay, báo cáo hàng tháng và hàng quý.
- + Tại Thái Lan : kiểm tra trong quá trình phát vay và sau khi cho vay. Giám sát hệ số đủ vốn dự báo. Có hệ thống báo cáo định kỳ.
- + Tại Chi lê : Ngân hàng không bị giới hạn dư nợ cho vay. Các cơ quan giám sát sẽ xếp hạng tốt hơn cho các ngân hàng thực hiện tốt đa dạng hóa rủi ro.
- + Tại Columbia, Mexico : kiểm tra trong quá trình phát vay, kiểm tra bởi Ủy ban giám sát ngân hàng.
- + Tại Venezuela : báo cáo hàng tháng, giám sát bằng luật lệ và chi thị trực tiếp.

❖ **Nhận xét chung về kinh nghiệm quốc tế trong quản trị rủi ro tín dụng**

- Quản trị rủi ro tín dụng chú trọng đến vấn đề rủi ro do tập trung tín dụng vào một khách hàng, nhóm khách hàng ; chú trọng đến việc dự phòng rủi ro bù đắp tổn thất tín dụng ; chú trọng đến hệ thống thông tin tín dụng về dư nợ, chất lượng khoản vay, khách hàng vay ; chú trọng đến các nguyên tắc thận trọng an toàn trong khi cho vay và chú trọng đến việc thiết lập cơ chế kiểm tra, giám sát hoạt động tín dụng.
- Quản trị rủi ro do việc tập trung tín dụng : hầu hết các nước đều thiết lập giới hạn cho vay ở mức an toàn. Giới hạn này thường dựa vào vốn tự có của ngân hàng với tỷ lệ khống chế ở mức 10% - 40% vốn tự có của ngân hàng như ở Hồng Kông, Ấn Độ, Hàn Quốc, Malaysia, Singapore, Thái Lan, Venezuela, Mexico... Bên cạnh đó, cũng khống chế tổng dư nợ của các khoản vay lớn chạm ngưỡng không được vượt quá bao nhiêu lần vốn tự có của ngân hàng hay tổng danh mục cho vay.
- Quản trị rủi ro tín dụng bằng việc trích lập quỹ dự phòng cho các tổn thất tín dụng: cơ sở đặt mức dự phòng bao nhiêu thường căn cứ vào việc phân loại khoản vay và xếp hạng khách hàng như ở : Hồng Kông, Ấn Độ, Hàn Quốc, Malaysia, Singapore, Thái Lan, Chile, Columbia, Mexico,

Venezuela.... Hiện nay hầu hết các ngân hàng trên thế giới đều tiến hành phân loại khoản vay thành các mức độ rủi ro từ cao đến thấp bên cạnh việc kết hợp với xếp hạng khách hàng. Từ đó xác định mức trích lập dự phòng cần thiết là bao nhiêu để đảm bảo dự phòng cho tổn thất khi xảy ra đồng thời cũng phải đảm bảo hiệu quả kinh doanh của ngân hàng.

- Quản trị rủi ro tín dụng bằng việc hỗ trợ và chia sẻ các thông tin tín dụng: hệ thống thông tin tín dụng có vai trò đặc lực trong việc hỗ trợ các ngân hàng thẩm định khách hàng để cho vay. Ở các nước, hệ thống thông tin này thường được tổ chức và quản lý bởi ngân hàng trung ương hay hiệp hội ngân hàng như : Malaysia, Singapore, Thái Lan, Chile, Columbia.... Chất lượng của hệ thống thông tin phụ thuộc vào việc đóng góp thông tin của các ngân hàng thành viên. Các loại thông tin báo cáo gồm có thông tin về khoản vay, lãi suất vay, chất lượng khoản vay, tư cách khách hàng vay, lịch sử trả nợ vay ... Thông tin về thẩm định khách hàng vay vốn thường không được báo cáo.
- Quản trị rủi ro tín dụng bằng việc tuân thủ các nguyên tắc cho vay thận trọng : các nguyên tắc thận trọng trong việc cho vay bao gồm cả việc giới hạn tỷ lệ cho vay các đối tác, cổ đông với tỷ lệ ở mức 5% - 50% vốn tự có ngân hàng như : Hồng Kông, Ấn Độ, Hàn Quốc, Thái Lan . Ở Mexico tỷ lệ này lên đến 75%. Trong khi đó, một số nước ngăn cấm cho vay đối với các cổ đông và thành viên thuộc tổ chức giám sát ngân hàng như Venezuela, Malaysia, Chile,. Singapore thì không cho phép cho vay các tổ chức phi tài chính.
- Quản trị rủi ro bằng việc giám sát các khoản vay : Phương pháp giám sát tín dụng mà các nước thường áp dụng là sử dụng mô hình CAMEL hay CAMELS (Capital, Assests, Management, Earnings, Liquidity and Stress testing : vốn, tài sản, quản lý, thu nhập, thanh khoản và thử nghiệm chịu đựng cực điểm) , sử dụng biện pháp kiểm tra sau khi cho vay , kiểm tra

giám sát trong khi cho vay, chế độ báo cáo hàng tháng hay hàng quý , giám sát hệ số đủ vốn , xếp hạng ngân hàng thực hiện đa dạng hóa rủi ro tốt.

## KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Rủi ro tín dụng và các loại rủi ro khác của ngân hàng là sự hiện hữu khách quan vốn có trong các nghiệp vụ của ngân hàng. Việc xây dựng chiến thuật “phòng chống rủi ro” sau khi đánh giá mức độ rủi ro của mỗi nghiệp vụ cụ thể là tất yếu, tuy nhiên việc loại bỏ hoàn toàn rủi ro trong hoạt động ngân hàng là không thể.

Nguyên nhân gây ra rủi ro tín dụng có yếu tố chủ quan từ phía khách hàng vay và ngân hàng cho vay, đồng thời cũng có yếu tố khách quan từ môi trường kinh doanh. Mỗi ngân hàng cần xây dựng cho mình một chính sách quản trị rủi ro riêng biệt. Các chính sách này đều dựa trên một số nguyên tắc cơ bản như : chấp nhận rủi ro, điều hành rủi ro cho phép, quản lý độc lập các rủi ro, chuyển đẩy các rủi ro không cho phép...Mục đích nhằm xây dựng được một hệ thống phòng chống từ xa, đưa ra được giải pháp nhằm điều tiết các tác động xấu đến tình hình tài chính của ngân hàng.

Kinh nghiệm quản trị rủi ro tín dụng của quốc tế cho thấy :

Về mặt tổ chức quản trị rủi ro, Ủy ban Basel tập trung vào quản trị các khâu và quá trình như : thiết lập môi trường quản trị rủi ro tín dụng tốt, điều hành một qui trình cấp phát tín dụng đúng và chuẩn xác, duy trì một qui trình đo lường và giám sát tín dụng tốt, đảm bảo sự kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng, nâng cao vai trò của cơ quan hay bộ phận giám sát hoạt động tín dụng.

Về nhận dạng những nguyên nhân rủi ro tín dụng phổ biến nhất , ngân hàng các nước chú trọng đến : vấn đề rủi ro do tập trung tín dụng vào một khách hàng hay nhóm khách hàng, dự phòng rủi ro bù đắp tổn thất tín dụng , hệ thống thông tin tín dụng , các nguyên tắc thận trọng an toàn trong khi cho vay và thiết lập cơ chế kiểm tra, giám sát hoạt động tín dụng.

Từ những cơ sở lý luận và kinh nghiệm trong quản trị rủi ro tín dụng quốc tế nêu trên, chương hai sẽ tập trung vào việc nhận dạng, phân tích, làm rõ các nguyên nhân gây ra rủi ro tín dụng và chương ba sẽ vận dụng những lý luận, các kinh nghiệm từ Ủy ban Basel và các nước trên thế giới để đề ra những giải pháp phòng ngừa rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam.

## **CHƯƠNG 2 : THỰC TRẠNG VỀ HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG VÀ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM (TECHCOMBANK)**

### **2.1. GIỚI THIỆU SƠ LƯỢC VỀ TECHCOMBANK.**

Được thành lập vào ngày 27/09/1993, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt nam - Techcombank là một trong những ngân hàng thương mại cổ phần đầu tiên của Việt nam được thành lập trong bối cảnh đất nước đang chuyển sang nền kinh tế thị trường với số vốn điều lệ là 20 tỷ đồng và trụ sở chính ban đầu được đặt tại số 24 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

-Về quy mô hoạt động :

- Năm 2006 : vốn tự có là 1.516 tỷ đồng ; Tổng tài sản là 18.000 tỷ đồng ; có trên 10.000 ngân hàng đại lý , gần 100 điểm giao dịch và 1.600 cán bộ nhân viên.
- Năm 2007 : vốn tự có là 2.700 tỷ đồng ; Tổng tài sản là 30.000 tỷ đồng; có trên 200 điểm giao dịch và 2.500 cán bộ nhân viên. Hiện cổ đông chiến lược là HSBC sở hữu 20% vốn tự có của Techcombank.

- Về đầu tư công nghệ :

- Năm 2001, ký kết hợp đồng với nhà cung cấp phần mềm hệ thống ngân hàng hàng đầu trên thế giới Temenos Holding NV, về việc triển khai hệ thống phần mềm Ngân hàng GLOBUS cho toàn hệ thống Techcombank nhằm đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của khách hàng.
- Năm 2003, chính thức phát hành thẻ thanh toán F@stAccess-Connect 24 (hợp tác với Vietcombank) vào ngày 05/12/2003, triển khai thành công hệ thống phần mềm Globus trên toàn hệ thống vào ngày 16/12/2003, nối mạng trực tuyến toàn hệ thống.
- Năm 2005, nâng cấp hệ thống phần mềm Globus sang phiên bản mới nhất Temenos T24 R5 vào 03/12/2005.

-Về khách hàng :

- Hơn 10,000 khách hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ, chiếm khoảng 65% doanh số tín dụng và 90% doanh thu từ các dịch vụ phi tín dụng của ngân hàng. Với các doanh nghiệp vừa và nhỏ, Techcombank hiện đang cung cấp “siêu thị dịch vụ tài chính trọn gói” hỗ trợ tối đa hoạt động kinh doanh trong nước cũng như nước ngoài bao gồm tài khoản, tiền gửi, tín dụng, đầu tư dự án, tài trợ xuất nhập khẩu, quản lý nguồn tiền, bao thanh toán, thuê mua, dịch vụ ngoại hối và quản trị rủi ro, các chương trình cho vay ưu đãi và hỗ trợ xuất nhập khẩu theo các thỏa thuận ký với các tổ chức quốc tế.
- Với các doanh nghiệp nhà nước và tư nhân có quy mô lớn, hiện chiếm khoảng 8% doanh số tín dụng và 8% doanh thu các dịch vụ phi tín dụng, Techcombank đang cung cấp một loạt các dịch vụ hỗ trợ hiện đại như quản lý ngân quỹ, thu xếp vốn đầu tư dự án, thanh toán quốc tế và các dịch vụ ngân hàng điện tử.
- Gần 100,000 khách hàng dân cư, chiếm 27% doanh số tín dụng của Techcombank. Với khách hàng cá nhân, Techcombank cung ứng trọn bộ các sản phẩm ngân hàng đáp ứng mọi nhu cầu có thể phát sinh của khách hàng bao gồm các sản phẩm tài khoản, tiết kiệm, tín dụng, thanh toán, thẻ, đầu tư, bảo lãnh, bảo quản tài sản trên nền tảng công nghệ hiện đại của hệ thống Globus, rất thuận tiện và có nhiều tiện ích và giá trị gia tăng cho khách hàng, trong đó trụ cột là các nhóm sản phẩm thẻ, tài trợ tiêu dùng và cho vay mua nhà trả góp.

-Trên thị trường liên ngân hàng, Techcombank hiện là một trong những ngân hàng năng động trong giao dịch với các công ty lớn và tổ chức tài chính khác. Techcombank hiện đang cung ứng các sản phẩm ngoại hối, giao dịch vốn, chiết khấu chứng từ có giá, các công cụ phái sinh và quản trị rủi ro cho rất nhiều khách hàng trong nước trên cơ sở hợp tác với các tổ chức quốc tế và sàn giao dịch lớn trên thế giới.

-Đang áp dụng hệ thống quản trị và kiểm soát rủi ro tiên tiến :



- Hệ thống quản trị được xây dựng trên các yếu tố nền tảng như hài hòa quyền lợi của các bên tham gia, sự tham gia tích cực của ban lãnh đạo, mô hình tổ chức hợp lý và kiểm soát lẫn nhau, hệ thống thông tin quản trị kịp thời và chính sách nhân sự tiên tiến.
- Hệ thống quản trị rủi ro được tổ chức ở nhiều cấp độ, bảo đảm tính độc lập và khách quan trong đánh giá. Quy trình và các công cụ quản trị rủi ro bao gồm các hình thức tiên tiến như chính sách và sổ tay tín dụng, hệ thống thông tin theo dõi ngành, hệ thống đánh giá chấm điểm khách hàng, các hệ thống cảnh báo và theo dõi sớm nợ xấu, hệ thống theo dõi thanh khoản và biến động lãi suất thị trường hàng ngày.

-Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2000 đã được thiết lập và cấp chứng chỉ tại Hội sở ngân hàng vào tháng 9 năm 2004 và hiện đang được triển khai tại các chi nhánh. Bên cạnh đó, để nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng, nhiều đề án đào tạo nhân viên, quản trị quan hệ khách hàng, phát triển dịch vụ ngân hàng đầu tư và quản lý tài sản... đang được nghiên cứu và triển khai trên toàn hệ thống.

-Là ngân hàng đầu tiên tại Việt Nam cung cấp dịch vụ giao dịch hàng hoá qua các sàn giao dịch với mục đích đưa đến cho khách hàng những công cụ phòng ngừa rủi ro, bảo đảm được lợi nhuận cũng như tiếp cận với các phương thức kinh doanh hiện đại của các thị trường lớn trên thế giới. Techcombank có bộ phận giao dịch trực 24/24 đảm bảo việc cập nhật thông tin liên tục cũng như khả năng giao dịch tức thời với các thị trường quốc tế các mặt hàng nông sản (cao su, cà phê, đậu nành, đường, ngô, bông, lúa mì, ca cao...), kim loại màu (đồng, nhôm, chì, kẽm...), nhiên liệu (dầu thô, khí đốt...).

-Có hệ thống điện tử nối mạng trực tiếp cùng các sàn giao dịch lớn trên thế giới như LIFFE, TOCOM, NYMEX,...Techcombank có quan hệ cùng các brokers tại các sàn giao dịch Open Outcry như NYBOT, SICOM, LME,...

## **2.2. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA TECHCOMBANK 2003-2006.**

### **2.2.1. Kết quả hoạt động kinh doanh tại Techcombank qua các năm.**

**a. Tình hình dư nợ và tỷ lệ nợ xấu từ 2003 - 2007.**

Bảng 2-1 : Số liệu dư nợ và tỷ lệ nợ xấu tại Techcombank qua các năm.

Các chỉ tiêu	2003	2004	2005	2006	2007
Tổng dư nợ	2,380.60	3,473.43	5,380.04	8,810.85	15,275.09
% tăng trưởng		145.91%	154.89%	163.77%	173.37%
Tỷ lệ nợ loại 3 -5	3.55%	3.34%	2.92%	3.11%	3.00%
Tỷ lệ dự phòng	3.49%	2.88%	1.66%	1.36%	1.16%

(*"Nguồn : Báo cáo thường niên qua các năm - Techcombank"* ).

Dư nợ qua các năm tăng trưởng ổn định, năm 2004 tăng 145% so với năm 2003, năm 2005 tăng 154% so với năm 2004, năm 2006 tăng 163% so với năm 2005 với số tuyệt đối hơn 8.800 tỷ đồng, năm 2007 dự kiến dư nợ tăng 173% so với năm 2006 với số tuyệt đối hơn 15,000 tỷ đồng.

Tình hình nợ xấu loại 3, loại 4 và loại 5 chiếm tỷ trọng khoảng 3% so với tổng dư nợ nằm trong mức qui định của NHNN là 5%, cho thấy khả năng quản lý và không chế nợ xấu là khá tốt.

**b. Cơ cấu dư nợ năm 2006 theo khách hàng.**

Bảng 2-2 : Cơ cấu dư nợ phân loại theo khách hàng tại Techcombank.

Danh mục cho vay theo khách hàng	Năm 2006
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	63%
Khách hàng thể nhân	31%
Doanh nghiệp nhà nước	6%

(*"Nguồn: Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2006 - Techcombank"* )

Cơ cấu dư nợ năm 2006 phân loại theo khách hàng cho thấy: chiếm tỷ lệ cao nhất vẫn là các doanh nghiệp ngoài quốc doanh, kể đến là khách hàng cá nhân chiếm 31%, phần còn lại 6% dư nợ cho vay các DNNN. Danh mục cho vay theo nhóm khách hàng của Techcombank tiếp tục thay đổi tích cực theo hướng giảm dần tỷ trọng cho vay các doanh nghiệp Nhà nước, tăng dần tỷ trọng cho vay đối với thành phần kinh tế phi nhà nước.

**c. Cơ cấu dư nợ theo mục đích vay.**

Bảng 2-3 : Cơ cấu dư nợ theo mục đích vay tại Techcombank.

Theo mục đích vay	2004	2005	2006
Dự án mở rộng SXKD	3.56%	2.79%	2.59%
Cho vay vốn lưu động	43.25%	44.15%	57.93%
Dự án khởi sự doanh nghiệp	2.98%	2.92%	1.69%
Thanh toán xuất nhập khẩu	32.28%	35.86%	28.91%
Mục đích khác	17.94%	14.27%	8.89%

( "Nguồn: Báo cáo thường niên qua các năm - Techcombank" ).

Cơ cấu dư nợ qua các năm 2004, 2005, 2006 phân loại theo mục đích sử dụng vốn cho thấy : chiếm tỷ trọng cao nhất vẫn là vay vốn lưu động ngắn hạn có thời gian vay dưới 1 năm, năm 2006 chiếm gần 60% trên tổng dư nợ , kế tiếp là vay vốn thanh toán cho hoạt động xuất nhập khẩu, năm 2006 chiếm gần 29%.

**2.2. THỰC TRẠNG RỦI RO TÍN DỤNG VÀ HOẠT ĐỘNG QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG TMCP KỸ THƯƠNG VIỆT NAM.**

**2.2.1. Nhận dạng và phân tích các nguyên nhân dẫn đến rủi ro tín dụng tại Techcombank.**

**2.2.1.1. Rủi ro tín dụng do nguyên nhân khách quan từ môi trường kinh doanh**

**2.2.1.1.1 Rủi ro do sự cạnh tranh giữa các tổ chức tín dụng.**

Một trong số các vấn đề nổi bật trong hoạt động ngân hàng ở nước ta hiện nay là cạnh tranh sôi động trên nhiều lĩnh vực: mở rộng và đa dạng hoá dịch vụ ngân hàng, mở rộng mạng lưới, tập trung là các thành phố lớn và khu công nghiệp, mở rộng cho vay tiêu dùng. Tuy nhiên, khi càng có nhiều ngân hàng thì sự cạnh tranh trên thị trường ngày càng trở nên gay gắt. Các ngân hàng đang có xu hướng mở rộng địa bàn hoạt động bằng việc thành lập và phát triển thêm nhiều chi nhánh, phòng giao dịch. Techcombank cũng đang phát triển mạng lưới hoạt động của mình theo xu hướng này, phấn đấu đến năm 2010 đạt hơn 300 Chi nhánh và Phòng giao dịch trên toàn quốc.

Xu hướng mở rộng mạng lưới hoạt động này không chỉ tạo ra sự cạnh tranh giữa ngân hàng này với ngân hàng khác mà còn là sự cạnh tranh gay gắt không đáng có của các chi nhánh trong cùng một ngân hàng. Hậu quả của việc mở rộng quá mức mạng lưới chi nhánh là sự tranh giành khách hàng, hạ các tiêu chuẩn và nguyên tắc thận trọng an toàn, cạnh tranh thiếu bình đẳng, mất đi tính hợp tác giữa các chi nhánh trong cùng một ngân hàng.

Tâm lý sợ mất khách hàng dẫn đến không ít trường hợp các chi nhánh Techcombank sử dụng nhiều biện pháp như : thực tế có một số khách hàng khả năng tài chính yếu kém, tình hình sản xuất kinh doanh cầm chừng, kết quả kinh doanh có lãi thấp hoặc lỗ, vốn lưu động rỗng âm, khả năng cạnh tranh trên thị trường yếu....nhưng các chi nhánh Techcombank vẫn cho vay, thậm chí có nhiều chi nhánh buông lỏng trong khâu xét duyệt cho vay như đánh giá sơ sài về hiệu quả dự án, phương án sản xuất kinh doanh, không thường xuyên giám sát vốn vay, đặc biệt là những khách hàng có trụ sở giao dịch ngoài địa bàn hoạt động và có quan hệ với nhiều ngân hàng. Từ đó, ảnh hưởng đến chất lượng tín dụng. Một vài chi nhánh trong hệ thống Techcombank sau một thời gian thành lập đã bộc lộ tỷ lệ nợ quá hạn cao trong toàn hệ thống.

Kết quả khảo sát cho thấy đây là nguyên nhân rủi ro tín dụng chủ yếu và được nhiều cán bộ tín dụng Techcombank đồng ý nhất.

Bảng 2-4 : Kết quả khảo sát về rủi ro do sự cạnh tranh giữa các tổ chức tín dụng.

Thang trả lời					Tỷ lệ chọn
Rất nhiều	Nhiều	Trung bình	Ít	Rất ít	
0	100%	0	0	0	80 %

#### 2.2.1.1.2. Rủi ro do những thay đổi từ chính sách Nhà nước

Khi khách hàng đến vay tại Techcombank, họ phải lập kế hoạch sản xuất kinh doanh cho năm kế tiếp. Cơ sở để lập các kế hoạch này là dựa trên các nhập lượng đầu vào để cân đối, tính toán lãi, lỗ, doanh thu dự trù sẽ đạt được. Các số liệu này sẽ bị thay đổi do tác động của các chính sách của Nhà nước như chính sách về thuế, xuất nhập khẩu, thay đổi các biến số kinh tế vĩ mô, tỷ giá, lãi suất, lạm phát, chỉ số

giá cả tăng, nguyên vật liệu đầu vào làm ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của khách hàng, khó khăn tài chính dẫn đến không có khả năng trả nợ cho Techcombank. Ví dụ về việc thay đổi các chính sách này như sau :

- Điều chỉnh giá xăng dầu : Từ 01/05/2007, Nghị định số 55/2007/NĐ-CP của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu bắt đầu có hiệu lực thi hành, theo đó, các doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu được tự quyết định giá bán xăng theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước.

- Điều chỉnh giá điện : Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 276 phê duyệt lộ trình điều chỉnh giá điện giai đoạn 2007-2010. Theo đó, từ ngày 1.1.2007, giá bán lẻ điện bình quân là 842 đồng/kwh; từ 1.7.2008, giá bán lẻ điện bình quân là 890 đồng/kwh. Giá điện là chi phí đầu vào của hầu hết các ngành hàng công nghiệp.

- Tăng giá xi măng, sắt thép : tháng 3/2006, thị trường thép có thêm đợt tăng giá mới. Riêng mặt hàng xi măng, giá thành sản xuất sẽ đội lên trên 850.000 đồng/tấn. Theo Hiệp hội Xi măng VN, các mặt hàng nguyên liệu để sản xuất xi măng từ đầu năm đã đồng loạt tăng cao so với năm 2005. Cụ thể: dầu DO tăng 7,4%, xăng tăng 18%, nhớt tăng 29,4%. Giá clinker nhập khẩu ở thời điểm đầu năm 2005 là 23 USD/tấn, đến cuối năm 2005 đã tăng lên 28 USD/tấn. Tương tự, giá phôi thép từ sau Tết vẫn tiếp tục tăng khoảng 20 USD/tấn, lên 345-365 USD/tấn. Mục đích của việc tăng giá là để giảm lỗ.

Theo kết quả khảo sát, đây là nguyên nhân có tỷ lệ cao thứ hai gây ra rủi ro tín dụng tại Techcombank.

Bảng 2-5 : Kết quả khảo sát về rủi ro do những thay đổi từ chính sách Nhà nước.

Thang trả lời					Tỷ lệ chọn
Rất nhiều	Nhiều	Trung bình	Ít	Rất ít	
29%	42%	29%	0	0	80 %

### 2.2.1.1.3. Rủi ro do môi trường pháp lý chưa thuận lợi và sự kém hiệu quả của cơ quan pháp luật cấp địa phương.

Trong những năm gần đây, Quốc hội, Ủy ban thường vụ quốc hội, Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) và các cơ quan liên quan đã ban hành nhiều luật, văn

bản dưới luật hướng dẫn thi hành luật liên quan đến hoạt động tín dụng ngân hàng. Tuy nhiên, luật và các văn bản đã có song việc triển khai vào hoạt động ngân hàng thì lại hết sức chậm chạp và còn gặp phải nhiều vướng mắc bất cập như một số văn bản về việc cưỡng chế thu hồi nợ. Những văn bản này đều có quy định: Trong những hợp khách hàng không trả được nợ, NHTM có quyền xử lý tài sản đảm bảo nợ vay. Trên thực tế, các NHTM không làm được điều này vì ngân hàng là một tổ chức kinh tế, không phải là cơ quan quyền lực nhà nước, không có chức năng cưỡng chế buộc khách hàng bàn giao tài sản đảm bảo cho ngân hàng để xử lý hoặc việc chuyển tài sản đảm bảo nợ vay để Tòa án xử lý qua con đường tố tụng... cùng nhiều các quy định khác dẫn đến tình trạng NHTM không thể giải quyết được nợ tồn đọng, tài sản tồn đọng.

Tại Techcombank, bộ phận xử lý nợ hiện đang thụ lý nhiều hồ sơ nợ quá hạn cần xử lý, phát mãi tài sản đảm bảo nhưng tiến độ thực hiện đang gặp rất nhiều khó khăn và mất nhiều thời gian.

Theo kết quả khảo sát, nguyên nhân rủi ro này chiếm tỷ lệ thứ ba.

Bảng 2- 6 : Kết quả khảo sát về rủi ro do môi trường pháp lý chưa thuận lợi.

Thang trả lời					Tỷ lệ chọn
Rất nhiều	Nhiều	Trung bình	Ít	Rất ít	
14%	58%	14%	14%	0	74,29 %

#### 2.2.1.1.4. Rủi ro do sự tấn công của hàng nhập lậu.

Khi tính toán phương án vay vốn Techcombank, khách hàng hoạch định giá đầu vào và giá sản phẩm đầu ra theo các kênh giá chính thức trên thị trường. Nhưng khi các doanh nghiệp khác sử dụng hàng nhập lậu đầu vào là hàng nhập lậu với chi phí thấp hơn sẽ giảm được giá thành và cạnh tranh với các doanh nghiệp vay vốn. Làm cho hàng hóa sản xuất ra không bán được vì có giá thành cao, ảnh hưởng đến khả năng trả nợ Techcombank. Đơn cử như các khách hàng vay vốn để sản xuất và chế biến mủ cao su ở Tây Ninh. Mủ cao su nhập lậu từ Campuchia thường có giá thành thấp nên các doanh nghiệp thu mua hàng nhập lậu này sẽ có lợi thế hơn về giá thành

sản xuất, do đó sẽ cạnh tranh trực tiếp với các doanh nghiệp vay vốn Techcombank để thu mua mủ cao su trong nước.

Một số doanh nghiệp khác vay vốn Techcombank để nhập khẩu kinh doanh hàng kim khí điện máy như cũng bị ảnh hưởng bởi hàng kim khí điện máy nhập lậu với giá rẻ hơn. Các doanh nghiệp vay vốn kinh doanh các mặt hàng khác như : gạch men, đường cát, vải vóc, quần áo, mỹ phẩm,... đều bị ảnh hưởng bởi hàng nhập lậu.

Tình trạng đường nhập lậu với số lượng lớn cũng đang đe dọa sự tồn vong của các nhà máy, doanh nghiệp và hàng vạn nông dân ngành mía đường. Tính đến hết niên vụ 2005 – 2006, sản lượng mía nguyên liệu cả nước đạt 8,57 triệu tấn, tương đương khoảng 800.000 tấn đường. Sau khi cân đối nhu cầu, Hiệp hội đã đề nghị Bộ Thương mại, Chính phủ và Chính phủ đã đồng ý cho nhập khẩu 300.000 tấn đường. Tính đến 13/7, Bộ Thương mại đã cấp phép cho các đơn vị được nhập khẩu lượng đường 250.000 tấn. Thế nhưng, thực tế mới nhập được chừng 175.000 tấn. Số còn lại, các doanh nghiệp không dám nhập tiếp, vì ảnh hưởng của đường nhập lậu.

Theo kết quả khảo sát, nguyên nhân này chiếm tỷ lệ thứ tư.

Bảng 2-7 : Kết quả khảo sát về rủi ro do sự tấn công của hàng nhập lậu.

Thang trả lời					Tỷ lệ chọn
Rất nhiều	Nhiều	Trung bình	Ít	Rất ít	
14%	43%	43%	0	0	74,29%

#### 2.2.1.1.5. Rủi ro do hệ thống thông tin quản lý còn bất cập.

Hiện nay ở Việt Nam chưa có một cơ chế công bố thông tin đầy đủ về doanh nghiệp và ngân hàng. Nắm bắt thông tin tốt, đặc biệt thông tin về doanh nghiệp sẽ tạo điều kiện cho các ngân hàng có quyết định cho vay đúng, giảm thiểu một phần rủi ro, giúp cho ngân hàng biết được những khoản vay có vấn đề để đánh giá đúng mức độ rủi ro.

Trung tâm thông tin tín dụng (CIC) là đơn vị sự nghiệp thuộc bộ máy của Ngân hàng Nhà nước, được thành lập theo Quyết định số 68/1999/QĐ-NHNN9 ngày

27/2/1999 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, trên cơ sở tổ chức lại CIC thuộc Vụ Tín dụng. CIC được tổ chức và hoạt động theo Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 162/1999/QĐ-NHNN ngày 8/5/1999 và Quyết định số 584/2002/QĐ-NHNN ngày 10/6/2002 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

CIC có chức năng thu nhận, phân tích, dự báo, khai thác và cung ứng dịch vụ thông tin doanh nghiệp và các thông tin khác có liên quan đến hoạt động tiền tệ, ngân hàng cho NHNN, các TCTD, các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước. CIC đã đạt được những kết quả bước đầu rất đáng khích lệ trong việc cung cấp thông tin kịp thời về tình hình hoạt động tín dụng nhưng chưa phải là cơ quan định mức tín nhiệm doanh nghiệp một cách độc lập và hiệu quả. Thông tin cung cấp còn đơn điệu, thiếu cập nhật do toàn bộ dữ liệu đầu vào của khách hàng do các TCTD khai báo, nếu không khai báo không có số liệu cung cấp.

Năm 2006 lượng hỏi tin từ các tổ chức tín dụng và doanh nghiệp gửi tới CIC đã tăng tới gần 150% so với năm 2005, bình quân mỗi ngày nhận hơn 300 yêu cầu hỏi tin Thống kê của CIC cho thấy, lượng nhu cầu tập trung lớn nhất ở khối ngân hàng thương mại cổ phần. Đáng chú ý là lượng hỏi tin của chính Ngân hàng Nhà nước cũng đã tăng gấp 3 lần, từ 900 yêu cầu lên đến gần 3.000. Nhu cầu từ các ngân hàng quốc doanh cũng tăng gấp hai lần, từ 8.679 lượt hỏi lên 16.809 lượt.

Nhu cầu thông tin tín dụng cũng đã bắt đầu tăng mạnh ở khối ngân hàng liên doanh và chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam : như Korea Exehange Bank, Natexis Bank, ANZ, City Bank... Ngoài các ngân hàng thương mại, nhu cầu từ các công ty tài chính, quỹ hỗ trợ phát triển... cũng đã tăng gấp 10 lần, từ 52 lượt hỏi lên 610 lượt. Các doanh nghiệp ngoài ngành tín dụng cũng đã có trên 1.000 yêu cầu cung cấp thông tin. ("Nguồn : [www.vneconomy.com.vn](http://www.vneconomy.com.vn)- 2006").

CIC cho biết nhu cầu thông tin tín dụng đang trong xu hướng tăng. Nguyên nhân chính là từ nhu cầu mở rộng tín dụng của các ngân hàng. Sự cạnh tranh, thu hút những khách hàng mới buộc phải có những nguồn thông tin tương ứng để hạn chế rủi ro có thể đến trong các quyết định đầu tư, cho vay hoặc liên doanh, liên kết. Đó cũng là thách thức cho hệ thống ngân hàng trong việc mở rộng và kiểm soát tín



dụng cho nền kinh tế trong điều kiện thiếu một hệ thống thông tin tương xứng. Nếu các ngân hàng cố gắng chạy theo thành tích, mở rộng tín dụng trong điều kiện môi trường thông tin không cân xứng thì sẽ gia tăng nguy cơ nợ xấu cho hệ thống ngân hàng.

Theo kết quả khảo sát, nguyên nhân này chiếm tỷ lệ thứ năm.

Bảng 2-8 : Kết quả khảo sát về rủi ro do hệ thống thông tin quản lý còn bất cập.

Thang trả lời					Tỷ lệ chọn
Rất nhiều	Nhiều	Trung bình	Ít	Rất ít	
0	72%	14%	14%	0	71,43%

#### **2.2.1.1.6. Rủi ro do môi trường kinh tế không ổn định, sự biến động quá nhanh và không dự đoán được của thị trường thế giới.**

Techcombank là một trong số các NHTM hiện đang tài trợ mạnh cho ngành nông sản với các mặt hàng chủ lực như : cà phê, tiêu, điều .... với hệ thống điện tử nối mạng trực tiếp với các sàn giao dịch lớn trên thế giới như : LIFE, TOCOM, NYMEX....Hiện nay, dư nợ cho vay nông sản đang chiếm tỷ trọng lớn trong danh mục tín dụng của Techcombank.

Đây là các mặt hàng rất nhạy cảm với giá khi thị trường thế giới biến động xấu. Đơn cử như ngành điều, Việt Nam là nước xuất khẩu điều nhân đứng thứ 2 thế giới sau Ấn Độ. Năm 2005 các doanh nghiệp điều thua lỗ nặng do giá mua nguyên liệu điều khô cao trong khi giá xuất khẩu thế giới giảm. Trong tình hình như vậy, buộc Techcombank phải cơ cấu lại lịch trả nợ, giãn nợ. Năm 2006 thị trường xuất khẩu điều phục hồi. Dự báo năm 2007 sẽ tăng trưởng trở lại. Hiện nay, giá điều thế giới tăng nhẹ trong những tháng đầu 2007 trong bối cảnh cung - cầu tương đối cân bằng.

Theo kết quả khảo sát , nguyên nhân này chiếm tỷ lệ thứ sáu.

Bảng 2-9 : Kết quả khảo sát về rủi ro do môi trường kinh tế không ổn định.

Thang trả lời					Tỷ lệ chọn
Rất nhiều	Nhiều	Trung bình	Ít	Rất ít	
0	29%	71%	0	0	65,71%

### 2.2.1.1.7. Rủi ro do sự thay đổi của môi trường tự nhiên như thiên tai, dịch bệnh, bão lụt gây tổn thất cho khách hàng vay vốn kinh doanh.

Việt nam là nước nông nghiệp có thế mạnh về các mặt hàng nông sản như : gạo, cà phê, cao su, tiêu, điều, mì lát... có tỷ trọng xuất khẩu cao hàng năm. Bên cạnh đó là ngành nghề chăn nuôi gia cầm, gia súc, chăn nuôi và chế biến thủy hải sản. Đặc điểm của những ngành nghề này là nhạy cảm với sự thay đổi của thời tiết và dịch bệnh. Đặc biệt, trong hai năm 2005, 2006 vừa qua, bên cạnh dịch cúm gia cầm gây những tổn thất nặng nề cho các hộ chăn nuôi gia cầm, một loạt các cơn bão như : bão số 6 (cơn bão Xangsane –tháng 10/2006), bão số 9 (cơn bão Durian –tháng 12/2006), bão số 10 (cơn bão Utor –tháng 12/2006).....đã tàn phá khu vực miền Bắc, miền Trung, miền Nam gây ra những tổn thất nặng nề về kinh tế.

Các hộ gia đình, các doanh nghiệp vay vốn tại các Chi nhánh Techcombank để kinh doanh nông sản, chăn nuôi gia cầm gia súc, nuôi trồng thủy sản bị ảnh hưởng bởi thiên tai, bão lụt, dịch bệnh đã gặp rất nhiều khó khăn trong việc trả nợ vay. Techcombank buộc phải khoan nợ, gia hạn thời gian trả nợ hay cho vay tiếp để khách hàng vay có nguồn trả nợ.

Kết quả khảo sát cho thấy đây là nguyên nhân chiếm tỷ lệ thứ bảy gây ra rủi ro tín dụng.

Bảng 2-10 : Kết quả khảo sát về rủi ro do sự thay đổi của môi trường tự nhiên.

Thang trả lời					Tỷ lệ chọn
Rất nhiều	Nhiều	Trung bình	Ít	Rất ít	
0	57%	14%	29%	0	65,71%

### 2.2.1.1.8. Rủi ro do sự thanh tra, kiểm tra, giám sát chưa hiệu quả của NHNN.

Qua các đợt thanh tra Techcombank của NHNN cho thấy, bên cạnh những cố gắng và kết quả đạt được, hoạt động thanh tra ngân hàng chưa có sự cải thiện căn bản về chất lượng. Năng lực cán bộ thanh tra, giám sát chưa đáp ứng được yêu cầu, thậm chí một số nghiệp vụ kinh doanh và công nghệ mới Thanh tra ngân hàng còn

chưa theo kịp. Nội dung và phương pháp thanh tra, giám sát lạc hậu, chậm được đổi mới.

Thanh tra tại chỗ vẫn là phương pháp chủ yếu, khả năng kiểm soát toàn bộ thị trường tiền tệ và giám sát rủi ro còn yếu. Thanh tra ngân hàng còn hoạt động một cách thụ động theo kiểu xử lý vụ việc đã phát sinh, ít có khả năng ngăn chặn và phòng ngừa rủi ro và vi phạm.

Kết quả khảo sát cho thấy đây là nguyên nhân chiếm tỷ lệ thứ tám gây ra rủi ro tín dụng.

Bảng 2-11 : Kết quả khảo sát về rủi ro do sự thanh tra, kiểm tra, giám sát chưa hiệu quả của NHNN.

Thang trả lời					Tỷ lệ chọn
Rất nhiều	Nhiều	Trung bình	Ít	Rất ít	
0	14%	72%	14%	0	60%

### **2.2.1.2. Rủi ro tín dụng do nguyên nhân chủ quan từ phía khách hàng và đối tác của khách hàng.**

#### **2.2.1.2.1. Rủi ro do tình hình tài chính doanh nghiệp yếu kém, thiếu minh bạch, che giấu các khoản lỗ.**

Quy mô tài sản và nguồn vốn nhỏ, tỷ lệ nợ so với vốn tự có cao là đặc điểm chung của hầu hết các doanh nghiệp Việt Nam. Ngoài ra, thói quen ghi chép đầy đủ, chính xác, rõ ràng các sổ sách kế toán vẫn chưa được các doanh nghiệp tuân thủ nghiêm chỉnh và trung thực. Do vậy, sổ sách kế toán mà các doanh nghiệp cung cấp cho Techcombank khi đề nghị vay vốn nhiều khi chỉ mang tính chất hình thức hơn là thực chất. Khi cán bộ tín dụng lập các bản phân tích tài chính của doanh nghiệp dựa trên số liệu do các doanh nghiệp cung cấp, thường thiếu tính thực tế và xác thực. Đây cũng là nguyên nhân vì sao Techcombank vẫn luôn xem nặng phần tài sản thế chấp như là chỗ dựa cuối cùng để phòng chống rủi ro tín dụng.

Sự thiếu trung thực của khách hàng thể hiện trong báo cáo tài chính, báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, đây là vấn đề phức tạp đòi hỏi ngân hàng phải

thu thập các thông tin, nắm kỹ khả năng tài chính và đánh giá chắc chắn hiệu quả của dự án hoặc phương án vay vốn, thực tế tại Techcombank tình trạng này diễn ra rất phổ biến. Đối với những doanh nghiệp này khi phát sinh nợ khó đòi, không có khả năng trả nợ và khi Kiểm soát nội bộ của Hội sở tiến hành kiểm tra mới phát hiện ra báo cáo quyết toán của doanh nghiệp không trung thực.

Kết quả khảo sát cho thấy đây là nguyên nhân chiếm tỷ lệ cao nhất trong các nguyên nhân chủ quan về phía khách hàng.

Bảng 2-12 : Kết quả khảo sát về rủi ro do tình hình tài chính doanh nghiệp thiếu minh bạch, che dấu các khoản lỗ.

Thang trả lời					Tỷ lệ chọn
Rất nhiều	Nhiều	Trung bình	Ít	Rất ít	
29%	71%	0	0	0	85,71%

#### **2.2.1.2.2. Rủi ro do khách hàng sử dụng vốn sai mục đích so với phương án kinh doanh khi đề nghị vay vốn.**

Đa số các doanh nghiệp khi vay vốn Techcombank đều có các phương án kinh doanh cụ thể, khả thi. Để đảm bảo khả năng trả nợ theo như kế hoạch kinh doanh đã thẩm định, đòi hỏi doanh nghiệp phải sử dụng nguồn vốn đã giải ngân vào đúng mục đích kinh doanh đã giải trình thì mới đảm bảo vòng quay vốn và dòng tiền về đúng hạn trả nợ. Do vậy, sau khi giải ngân, Techcombank luôn yêu cầu các cán bộ tín dụng phải trực tiếp đi xuống doanh nghiệp, giám sát tình hình sử dụng vốn và làm báo cáo thực tế sử dụng vốn vay của khách hàng để đảm bảo khả năng trả nợ.

Không ít khách hàng, khi được kiểm tra về việc sử dụng vốn sau khi vay cho biết một phần vốn vay thực sự vào kinh doanh, phần khác dùng cho mục đích sửa nhà, mua sắm vật dụng, thậm chí là tiêu xài cá nhân... Đến khi phần vốn đầu tư kinh doanh thua lỗ, không còn nguồn khác để trả nợ ngân hàng, hệ quả là phát sinh nợ xấu.

Kết quả khảo sát cho thấy, nguyên nhân này chiếm tỷ lệ thứ hai.

Bảng 2-13 : Kết quả khảo sát về rủi ro do khách hàng sử dụng vốn sai mục đích.

Thang trả lời					Tỷ lệ chọn
Rất nhiều	Nhiều	Trung bình	Ít	Rất ít	
0	86%	14%	0	0	77,14%

### 2.2.1.2.3. Rủi ro do khách hàng có năng lực quản lý kinh doanh kém, đầu tư nhiều lĩnh vực vượt quá khả năng quản lý.

Khi các doanh nghiệp vay tiền Techcombank để mở rộng quy mô kinh doanh, đa phần là tập trung vốn đầu tư vào tài sản vật chất chứ ít doanh nghiệp nào mạnh dạn đổi mới cung cách quản lý, đầu tư cho bộ máy giám sát kinh doanh, tài chính, kế toán theo đúng chuẩn mực. Quy mô kinh doanh phình ra quá to so với tư duy quản lý là nguyên nhân dẫn đến sự phá sản của các phương án kinh doanh đầy khả thi mà lẽ ra nó phải thành công trên thực tế. Các doanh nghiệp hoạt động không hiệu quả, thua lỗ kéo dài không thể thanh toán các khoản công nợ, nhất là nợ vay ngân hàng.

Đây là nguyên nhân chiếm tỷ lệ thứ ba theo kết quả khảo sát.

Bảng 2-14 : Kết quả khảo sát về rủi ro do năng lực quản lý kinh doanh kém, đầu tư vượt quá khả năng quản lý của khách hàng.

Thang trả lời					Tỷ lệ chọn
Rất nhiều	Nhiều	Trung bình	Ít	Rất ít	
29%	29%	42%	0	0	77,14%

### 2.2.1.2.4. Rủi ro do khách hàng kinh doanh thua lỗ, hàng hóa sản xuất ra không bán được.

Do thay đổi của thị trường, doanh nghiệp vay vốn mua nguyên liệu đầu vào để sản xuất hay kinh doanh, đến khi ra sản phẩm hay hàng đã nhập về kho rồi nhưng giá thị trường biến động giảm so với kế hoạch kinh doanh ban đầu làm cho doanh nghiệp bị thua lỗ. Có hai chọn lựa trong trường hợp này, một là doanh nghiệp sẽ bán hàng ra chịu lỗ công với bổ sung vốn tự có để trả nợ ngân hàng, hai là giữ hàng lại chờ giá lên mới bán ra, điều này không xác định được thời gian, nếu doanh nghiệp hết nguồn vốn tự có, sẽ dẫn đến nợ quá hạn. Đặc biệt là các lô hàng hình

thành từ vốn vay thường có giá trị lớn. Khó có thể xoay chuyển trong thời gian ngắn để hoàn nợ ngân hàng.

Điển hình cho tình huống này tại Techcombank là các doanh nghiệp kinh doanh điều, năm 2005 thua lỗ khá nặng, tài sản đảm bảo là kho điều khô nguyên liệu hình thành từ vốn vay, trung bình 1000 tấn điều vay nợ Techcombank 10 tỷ đồng, mỗi doanh nghiệp thường dự trữ vài ngàn tấn điều khô nguyên liệu, tổng dư nợ mỗi doanh nghiệp từ 10 tỷ đồng đến vài chục tỷ đồng. Khi giá điều nhân xuất khẩu giảm, do các doanh nghiệp cạnh tranh mua điều khô nguyên liệu với giá cao, cộng với chi phí nhân công sản xuất và yếu tố trúng mùa nên giá thành sản phẩm xuất kho cao hơn giá bán xuất khẩu. Hàng bị ứ đọng hoặc phải bán lỗ, rất khó khăn trong việc trả nợ ngân hàng.

Nguyên nhân này chiếm tỷ lệ thứ tư theo kết quả khảo sát.

Bảng 2-15 : Kết quả khảo sát về rủi ro do khách hàng kinh doanh thua lỗ.

Thang trả lời					Tỷ lệ chọn
Rất nhiều	Nhiều	Trung bình	Ít	Rất ít	
14%	57%	29%	0	0	77,14%

**2.2.1.2.5. Khách hàng vay vốn tại nhiều tổ chức tín dụng dưới một danh nghĩa hay nhiều thực thể khác nhau nên thiếu sự phân tích trên tổng thể, khó theo dõi được dòng tiền dẫn đến việc sử dụng vốn vay chồng chéo và mất khả năng thanh toán dây chuyền.**

Pháp luật Việt Nam không cấm đoán việc một khách hàng có quyền vay vốn tại nhiều ngân hàng và một tài sản có thể đảm bảo cho nhiều nghĩa vụ tại nhiều ngân hàng khác nhau và không bắt buộc mọi ngân hàng phải khai báo thông tin về khách hàng vay vốn tại Trung Tâm thông tin tín dụng CIC của NHNN. Do đó, các ngân hàng khó có thể biết được hết tình hình công nợ của khách hàng mình tại các ngân hàng, tổ chức tài chính khác. Trong khi việc sử dụng vốn, phân bổ lợi nhuận có thể luân chuyển giữa các nơi mà ngân hàng không thể kiểm soát được.

Tình trạng khách hàng đến Techcombank đề nghị vay vốn trong khi đang có quan hệ tín dụng với nhiều ngân hàng khác là rất phổ biến hiện nay. Có khách hàng đồng thời vay hai hoặc ba ngân hàng cùng lúc, cá biệt có khách hàng vay từ sáu đến bảy ngân hàng cùng lúc. Đây là các khách hàng lớn, ví dụ như khách hàng sản xuất kinh doanh trong ngành dây cáp điện. Hệ quả của việc vay vốn nhiều nơi là Techcombank rất khó biết được tình hình đảo nợ của khách hàng, vay của ngân hàng này, trả cho ngân hàng khác khi khoản nợ đến hạn. Mặt khác, ngay cả bản thân doanh nghiệp cũng khó khăn trong việc quản lý dòng tiền của chính mình khi vay tại quá nhiều ngân hàng cùng lúc.

Ngoài ra khách hàng vay vốn cũng không có nghĩa vụ phải khai báo với ngân hàng thông tin về các bên liên quan, các khoản vay cá nhân của các thành viên công ty nếu ngân hàng không đề cập. Do không thể thu thập được những thông tin này trong khi việc sử dụng các nguồn tài chính của khách hàng lại có mối liên hệ với nhau nên có thể dẫn đến rủi ro không thanh toán được nợ vay cho ngân hàng.

Nguyên nhân này hiện nay đang xảy ra rất phổ biến do sự thành lập của nhiều ngân hàng mới, thiếu kinh nghiệm và thiếu thông tin. Nảy sinh ra tình trạng cạnh tranh, tìm kiếm, lôi kéo khách hàng sang các ngân hàng mới với cái giá là chấp nhận rủi ro cao để tồn tại, chạy theo doanh số phát vay. Thực tế trong thời gian gần đây, hàng loạt các khách hàng đang mở rộng giao dịch sang các ngân hàng mới thành lập do sự siết chặt hạn mức tín dụng của các ngân hàng hiện đang quan hệ, do các ngân hàng này đã biết rõ về thực lực tài chính cũng như khả năng kinh doanh của khách hàng.

Nguyên nhân này chiếm tỷ lệ thứ năm theo kết quả khảo sát.

Bảng 2-16 : Kết quả khảo sát về việc khách hàng vay vốn tại nhiều tổ chức tín dụng với danh nghĩa khác nhau.

Thang trả lời					Tỷ lệ chọn
Rất nhiều	Nhiều	Trung bình	Ít	Rất ít	
14%	43%	43%	0	0	74,29%

#### **2.2.1.2.6. Rủi ro tín dụng do khách hàng cố ý lừa đảo.**

Đây là nỗi lo lớn của Techcombank và bản thân những người làm công tác tín dụng. Ngay cả khi cán bộ tín dụng không bị mua chuộc và móc ngoặc, rủi ro này vẫn có thể xảy ra. Tổng hợp các thông tin nội bộ Techcombank về các vụ án lừa đảo trong các năm qua, có thể đúc kết như sau :

##### **(1). Các thủ đoạn nguy tạo uy tín, tín nhiệm để lợi dụng vay tiền ngân hàng.**

- Có ý đồ gây thanh thế, làm quen với những người có chức, có quyền và lợi dụng quan hệ, uy tín đó để đi vay tiền.
- Tạo cơ sở niềm tin ban đầu với ngân hàng bằng việc trả vốn và lãi đầy đủ trong những lần vay vốn đầu tiên với số tiền nhỏ. Khi đã tạo được tín nhiệm mới tìm cách vay những khoản lớn hoặc tạo ra các dự án khổng lồ để vay khoản tiền lớn và trốn chạy.
- Móc nối, hối lộ cán bộ ngân hàng để vay được tiền, để trì hoãn nợ, giãn nợ hoặc xóa nợ.

##### **(2). Các mảnh khoe lừa đảo, gian lận trong thế chấp tài sản để vay vốn.**

###### **a. Dùng chính tài sản đảm bảo của khách hàng để lừa đảo ngân hàng**

- Một tài sản được đem thế chấp tại nhiều ngân hàng khác nhau.
- Rút tài sản đã thế chấp đưa vào ngân hàng khác để vay vốn.
- Tài sản đang bị giam giữ, hoặc có tranh chấp nhưng vẫn đem thế chấp vay vốn.
- Sau khi thế chấp ngân hàng, thực hiện bán chui, bán lén tài sản.
- Cầm cố hàng trong kho, sau đó đổi hàng kém chất lượng hơn, rút ruột hàng đi bán, không trả nợ.

###### **b. Dùng tài sản không thuộc sở hữu của khách hàng để thế chấp vay vốn ngân hàng.**

- Thuê nhà của chủ sở hữu khác rồi đem thế chấp vay vốn.
- Tài sản thuộc sở hữu chung nhưng một người lợi dụng mang đi thế chấp vay vốn ngân hàng.



- Lợi dụng còn giữ bản chính của tài sản đã chuyển nhượng mang đi thế chấp vay vốn ngân hàng.
- Vay, mượn tài sản của người khác, có kèm các điều kiện để được giao giấy tờ, tài sản và đem thế chấp vay vốn ngân hàng.

**c. Tạo bằng chứng giả, hiện vật giả dùng làm vật thế chấp để vay vốn ngân hàng.**

- Tạo ra kho hàng rỗng chỉ chất đầy phần kho bên ngoài, nhưng bên trong, phía trong không có hàng hoặc có rất ít.
- Tạo chứng từ, vận đơn giả làm vật chứng đi cầm cố, vay vốn.
- Tạo hồ sơ bất động sản giả để thế chấp vay vốn ngân hàng.

**d. Tạo ra các hồ sơ, tài liệu giả, hiện trường giả để chứng minh về hoạt động kinh doanh của mình**

- Tạo phương án kinh doanh giả, hóa đơn giả, các hợp đồng kinh tế không để chứng minh khả năng trả nợ.
- Tạo chứng từ chứng minh mục đích sử dụng vốn vay (hóa đơn phải thanh toán, bảng lương, ứng trước tiền hàng...) để rút vốn vay bằng tiền mặt nhưng không sử dụng vào mục đích đã khai báo với ngân hàng mà dùng vào các mục đích không chính đáng khác và không trả nợ.
- Tạo hiện trường giả để cho thấy rằng hoạt động sản xuất kinh doanh đang diễn ra bình thường.

Nguyên nhân này chiếm tỷ lệ thứ sáu theo kết quả khảo sát.

Bảng 2-17: Kết quả khảo sát về rủi ro tín dụng do khách hàng cố ý lừa đảo.

Thang trả lời					Tỷ lệ chọn
Rất nhiều	Nhiều	Trung bình	Ít	Rất ít	
0	14%	72%	14%	0	62,86%

**2.2.1.2.7. Rủi ro do khách hàng chưa thực sự thay đổi quan điểm, còn xem vốn ngân hàng là vốn nhà nước, nếu doanh nghiệp làm ăn không hiệu quả thì ngân hàng chịu, ngân hàng thua lỗ thì nhà nước chịu.**

Nhiều cá nhân và doanh nghiệp cố tìm cách vay vốn Techcombank bằng các kế hoạch kinh doanh đầy khả thi. Khi đến hạn trả nợ thì tìm cách trì hoãn, lần lượt hứa hẹn, ngân hàng mời họp nhiều lần vẫn không đến, đưa ra nhiều nguyên nhân, lý do trì hoãn trả nợ mặc dù sau khi xác định cho thấy vẫn có đầy đủ khả năng trả nợ. Thậm chí nhiều khách hàng còn tuyên bố thẳng "tôi biết tiền còn đầy trong Techcombank, không cho vay thì để làm gì". Điều này liên quan đến thiếu sót khi thẩm định tư cách khách hàng vay, các khách hàng đến vay lần đầu, thiếu thông tin thẩm định.

Nguyên nhân này chiếm tỷ lệ thứ bảy theo kết quả khảo sát.

Bảng 2-18 : Kết quả khảo sát về rủi ro do khách hàng chưa thực sự thay đổi quan điểm.

Thang điểm					Tỷ lệ chọn
Rất nhiều	Nhiều	Trung bình	Ít	Rất ít	
0	0	57%	43%	0	51,43%

### 2.2.1.3. Rủi ro tín dụng do nguyên nhân chủ quan từ phía Techcombank.

#### 2.2.1.3.1. Rủi ro do thiếu thông tin khi thẩm định và khi ra quyết định cho vay nên dẫn đến những quyết định cho vay sai lầm.

Ngoài các nhân tố khách quan xuất phát từ phía khách hàng, còn có nhân tố chủ quan xuất phát từ phía Techcombank dẫn đến rủi ro tín dụng. Cụ thể như :

- Nhân viên tín dụng thiếu năng lực thẩm định, lười biếng thu thập thông tin về khách hàng và đôi khi hoàn toàn dựa trên tài liệu do khách hàng cung cấp, thiếu sự xác minh lại thông tin hoặc thiếu sự phân tích tính hợp lý của thông tin. Do hoàn toàn dựa trên tài liệu của khách hàng nên tờ trình thẩm định khách hàng thường được trình bày rất suôn sẻ theo các khuôn mẫu có sẵn và chứa đựng các thông tin có lợi cho khách hàng nhưng không nêu được những điểm mấu chốt có thể dẫn đến quyết định cho vay hay không cho vay.

-Về phía người xét duyệt cho vay, do khối lượng hồ sơ vay phải xét duyệt quá nhiều và không có thời gian đọc kỹ tờ trình thẩm định của nhân viên tín dụng nên

đễ bị đi theo những điều kiện nhân viên tín dụng đã chỉ ra mà quyết định xét duyệt cho vay. Mặt khác, người xét duyệt cũng dễ rơi vào sai lầm do cảm thấy yên tâm sau khi đọc các thông tin về tài sản thế chấp hoặc quá tin tưởng vào các thông tin do nhân viên tín dụng đưa ra và sự kiểm tra trước đó của cấp dưới.

Nguyên nhân này chiếm tỷ lệ hàng đầu trong các nguyên nhân chủ quan từ phía Techcombank.

Bảng 2-19 : Kết quả khảo sát về rủi ro do thiếu thông tin khi thẩm định và ra quyết định cho vay.

					Tỷ lệ chọn
Rất nhiều	Nhiều	Trung bình	Ít	Rất ít	
42%	29%	29%	0	0	82,86%

#### **2.2.1.3.2. Rủi ro do thiếu giám sát và quản lý sau khi cho vay, hệ thống cảnh báo sớm về các khoản vay có vấn đề không hiệu quả nên không thể can thiệp kịp thời.**

Mặc dù nhận thức được tầm quan trọng của việc giám sát và quản lý sau khi cho vay, tại Techcombank vẫn có thói quen tập trung nhiều công sức cho việc thẩm định trước khi cho vay mà lơ là quá trình kiểm tra, kiểm soát đồng vốn sau khi cho vay. Khi ngân hàng cho vay thì khoản cho vay cần phải được quản lý một cách chủ động để đảm bảo sẽ được hoàn trả. Theo dõi nợ là một trong những trách nhiệm quan trọng nhất của cán bộ tín dụng nói riêng và của ngân hàng nói chung. Việc theo dõi hoạt động của khách hàng vay nhằm tuân thủ các điều khoản đề ra trong hợp đồng tín dụng giữa khách hàng và Techcombank nhằm tìm ra những cơ hội kinh doanh mới và mở rộng cơ hội kinh doanh. Tuy nhiên trong thời gian qua Techcombank chưa thực hiện tốt công tác này, sau đây là một số nguyên nhân :

- Nhân viên tín dụng bị cuốn vào việc ưu tiên giải quyết các hồ sơ mới để có doanh số, một phần do yếu tố tâm lý ngại gây phiền hà cho khách hàng, một phần do hệ thống thông tin quản lý phục vụ kinh doanh tại các doanh nghiệp quá lạc hậu, không cung cấp được kịp thời, đầy đủ các thông tin mà ngân hàng yêu cầu.

- Techcombank có qui định rõ về việc kiểm tra sau khi cho vay nhưng lỏng lẻo trong việc kiểm soát sự tuân thủ giám sát sau khi cho vay của nhân viên tín dụng, bao gồm kiểm tra mục đích sử dụng vốn vay và tình hình thực tế của khách hàng. Vì thế, các nhân viên tín dụng đã không thực hiện đầy đủ quy định này hoặc thực hiện một cách đối phó. Do đó, đã xảy ra các tình trạng khách hàng sử dụng vốn sai mục đích dẫn đến khả năng không trả được nợ hoặc ngân hàng không biết được khách hàng đã ngừng hoạt động kinh doanh hay đang gặp khó khăn về tài chính, nên vẫn tiếp tục giải ngân trong hạn mức tín dụng đã cấp cho khách hàng.

- Sự am tường của các cán bộ tín dụng về các đặc thù của ngành nghề kinh doanh của khách hàng còn hạn chế nên không thể kiểm soát được toàn bộ việc sử dụng vốn vay của khách hàng hoặc không hiểu được đặc điểm vòng quay vốn của khách hàng để xác định kỳ trả nợ cho hợp lý. Do không thể kiểm soát được toàn bộ việc sử dụng vốn vay của khách hàng, đã xảy ra những trường hợp thất thoát vốn vay - nhất là khi ngân hàng tài trợ cho các dự án đầu tư xây dựng cơ bản hoặc cho vay sản xuất nông nghiệp.

Theo kết quả khảo sát, nguyên nhân này chiếm tỷ lệ thứ hai trong các nguyên nhân chủ quan về phía Techcombank.

Bảng 2-20 : Kết quả khảo sát rủi ro do thiếu giám sát và quản lý sau khi cho vay:

Thang trả lời					Tỷ lệ chọn
Rất nhiều	Nhiều	Trung bình	Ít	Rất ít	
0	71%	29%	0	0	74,29%

**2.2.1.3.3. Rủi ro do áp lực phải hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch hàng năm được giao, chưa thật sự quan tâm đến chất lượng tín dụng.**

Chỉ tiêu doanh số phát vay do Hội sở Techcombank giao về cho các Chi nhánh năm sau luôn cao hơn năm trước, trong khi tình hình cạnh tranh giữa các ngân hàng ngày càng gay gắt, số chi nhánh của các ngân hàng khác nhau trên cùng một địa bàn ngày càng nhiều, đồng thời tỷ lệ nhân sự nghỉ việc lại khá cao. Để hoàn thành chỉ tiêu được giao, tăng nhanh dư nợ, các chi nhánh đã hạ thấp lãi suất cho vay, hạ thấp

các điều kiện an toàn tín dụng để thu hút khách hàng. Chất lượng tín dụng không được xem xét với các nguyên tắc cần trọng cần thiết.

Hệ quả của việc chạy theo doanh số phát vay là việc quản lý sau khi cho vay trở nên phức tạp hơn, phát sinh nhiều vụ việc cần giải quyết, tỷ lệ gia hạn nợ và nợ quá hạn có xu hướng tăng theo doanh số phát vay. Việc tăng trưởng tín dụng ở một số chi nhánh chưa phù hợp với năng lực quản lý và trình độ của cán bộ tín dụng.

Theo kết quả khảo sát, nguyên nhân này chiếm tỷ lệ thứ ba trong các nguyên nhân chủ quan về phía Techcombank.

Bảng 2-21 : Kết quả khảo sát về rủi ro do áp lực phải hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch được giao.

Thang trả lời					Tỷ lệ chọn
Rất nhiều	Nhiều	Trung bình	Ít	Rất ít	
14%	29%	57%	0	0	71,43%

#### **2.2.1.3.4. Rủi ro do hệ thống kiểm soát trong khi cho vay không chặt chẽ và kém hiệu quả.**

Cho dù quyết định cho vay đúng đối tượng, đúng mục đích, đúng phương án vay vốn khả thi nhưng nếu không kiểm soát chặt chẽ quá trình giải ngân và hoàn tất đầy đủ các thủ tục cho vay cần thiết sẽ tạo ra sơ hở về sử dụng vốn vay hoặc gây bất lợi cho ngân hàng khi có tranh chấp. Thực tế tại Techcombank, mỗi cán bộ tín dụng phải phụ trách số lượng hồ sơ nhiều, áp lực phải phục vụ khách hàng nhanh chóng, làm hài lòng khách hàng, nên việc sai sót trong khi cho vay là điều không tránh khỏi.

Những sai sót trong quá trình phát vay lại được phát hiện là khá phổ biến trong báo cáo của Ban Kiểm soát nội bộ sau đợt thanh tra, kiểm soát định kỳ giữa năm trên toàn hệ thống Techcombank vào tháng 06/2007 vừa qua.

Theo kết quả khảo sát, nguyên nhân này chiếm tỷ lệ thứ tư trong các nguyên nhân chủ quan về phía Techcombank.

Bảng 2-22: Kết quả khảo sát về rủi ro do hệ thống kiểm soát trong khi cho vay không chặt chẽ.

Thang trả lời					Tỷ lệ chọn
Rất nhiều	Nhiều	Trung bình	Ít	Rất ít	
14%	43%	29%	14%	0	71,43%

#### 2.2.1.3.5. Rủi ro do lỏng lẻo trong công tác kiểm soát nội bộ ngân hàng.

Kiểm soát nội bộ là xem xét, đối chiếu và đánh giá tính tuân thủ của các hoạt động, nghiệp vụ, quyết định, chính sách, v.v so với luật và các qui định của cơ quan quản lý nhà nước. Tại các ngân hàng, kiểm soát nội bộ là tổng thể hệ thống các văn bản và các qui định về ngân hàng, các cơ chế kiểm soát được cài đặt trong tất cả các nghiệp vụ thuộc hệ điều hành của ngân hàng, hệ thống thông tin báo cáo. Cơ chế kiểm soát nội bộ được thiết lập do nhu cầu kiểm soát các hoạt động quản lý, điều hành, tác nghiệp và đảm bảo tính tuân thủ nhằm hạn chế và kiểm soát những rủi ro có thể phát sinh trong qui trình nghiệp vụ và hoạt động của ngân hàng.

Kiểm tra nội bộ có điểm mạnh hơn thanh tra ngân hàng nhà nước ở tính thời gian vì nó nhanh chóng, kịp thời ngay khi vừa phát sinh vấn đề và tính sâu sát của người kiểm tra viên, do việc kiểm tra được thực hiện thường xuyên cùng với công việc kinh doanh. Kiểm tra nội bộ cần phải được xem như hệ thống “thăng” của cỗ xe tín dụng khi mà các phòng ban tín dụng Techcombank đang chạy theo kế hoạch phát vay. Cỗ xe càng lao đi với vận tốc lớn thì hệ thống này càng phải an toàn, hiệu quả thì mới tránh cho cỗ xe khỏi đi vào những ngã rẽ rủi ro vốn luôn luôn tồn tại thường trực trên lộ trình tăng trưởng tín dụng.

Trong thời gian qua, hoạt động kiểm tra nội bộ của Techcombank chưa theo kịp với tốc độ tăng trưởng tín dụng. Nguyên nhân nằm trong kế hoạch chỉ đạo hành động kiểm soát nội bộ từ Ban điều hành Techcombank chưa đủ mạnh, thứ hai là do thiếu nhân sự có đủ trình độ để làm công tác kiểm soát nội bộ. Nhân sự của Ban Kiểm soát nội bộ thường được tuyển dụng từ nguồn cán bộ tín dụng của Techcombank nhưng do tính chất va chạm và nhạy cảm của công việc kiểm soát,

nên các cán bộ tín dụng thường từ chối thuyên chuyển công tác. Nguồn nhân sự từ ngành kiểm toán thì thường không am hiểu sâu về công tác tín dụng nên gặp khó khăn trong công việc. Hệ quả của việc lũng lèo trong công tác kiểm soát nội bộ tại Techcombank, là nhiều sai phạm trong thẩm định, trong phát vay, theo dõi sau khi cho vay không được phát hiện kịp thời mà lẽ ra các sai phạm này phải được ngăn chặn ngay từ đầu, dẫn đến các hàng loạt công tác khắc phục hậu quả đang phải thực hiện.

Nguyên nhân này chiếm tỷ lệ thứ năm tại Techcombank theo kết quả khảo sát.

Bảng 2-23 : Kết quả khảo sát về rủi ro do lũng lèo trong công tác kiểm tra nội bộ.

Thang trả lời					Tỷ lệ chọn
Rất nhiều	Nhiều	Trung bình	Ít	Rất ít	
0	57%	29%	14%	0	68,57%

#### **2.2.1.3.6. Rủi ro do ý muốn chủ quan của người xét duyệt hoặc cấp có thẩm quyền.**

Theo ý kiến của các cán bộ tín dụng Techcombank, họ rất sợ điều này vì nó nằm ngoài khả năng kiểm soát của họ, khách hàng lại vay nhiều tiền. Khi người xét duyệt hoặc cấp có thẩm quyền của cán bộ tín dụng phân công cho họ thẩm định những hồ sơ vay mà người đi vay có mối quan hệ thân thiết với người xét duyệt hoặc cấp có thẩm quyền và bị chỉ định phải tìm cách cho vay. Cán bộ tín dụng thường bị thúc ép về thời gian thẩm định và thiếu tính khách quan khi đề xuất cho vay do phải bỏ qua những yếu tố không tốt và không thẩm định kỹ càng.

Các nhà quản lý ngân hàng thường không thừa nhận rủi ro tín dụng do nguyên nhân này vì họ cho rằng không một nhà kinh doanh nào lại muốn tạo rủi ro cho mình và ngay cả trong trường hợp quyết định về những khoản cho vay ưu đãi so với bình thường, họ cũng đã có sự cân nhắc.

Theo kết quả khảo sát, nguyên nhân này chiếm tỷ lệ thứ sáu tại Techcombank.

Bảng 2-24 : Kết quả khảo sát về rủi ro do ý muốn chủ quan của người xét duyệt, có thẩm quyền.

Thang trả lời					Tỷ lệ chọn
Rất nhiều	Nhiều	Trung bình	Ít	Rất ít	
0	29%	71%	0	0	65,71%

### 2.2.1.3.7. Rủi ro do bố trí cán bộ thiếu đạo đức và trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

Một số vụ việc nợ xấu phải xử lý trong thời gian vừa qua tại Techcombank có liên quan đến sự tiếp tay của một số cán bộ tín dụng cùng với khách hàng làm sai lệch hồ sơ vay như : cho vay nhiều hơn nhu cầu để đảo nợ cho ngân hàng khác, rút ruột kho hàng cầm cố thay thế bằng hàng tạp chất kém chất lượng thậm chí không có hàng, nâng giá tài sản thế chấp cầm cố lên quá cao so với thực tế để rút tiền ngân hàng....giá trị của những tổn thất này không hề nhỏ. Hậu quả là Techcombank phải tăng tỷ lệ trích lập dự phòng cho các khoản tổn thất đang chờ xử lý, không rõ có thu hồi tài sản được hay không, làm giảm lợi nhuận kinh doanh.

Đạo đức của cán bộ là một trong các yếu tố tối quan trọng để giải quyết vấn đề hạn chế rủi ro tín dụng. Một cán bộ kém về năng lực có thể bồi dưỡng thêm, nhưng một cán bộ tha hóa về đạo đức mà lại giỏi về mặt nghiệp vụ thì thật vô cùng nguy hiểm khi được bố trí trong công tác tín dụng.

Rủi ro tín dụng do nhân viên tín dụng thiếu trung thực và có ý đồ gian lận sẽ dễ dàng xảy ra khi ngân hàng quản lý tín dụng lỏng lẻo, sơ hở và các điều kiện cầm đồ nhân viên tín dụng quá thuận lợi. Hầu hết các cán bộ quản lý Techcombank được phỏng vấn đều bày tỏ lo ngại về vấn đề này vì họ cho rằng để việc xét duyệt cho vay đúng đắn có thể dựa trên kinh nghiệm nghề nghiệp, sự xét đoán và nhiều nguồn thông tin, để hạn chế được rủi ro pháp lý có thể nhờ sự tham vấn của luật sư, để kiểm soát cho vay chặt chẽ có thể dựa vào quy trình tín dụng và cơ chế cho vay ngặt nghèo. Nhưng nếu nhân viên tín dụng cố ý gian lận , thông đồng với khách hàng thì nhà quản lý có thể không phát hiện ra được.



Nguyên nhân này chiếm tỷ lệ thứ bảy tại Techcombank theo kết quả khảo sát.

Bảng 2-25 : Kết quả khảo sát về rủi ro do bố trí cán bộ thiếu đạo đức và chuyên môn nghiệp vụ .

Thang trả lời					Tỷ lệ chọn
Rất nhiều	Nhiều	Trung bình	Ít	Rất ít	
0	43%	43%	14%	0	65,71%

#### **2.2.1.3.8. Rủi ro do việc chuyển dịch cơ cấu khách hàng theo ngành nghề, lĩnh vực còn chậm.**

Mặc dù Techcombank đã đặt ra khách hàng mục tiêu trong chiến lược phát triển bao gồm các khách hàng hoạt động trong các ngành nghề có tiềm năng phát triển tốt, trong đó đặc biệt chú trọng đến : các doanh nghiệp tư nhân vừa và nhỏ có hoạt động xuất nhập khẩu ; các doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động trong các khu công nghiệp ; các tổng công ty 90, 91 và các công ty tài chính trực thuộc các tổng công ty này ; các doanh nghiệp nhà nước vừa và nhỏ đã thực hiện cổ phần hóa ; các doanh nghiệp vừa và nhỏ hoạt động có hiệu quả có tổng doanh thu từ 0,5 đến 100 tỷ , vốn chủ sở hữu nhỏ hơn hoặc bằng 30 tỷ. Ưu tiên lựa chọn các lĩnh vực : sản xuất , chế biến ; xuất nhập khẩu ; thương mại và dịch vụ ; xây dựng, hạ tầng và bất động sản. Lựa chọn các ngành : chế biến nông sản, thủy sản ; xây dựng và thiết bị xây dựng ; sản xuất thực phẩm và đồ uống ; sản xuất các sản phẩm từ kim loại ; phát triển hạ tầng khu đô thị, khu công nghiệp ; khách sạn nhà hàng, du lịch ; bán buôn, bán đại lý, bán lẻ phân phối hàng hóa, thiết bị ; may, giày dép ; sản xuất hóa chất, dược phẩm ; sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic ...

Nhưng thực tế thời gian qua tại Techcombank cho thấy, việc chuyển dịch cơ cấu khách hàng cho vay diễn ra chậm. Nguyên nhân là do thực tế cạnh tranh của thị trường, việc cho vay vẫn tập trung vào một vài nhóm khách hàng truyền thống như dây cáp điện, gỗ, bất động sản, nông sản,...chưa thực sự chuyển dịch cơ cấu khách hàng như mục tiêu đã đặt ra.

Điều này đang tạo ra nguy cơ rủi ro cao cho Techcombank khi mà danh mục tín dụng chưa được phân bổ hợp lý, mức độ đa dạng hóa rủi ro cần phải được xem xét lại.

Nguyên nhân này chiếm tỷ lệ thứ tám tại Techcombank theo kết quả khảo sát.

Bảng 2-26 : Kết quả khảo sát về rủi ro do việc chuyển dịch cơ cấu khách hàng chậm

Thang trả lời					Tỷ lệ chọn
Rất nhiều	Nhiều	Trung bình	Ít	Rất ít	
0	14%	72%	14%	0	60%

### 2.2.2. Những ưu điểm và tồn tại của hoạt động quản trị rủi ro tín dụng tại Techcombank.

Từ kết quả *Bảng câu hỏi khảo sát thực trạng hoạt động quản trị rủi ro tín dụng* tại Techcombank (phụ lục 1) , có thể rút ra được một số nhận xét về những ưu điểm và tồn tại như sau :

#### 2.2.2.1. Về việc thiết lập một môi trường quản trị rủi ro tín dụng tốt

##### \* Những ưu điểm.

- Techcombank đang ngày càng nỗ lực hoàn thiện bộ máy tổ chức của mình để nâng cao năng lực quản trị điều hành vì đó là điều kiện tiên đề trong tiến trình hội nhập và nâng cao sức cạnh tranh của Techcombank.
- Phần lớn các cấp lãnh đạo đều ý thức được tầm quan trọng của hoạt động tín dụng đối với sự sống còn của ngân hàng và sự cần thiết phải quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng.
- Ý thức được vai trò của bộ máy kiểm toán nội bộ, kiểm soát nội bộ đối với việc giám sát, kiểm tra, kiểm soát các mặt hoạt động của ngân hàng, đặc biệt là đối với hoạt động tín dụng.
- Có sự chú trọng công tác đào tạo và nâng cao trình độ nghiệp vụ đối với đội ngũ cán bộ tín dụng của ngân hàng. Cử cán bộ đi học các khóa đào tạo do các chuyên gia quốc tế giảng dạy về phân tích tín dụng, quản lý rủi ro tín dụng và đánh giá tín dụng.

- Chính sách tín dụng của Techcombank có mục tiêu cụ thể về phát triển tín dụng và tập trung phát triển tín dụng vào những lĩnh vực an toàn cho ngân hàng. Có sự đa dạng hóa danh mục tín dụng, giảm dần tỷ trọng cho vay các doanh nghiệp nhà nước.
- Về hệ thống xét duyệt tín dụng, Techcombank đã xây dựng bộ máy xét duyệt theo các cấp từ Hội sở đến các Chi nhánh và phân bổ hạn mức phán quyết cho từng cấp theo quy mô hoạt động tín dụng và đặc điểm quản lý của mỗi đơn vị kinh doanh. Nếu khoản vay vượt quá hạn mức phán quyết của một cấp, phải trình xin ý kiến của cấp xét duyệt cao hơn.

**\* Những tồn tại.**

- Còn bất cập về cơ cấu tổ chức và bộ máy quản trị điều hành. Phân định chưa rõ ràng giữa các chức năng, sự bất hợp lý của cơ cấu tổ chức là nguyên nhân dẫn đến việc quản lý và trao đổi thông tin kém hiệu quả trong ngân hàng.
- Trong chiến lược hoạt động Techcombank chưa có sự phân tích toàn diện liên quan đến các điều kiện kinh tế vĩ mô, xu hướng phát triển ngành ngân hàng, thị trường dịch vụ, thị trường vốn, cũng như tính đến tình hình quốc tế. Điều này có thể thấy rõ qua các báo cáo tổng kết kinh doanh hàng năm.
- Có sự tập trung nguồn vốn vay trong một số khách hàng, nhóm khách hàng lớn. Cần có cơ chế tính toán phân bổ vốn hợp lý.
- Đưa ra nhiều sản phẩm dịch vụ mới, đặc biệt là sản phẩm dịch vụ dựa trên nền công nghệ thông tin trong khi các biện pháp quản lý rủi ro thì chưa tương xứng, ít được đề cập đến, không được phân tích, nhận dạng, chỉ rõ trong các Hướng dẫn, quy chế về sản phẩm dịch vụ mới.
- Sự không tôn trọng một cách nhất quán các quy tắc kinh doanh ngân hàng tuy rằng bề ngoài vẫn là tuân thủ quy chế, quy định. Bị sức ép của quyền lực, mối quan hệ và quyền lợi của cá nhân hoặc của một nhóm người nào đó mà bỏ qua các nguyên tắc bảo đảm sự an toàn của ngân hàng- nhất là trong hoạt động tín dụng. Sự không tôn trọng này đã vô tình kéo theo các cấp dưới cũng thực hiện sai các quy tắc nghiệp vụ.

- Đặt chỉ tiêu tăng trưởng dư nợ cao cho các cán bộ tín dụng, dẫn đến tình trạng cán bộ tín dụng vì thành tích ngắn hạn mà bỏ qua việc đánh giá các rủi ro dài hạn, không phân tích đến chất lượng tín dụng và không thực hiện đủ các thủ tục theo quy trình nghiệp vụ. Xuất hiện tình trạng, mua nợ xấu của các ngân hàng khác, cho khách hàng vay đảo nợ, cấu kết với khách hàng vay để cho vay không theo quy định.
- Hoạt động của Ban Quản trị Rủi ro còn mờ nhạt. Sự phối hợp, phân tích, tư vấn, báo cáo chia sẻ thông tin liên quan đến các rủi ro ngân hàng còn rất yếu. Chủ yếu là hoạt động kiểm tra, kiểm soát của Bộ phận Kiểm soát nội bộ thực hiện mỗi năm 02 lần và giữa năm và cuối năm. Các hoạt động kiểm tra còn rời rạc.
- Có sự thiếu hụt nghiêm trọng về số lượng nhân lực và chất lượng nhân lực so với kế hoạch tăng trưởng kinh doanh do Ban Điều hành đặt ra. Sự quá tải về công việc và sự thiếu hụt nhân lực không đảm bảo cho các khâu kiểm tra được thực hiện đầy đủ và trọn vẹn vì lo tập trung phục vụ cho lượng khách hàng hiện tại. Hệ quả tất yếu là phát sinh ra các rủi ro trong hoạt động tác nghiệp.
- Còn hạn chế trong hình thức cho vay đồng tài trợ đối với các dự án lớn.

#### **2.2.2.2. Về việc nhận dạng, phân tích, đo lường, theo dõi, cảnh báo và kiểm soát rủi ro tín dụng.**

##### **\* Những ưu điểm.**

- Ý thức được hoạt động ngân hàng tiềm ẩn nhiều loại rủi ro, Ban lãnh đạo Ngân hàng có sự chú trọng đến việc phân tích, đánh giá và quản lý các loại rủi ro chủ yếu như rủi ro tín dụng, rủi ro lãi suất, rủi ro thanh khoản, rủi ro hoạt động và rủi ro pháp lý. Đã thành lập Ban Quản trị Rủi ro.
- Về hoạt động tín dụng, Ban lãnh đạo ngân hàng nhận biết được khá đầy đủ các loại rủi ro tín dụng trong điều kiện môi trường hoạt động kinh doanh tại Việt Nam và định lượng các loại rủi ro tín dụng theo đặc điểm hoạt động, chính sách tín dụng và năng lực của Techcombank.

- Đã đưa vào sử dụng hệ thống chấm điểm và xếp hạng tín dụng đối với doanh nghiệp và xem như là một thước đo rủi ro chung đối với khách hàng. Hệ thống này khắc phục được tình trạng cùng một khách hàng, cùng một đề nghị xin vay nhưng có Chi nhánh trong hệ thống của ngân hàng kiên quyết từ chối trong khi Chi nhánh khác lại sẵn sàng cho vay.
- Mọi hoạt động chủ yếu của ngân hàng đều được thiết kế các thủ tục kiểm soát theo sự đánh giá bản chất của từng loại nghiệp vụ. Về nghiệp vụ tín dụng, ngân hàng đã xây dựng được quy trình tín dụng khá đầy đủ và kỹ càng, trong đó :
  - Có sự phân công, phân nhiệm giữa cấp xét duyệt nghiệp vụ và những người thực hiện nhiệm vụ.
  - Đảm bảo tính độc lập giữa chức năng thực hiện nghiệp vụ tín dụng và chức năng kế toán, giữa chức năng thực hiện nghiệp vụ tín dụng và chức năng bảo vệ tài sản, thu chi tiền.
  - Việc xét duyệt và phê chuẩn tín dụng cũng được quy định khá chặt chẽ.
  - Tồn tại sự kiểm soát quá trình xử lý thông tin về các nghiệp vụ phát sinh trong hoạt động tín dụng ngân hàng như : kiểm soát chứng từ giải ngân, kiểm soát sự cập nhật vào hệ thống xử lý..
  - Quy định về bảo quản, lưu trữ hồ sơ tín dụng và hồ sơ tài sản đảm bảo.
  - Thực hiện phân tích tín dụng để đánh giá tính hiệu quả và rủi ro của danh mục cho vay.
- Chú trọng áp dụng công nghệ hiện đại trong quản trị ngân hàng. Đường truyền thông tin được kết nối trên toàn hệ thống để các đơn vị trong cùng hệ thống có thể trao đổi, truyền đạt thông tin về chính sách của ngân hàng.
- Xây dựng các quy trình, cầm nang hướng dẫn nghiệp vụ và phổ biến đến các cấp thông qua các buổi họp, các buổi tập huấn. Có bộ phận cập nhật thông tin về ngành nghề và cung cấp cho khách hàng như : thông tin cả phê, cao su, điều, tiêu, kim loại...

**\* Những tồn tại.**

- Chưa phân tích và định lượng một cách đầy đủ các loại rủi ro tín dụng và chưa xây dựng một quy trình giám sát đầy đủ nhằm hạn chế các loại rủi ro này và không có các kế hoạch để đối phó trong các trường hợp có biến động đột xuất của môi trường kinh doanh, sự thay đổi cơ cấu tổ chức, thay đổi công nghệ....
- Hệ thống đánh giá tín dụng còn mang tính chất cảm tính, chủ quan nên việc xét duyệt cho vay phần nhiều dựa trên tài sản thế chấp và dựa trên sự trình bày của cán bộ tín dụng về khách hàng, thiếu sự kiểm tra, tái thẩm định lại thông tin.
- Các quy định nội bộ về hoạt động tín dụng chưa cụ thể hóa trách nhiệm của các cá nhân đối với việc thẩm định, kiểm tra, giám sát khoản vay và quản lý tài sản đảm bảo. Ví dụ như : trách nhiệm về sự xác thực của các thông tin nêu trong báo cáo thẩm định, trách nhiệm kiểm tra mục đích sử dụng vốn vay và kiểm tra khách hàng, nội dung kiểm tra, định kỳ kiểm tra đối với từng khoản vay và tài sản đảm bảo.
- Trong quy trình tín dụng, chưa có quy định về việc ghi nhận vào sổ nhật ký tín dụng đối với từng khách hàng để tiện việc theo dõi và chuyển giao hồ sơ giữa các cán bộ tín dụng. Thông thường, khi một cán bộ tín dụng nghỉ việc hay chuyển công tác, các hồ sơ vay do cán bộ đó đang phụ trách thường không được theo dõi tiếp sau đó một cách đầy đủ cho đến khi phát sinh nhu cầu vay tiếp theo có thể gặp khó khăn đối với cán bộ tín dụng mới do ngân hàng không có quy định rõ ràng về trách nhiệm bàn giao và nội dung bàn giao các hồ sơ tín dụng giữa các cán bộ tín dụng.
- Phân bổ hạn mức phán quyết tín dụng cho các Chi nhánh không hợp lý và phân quyền xét duyệt tín dụng của các cá nhân thiếu sự độc lập, trong khi hệ thống giám sát từ xa của Ban điều hành ngân hàng còn yếu kém dẫn đến các quyết định cho vay sai và che dấu tình trạng nợ xấu tại các Chi nhánh mà không bị phát hiện trong một thời gian dài.

- Sự phân công cán bộ tín dụng thẩm định hồ sơ vay không hợp lý, không đánh giá dựa trên năng lực thẩm định và số lượng hồ sơ đang quản lý của cán bộ tín dụng dẫn đến kết quả thẩm định, phân tích khoản vay có thể không chính xác.
- Hiệu quả xử lý đối với các khoản nợ xấu còn nhiều hạn chế, không theo dõi đầy đủ quá trình thực hiện thu hồi nợ của bộ phận xử lý nợ để đánh giá đúng các nguyên nhân khách quan và chủ quan khiến cho tiến độ xử lý nợ chậm.
- Hệ thống báo cáo tín dụng vẫn chưa kịp thời và đảm bảo độ chính xác. Hệ thống cung cấp nhiều loại báo cáo tín dụng khác nhau nhưng thiếu sự phân tích tập trung. Các báo cáo chỉ thể hiện số liệu nhiều hơn là chỉ ra các nguyên nhân biến động.

### **2.2.2.3. Về chất lượng và hiệu quả của Bộ phận Giám sát tín dụng.**

#### **\* Những ưu điểm.**

- Hoạt động giám sát thường xuyên được thực hiện thông qua các cấp quản lý cơ sở tại mỗi bộ phận nghiệp vụ và cấp điều hành từng đơn vị, chi nhánh của ngân hàng. Đối với hoạt động tín dụng, ngân hàng có quy định các Trưởng phòng Tín dụng, Giám đốc Chi nhánh có trách nhiệm giám sát danh mục cho vay của đơn vị mình và kiểm soát việc thực hiện nghiệp vụ của các nhân viên tín dụng thuộc cấp.
- Chú trọng đến công tác kiểm tra, kiểm toán định kỳ thông qua các cuộc kiểm toán nội bộ, đặc biệt đối với kiểm tra tín dụng. Việc kiểm toán định kỳ được thực hiện tại các Chi nhánh trong hệ thống của mỗi ngân hàng theo kế hoạch hàng năm hoặc yêu cầu kiểm tra đột xuất.
- Thực hiện kiểm toán độc lập hàng năm (yêu cầu bắt buộc).

#### **\* Những tồn tại.**

- Hệ thống kiểm soát nội bộ tỏ ra không hiệu quả trong việc phát hiện kịp thời các sai phạm về nghiệp vụ tín dụng, về đạo đức nghề nghiệp. Chỉ đến khi phát sinh nợ xấu, nợ khó đòi, mới bắt đầu truy tìm nguyên nhân và tìm cách khắc phục hậu quả.

- Sự phối hợp giữa các cơ quan kiểm tra, giám sát ngân hàng như Thanh tra ngân hàng, kiểm toán độc lập và kiểm toán nội bộ chưa đồng bộ. Trong khi, các thủ tục trong quy trình nghiệp vụ tín dụng chưa được kiểm tra chặt chẽ, chưa được đánh giá một cách độc lập, khách quan.
- Đội ngũ kiểm toán nội bộ ngân hàng còn thiếu về số lượng và chất lượng chuyên môn.

## KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Hệ thống ngân hàng thương mại tại Việt Nam đang trong quá trình phát triển và hoàn thiện. Các ngân hàng thương mại hoạt động trong môi trường kinh doanh nhiều biến động, cạnh tranh cao, khung pháp lý còn nhiều bất cập, hệ thống thông tin hỗ trợ còn yếu kém, trình độ quản lý và nghiệp vụ có sự cải thiện nhưng không tương xứng với tốc độ phát triển hiện tại.

Trong bối cảnh trên, hoạt động tín dụng của Techcombank tiềm ẩn nhiều rủi ro. Nguyên nhân gây ra rủi ro tín dụng bao gồm nguyên nhân khách quan từ môi trường kinh doanh, nguyên nhân chủ quan từ người vay và nguyên nhân chủ quan từ phía ngân hàng cho vay. Bên cạnh những nỗ lực và kết quả đạt được trong việc xây dựng và hoàn thiện hoạt động quản trị rủi ro tín dụng tại Techcombank, vẫn còn nhiều mặt còn hạn chế và tồn tại cần phải khắc phục, xây dựng, hoàn thiện, đẩy mạnh và nâng cao nhằm đáp ứng kịp thời với tốc độ tăng trưởng tín dụng và mở rộng mạng lưới hoạt động hiện nay của Techcombank trên khắp cả nước.

Từ những cơ sở lý luận về quản trị rủi ro tín dụng trong chương một, kết hợp với việc nhận dạng và phân tích các nguyên nhân gây ra rủi ro tín dụng, cũng như khảo sát thực trạng về hoạt động quản trị rủi ro tín dụng tại Techcombank hiện nay, cho phép đề ra các giải pháp phòng ngừa rủi ro trong từng khâu, từng quá trình trước khi cho vay, trong khi cho vay và sau khi cho vay trong hoạt động tín dụng tại Techcombank hiện nay.



## **CHƯƠNG 3 : NHỮNG GIẢI PHÁP PHÒNG NGỪA RỦI RO TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG TMCP KỸ THƯƠNG VIỆT NAM**

### **3.1. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH DOANH TRONG HOẠT ĐỘNG. TÍN DỤNG TẠI TECHCOMBANK GIAI ĐOẠN 2007 – 2010.**

Định hướng phát triển kinh doanh trong hoạt động tín dụng là một phần của định hướng chiến lược kinh doanh chung của toàn Ngân hàng. Định hướng hoạt động tín dụng được ban hành trong từng giai đoạn trên cơ sở chiến lược kinh doanh chung của Techcombank và được thể hiện bằng các mục tiêu cụ thể cho phù hợp với tình hình thị trường và tình hình hoạt động thực tế của Techcombank. Trong giai đoạn 2007-2010, các nội dung chính trong định hướng phát triển kinh doanh của Ngân hàng gồm :

#### **3.1.1. Sản phẩm hiện tại, thị trường hiện tại.**

Tiếp tục đẩy mạnh việc phát triển khách hàng tại các khu vực thị trường mục tiêu của Ngân hàng thông qua việc tiếp thị các sản phẩm hiện có. Tín dụng cá nhân nên được quản lý theo dạng danh mục để những chiều hướng xấu cũng như những điểm yếu tiềm tàng trong danh mục sớm được phát hiện giúp Techcombank có thể tiến hành các biện pháp điều chỉnh kịp thời.

##### *(i). Đối với tín dụng tiêu dùng.*

- Tiếp tục phát triển các nhóm khách hàng dân cư tại các đô thị, đặc biệt là nhóm khách hàng có thu nhập từ trung bình trở lên, trẻ tuổi và thành đạt.
- Thúc đẩy việc bán các sản phẩm tín dụng tiêu dùng hiện có, trong đó chú trọng đặc biệt vào các sản phẩm thẻ và tài trợ mua nhà và mua ô tô trả góp.

##### *(ii). Đối với tín dụng đầu tư cá nhân.*

- Phát triển các nhóm khách hàng dân cư tại các đô thị lớn, đặc biệt là nhóm khách hàng có thu nhập cao, trẻ tuổi và thành đạt.
- Thúc đẩy việc cho vay đầu tư chứng khoán niêm yết và cổ phần của các doanh nghiệp cổ phần hóa.

*(iii). Đối với tín dụng hộ cá thể.*

- Phát triển các nhóm khách hàng là các hộ kinh doanh cá thể tại các đô thị lớn, đặc biệt là nhóm khách hàng có hoạt động ổn định, kinh nghiệm kinh doanh lâu đời.
- Thúc đẩy việc cho vay bằng sản phẩm ứng tiền nhanh.

*(iv). Đối với tín dụng doanh nghiệp.*

- Phát triển các nhóm khách hàng hoạt động trong các ngành nghề có tiềm năng phát triển tốt. Trong đó, đặc biệt chú trọng đến :
  - Các doanh nghiệp tư nhân vừa và nhỏ có hoạt động xuất nhập khẩu.
  - Các doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động trong các khu công nghiệp.
  - Các Tổng công ty 90, 91 và các công ty tài chính trực thuộc các tổng công ty này.
  - Các doanh nghiệp nhà nước vừa và nhỏ đã thực hiện cổ phần hóa.
  - Các doanh nghiệp vừa và nhỏ hoạt động hiệu quả có tổng doanh thu từ 0,5 đến 100 tỷ, vốn chủ sở hữu nhỏ hơn hoặc bằng 30 tỷ.
- Thúc đẩy việc cung cấp tín dụng để tài trợ xuất nhập khẩu, các hoạt động sản xuất, chế biến tạo giá trị gia tăng lớn thông qua các sản phẩm tín dụng hiện có như : tín dụng vốn lưu động theo món hoặc theo hạn mức, thấu chi doanh nghiệp và các hình thức cấp tín dụng đầu tư trung dài hạn.

### **3.1.2. Sản phẩm hiện tại, thị trường mới.**

- Mở rộng thị trường hoạt động thông qua việc mở rộng mạng lưới hoạt động của Ngân hàng tại các vùng kinh tế trọng điểm của đất nước trong đó chú trọng vào các thành phố lớn và các vùng phụ cận.

### **3.1.3. Hoàn thiện và mở rộng tuyến sản phẩm hiện tại.**

- Hoàn thiện sản phẩm ,dịch vụ và quy trình cung cấp các sản phẩm dịch vụ hiện có thông qua việc tăng cường ứng dụng và khai thác công nghệ thông tin nhằm đơn giản hóa thủ tục xử lý công việc, từ đó đáp ứng một cách nhanh nhất yêu cầu của khách hàng.

- Tiếp tục mở rộng tuyến sản phẩm hiện có nhằm củng cố vị trí của ngân hàng trong các thị trường mục tiêu hiện tại, đáp ứng tốt hơn với điều kiện cạnh tranh trên thị trường và tạo điều kiện để ngân hàng mở rộng thị trường hoạt động mục tiêu.

#### **3.1.4. Tăng cường đào tạo**

- Tăng cường đào tạo chuyên viên khách hàng và các cá nhân tham gia hoạt động cung cấp dịch vụ để bồi dưỡng kỹ năng tiếp thị, bán hàng, các kiến thức liên quan đến các sản phẩm/ dịch vụ hiện có và các sản phẩm/ dịch vụ mới.
- Tăng cường đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý trung gian nhằm nâng cấp các kỹ năng lập kế hoạch phát triển kinh doanh, đánh giá và phân tích cạnh tranh, quản trị rủi ro và quản trị nhân sự.

### **3.2. MỤC TIÊU TECHCOMBANK ĐẾN NĂM 2010.**

Bảng 3-1 : Mục tiêu Techcombank đến năm 2010.

<b>KHÁCH HÀNG</b>	<b>TÀI CHÍNH</b>
<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Tăng trưởng cơ sở khách hàng : hơn 1 triệu khách hàng</li> <li>▪ Mở rộng mạng lưới : hơn 300 Chi nhánh, Phòng Giao dịch và mạng lưới ngân hàng điện tử.</li> <li>▪ Dùng đòn bẩy công nghệ để phát triển các sản phẩm mới đáp ứng các nhu cầu của khách hàng.</li> <li>▪ Một trong số các ngân hàng có chất lượng dịch vụ tốt nhất ở Hà Nội , Tp. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hải Phòng.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Vốn điều lệ : tăng hơn 400 triệu USD (6000 tỷ đồng).</li> <li>▪ Tổng tài sản : hơn 6 tỷ USD ( 90.000 tỷ đồng).</li> <li>▪ Số thẻ phát hành : hơn 2 triệu thẻ.</li> <li>▪ Chỉ số PE : trong nhóm ngân hàng có chỉ số PE cao nhất.</li> <li>▪ Tỷ suất lợi nhuận/Tổng tài sản: ROA &gt; 1,5%, Tỷ suất lợi nhuận/Vốn chủ sở hữu ROE &gt; 20%.</li> <li>▪ Tỷ lệ thu nhập phi lãi chiếm 20% thu nhập thuần.</li> <li>▪ Tối đa hóa năng suất và hiệu suất lao động.</li> </ul>

QUY TRÌNH NỘI BỘ	PHÁT TRIỂN NGUỒN LỰC
<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Đầu tư vào công nghệ để tạo lợi thế cạnh tranh, phát triển hệ thống thông tin quản lý (MIS).</li> <li>▪ Liên tục cải tiến thông qua chương trình quản lý chất lượng.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Đào tạo nhân lực.</li> <li>▪ Tạo môi trường thu hút.</li> <li>▪ Xây dựng văn hóa tạo dựng các giá trị nền tảng.</li> </ul>

### 3.3. MỤC TIÊU TECHCOMBANK TRONG NĂM 2007.

#### ❖ Định hướng kinh doanh năm 2007.

- Tăng trưởng doanh thu và cơ sở khách hàng.
- Tăng cường quản lý rủi ro.
- Tăng năng suất và lợi nhuận.

#### ❖ Một số chỉ tiêu tài chính năm 2007.

- Tổng tài sản tăng 60% so với năm 2006, đạt 27 ngàn tỷ. Trong đó, vốn huy động dân cư đạt 11,000 tỷ và các tổ chức kinh tế 5000 tỷ (tăng 60%).
- Vốn tự có năm 2007 đạt 2,400 tỷ (tăng 40%).
- Phát hành thêm 180,000 thẻ, đưa con số lũy kế thẻ lên 300,000 thẻ trong đó 50.000 thẻ VISA/F@STACCESS DEBIT, lắp đặt mới thêm 100 ATM và 1500 POS.
- Lợi nhuận bình quân trên một lao động tăng 5% so với 2006.
- Thu nhập dịch vụ 180 tỷ (tăng 50%); tỷ lệ thu nhập dịch vụ/thu nhập hoạt động thuần 20% trong năm 2007.
- Dự nợ cho vay 15,000 tỷ (tăng 70%) trong đó dự nợ cho vay dân cư chiếm 33% và đạt 5000 tỷ. Nợ loại 3-5 đạt 3% tổng dự nợ. Lãi gộp trước thuế đạt 480 tỷ (tăng 40%) với ROE duy trì ở mức 18% đến 20%.
- Tổng số cán bộ nhân viên 2400 người.

### 3.4. NHỮNG GIẢI PHÁP PHÒNG NGỪA RỦI RO TÍN DỤNG TẠI TECHCOMBANK.

### **3.4.1. NHÓM GIẢI PHÁP VỀ XÂY DỰNG VÀ HOÀN THIỆN MÔI TRƯỜNG QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG.**

#### **3.4.1.1. Định kỳ xem xét lại các chiến lược và chính sách rủi ro tín dụng quan trọng của ngân hàng , nâng cao năng lực của Hội đồng Quản trị , Ban Tổng Giám đốc và Cơ cấu tổ chức của ngân hàng.**

Đây là nhiệm vụ của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc. Các chiến lược phải phản ánh, bao quát được sự tương quan giữa mức độ chịu đựng rủi ro của ngân hàng so với mức lợi nhuận kỳ vọng phải đạt được trong trường hợp xảy ra các loại rủi ro tín dụng khác nhau.

Các chiến lược được triển khai thành các chính sách , thủ tục để nhận dạng, đo lường, giám sát và kiểm soát các rủi ro tín dụng. Những chính sách và thủ tục này phải bao hàm các rủi ro tín dụng trong tất cả các hoạt động của ngân hàng, đối với từng khoản tín dụng và toàn bộ danh mục tín dụng. Các chính sách và thủ tục được triển khai và thực hiện một cách đúng đắn cho phép ngân hàng có khả năng :

- Duy trì các tiêu chuẩn cấp phát tín dụng đúng đắn.
- Giám sát và kiểm soát rủi ro tín dụng
- Đánh giá các cơ hội kinh doanh mới một cách đúng đắn.
- Nhận dạng và quản trị các vấn đề tín dụng.

Các chính sách này phản ánh và tác động trực tiếp đến hoạt động tác nghiệp hàng ngày của các bộ phận trong ngân hàng, áp đặt các hoạt động phải tuân thủ theo các chính sách, quy chế đã được phê duyệt bởi HĐQT và Ban Tổng Giám đốc, nhằm đưa tất cả các hoạt động ngân hàng nằm trong hành lang hoạt động an toàn.

Tại Techcombank đã áp dụng Hệ thống ISO9001 phiên bản 2000 : các chính sách đã ban hành như : Quy định đánh giá thực hiện mục tiêu chất lượng (20/03/2007), Quy trình đánh giá chất lượng nội bộ (12/05/2003), Quy trình đo lường sự thỏa mãn của khách hàng (21/04/2003), Quy trình khắc phục và phòng ngừa (22/04/2003) ; Chính sách chất lượng và Sổ tay chất lượng (12/09/2003)....

**Các chính sách về tín dụng** : Quy trình đánh giá đối với hoạt động tín dụng (18/04/2007); Chính sách tín dụng (01/03/2007) ; Hướng dẫn cho vay sản xuất kinh

doanh Điều (16/02/2007); Hướng dẫn cho vay sản xuất kinh doanh Cà phê ( 02/03/2007) ; Hướng dẫn sản phẩm cho vay sản xuất kinh doanh Gạo ( 03/04/2007); Hướng dẫn theo dõi giám sát và khống chế nợ quá hạn ( 05/01/2006) ; Hướng dẫn cơ cấu lại lịch trả nợ ( 10/11/2005) ; Tiêu chuẩn phân loại khoản vay ( 29/06/2005) ; Quy chế cho vay đối với khách hàng (06/09/2005) ; Tiêu chuẩn xếp hạng khách hàng doanh nghiệp và hướng dẫn thực hiện (26/05/2005); Sửa đổi bổ sung tiêu chuẩn xếp hạng khách hàng doanh nghiệp (05/05/2006) ; Tiêu chuẩn đánh giá phân loại khách hàng thể nhân ( 05/05/2003); Quy trình cấp tín dụng (14/08/2003)....

**Các chính sách về tài sản đảm bảo :** Quy trình nhận tài sản đảm bảo (12/09/2003); Quy chế về tài sản đảm bảo ( 23/02/2001); Hướng dẫn nhận tài sản đảm bảo là bất động sản (31/10/2003); Hướng dẫn nhận tài sản đảm bảo là Động sản (31/10/2003) ; Hướng dẫn nhận tài sản đảm bảo là Giấy tờ có giá (31/10/2003); Hướng dẫn nhận tài sản đảm bảo là Quyền đòi nợ và LC xuất khẩu (31/10/2003) ; Hướng dẫn nhận tài sản đảm bảo Hình thành từ vốn vay (31/10/2003); Danh sách TCTD được chấp thuận chứng chỉ nợ (19/04/2005); Quy trình nhận thế chấp/cầm cố vàng ( 21/12/2006); Bổ sung, hệ số k, Phương thức định giá và tỷ lệ cho vay (27/03/2006)...

Ngoài các chính sách về tín dụng trên, là hàng loạt các chính sách, quy chế, quy trình, hướng dẫn về các hoạt động, sản phẩm khác của Techcombank như : Thanh toán quốc tế, Thanh toán trong nước, Nhân sự và đào tạo, Kế toán giao dịch và kho quỹ, Kế toán tài chính, Quản lý ngoại hối, Thông tin điện toán, Kế hoạch tổng hợp, ATM & POS, Tiếp thị phát triển sản phẩm và chăm sóc khách hàng, Kiểm soát nội bộ, Biểu phí và lãi suất, Ủy thác đầu tư, Pháp chế và Kiểm soát tuân thủ, Dịch vụ khách hàng.

Thực tế cho thấy, trong tình hình mới luôn biến động hiện nay, một số các chính sách, quy chế có sự sửa đổi bổ sung cập nhật mới, còn một số khác thì chậm sửa đổi bổ sung, dẫn đến những khập khiêng, khó khăn trong hoạt động và giảm đi đi tính cạnh tranh với các TCTD khác như “ Phương thức định giá, phụ lục hệ số k, tỷ lệ cho vay tối đa” sau nhiều lần sửa đổi bổ sung vẫn gây khó khăn trong công tác định

giá, nhiều khách hàng sau khi định giá xong, không đồng ý, đã chuyển sang các TCTD khác như Sacombank, ACB...

### **3.4.1.2. Nâng cao việc nhận dạng và quản trị rủi ro trong các sản phẩm và hoạt động ngân hàng.**

#### **❖ Đối với sản phẩm, dịch vụ mới.**

Quy trình phát triển sản phẩm tại Techcombank gồm : Đề nghị phát triển sản phẩm – Xem xét đồng ý – Xây dựng sản phẩm – Phê duyệt cho phép – Triển khai sản phẩm – Xác nhận giá trị sử dụng.

Trong quy trình trên, ngoài các nội dung cơ bản của phương án phát triển sản phẩm dịch vụ mới như : Sản phẩm dịch vụ dự định đáp ứng cho nhu cầu nào, phục vụ cho nhóm khách hàng nào, ở đâu, thời gian nào ; Sản phẩm dịch vụ dự kiến đem lại những tiện ích gì cho khách hàng.; Sản phẩm dịch vụ dự kiến có phù hợp với chiến lược phát triển và kinh doanh của Techcombank không ; Sản phẩm dịch vụ dự kiến có tạo ra sự khác biệt và ưu thế riêng của Techcombank hay không ; Sản phẩm dịch vụ dự kiến có đáp ứng các nguyên tắc cơ bản và yêu cầu trong chính sách phát triển sản phẩm của Techcombank là : đơn giản, quản lý và kiểm soát tự động trên nền tảng công nghệ hiệu quả.; Yêu cầu đầu tư cho việc xây dựng và triển khai sản phẩm dịch vụ là gì. Sản phẩm dịch vụ dự kiến có đem lại hiệu quả cho Techcombank không (xét cả hiệu quả định lượng, định tính).....phương án phát triển sản phẩm dịch vụ mới phải chỉ rõ cho được các yếu tố liên quan đến rủi ro:

- Rủi ro và phương án kiểm soát rủi ro cùng các yếu tố pháp lý.
- Kế hoạch triển khai, hỗ trợ, kiểm soát, đo lường và đánh giá.

Trong quá trình xây dựng sản phẩm, để đảm bảo có thể nhận dạng được tất cả các rủi ro khác nhau, bắt buộc phải có sự tham gia và đóng góp ý kiến của các phòng ban có liên quan như :

- Phòng Kế toán tài chính : tham gia ý kiến về khía cạnh tài chính, kế toán, hạch toán, hiệu quả của sản phẩm.
- Phòng Pháp chế và Kiểm soát tuân thủ : kiểm tra và tham gia ý kiến về mặt pháp lý và kiểm soát tuân thủ.

- Trung tâm điện toán và Ứng dụng công nghệ : tham gia ý kiến về khả năng ứng dụng, kiểm soát và hỗ trợ của công nghệ.
- Phòng Kế hoạch và Quản trị rủi ro : tham gia ý kiến về khía cạnh rủi ro của sản phẩm cũng như sự phù hợp của chiến lược chính sách của Ngân hàng và phương án đo lường, đánh giá hiệu quả của sản phẩm dịch vụ dự kiến.
- Phòng Marketing : tham gia ý kiến về phân tích nhu cầu, độ lớn của thị trường, phương án phân phối và tiếp thị sản phẩm ra thị trường, đồng thời phối hợp tổ chức đưa sản phẩm ra thị trường.
- Phòng Quản lý chất lượng : tham gia về các khía cạnh tiêu chuẩn hóa và chất lượng của sản phẩm.

Chậm nhất sau 3 tháng kể từ thời điểm triển khai sản phẩm dịch vụ mới và định kỳ 6 tháng một lần, phải xem xét và đánh giá hiệu quả các mặt của sản phẩm và báo cáo lên Tổng Giám đốc để có giải pháp tiếp tục phát triển, củng cố hay dừng hoạt động của các sản phẩm dịch vụ mới.

**❖ Đối với sản phẩm và dịch vụ đang hoạt động.**

Hàng năm, các Phòng Ban như: Phát triển sản phẩm, Marketing, Quản lý chất lượng... phối hợp thực hiện đánh giá lại những sản phẩm và dịch vụ đã đưa vào sử dụng, đánh giá giá trị sử dụng và hiệu quả trên các phương diện của sản phẩm và dịch vụ và báo cáo lên Tổng Giám đốc để có quyết định xử lý kế tiếp.

**3.4.1.3. Nâng cao văn hóa kiểm soát rủi ro.**

- Nâng cao nhận thức của các nhà quản lý cấp cao về các nguyên tắc kinh doanh ngân hàng , sự tôn trọng pháp luật và sự cần thiết của việc xây dựng một mô hình quản trị rủi ro phù hợp với đặc điểm hoạt động của ngân hàng.
- Cần thống nhất ý thức tuân thủ pháp luật và tôn trọng các quy tắc đạo đức kinh doanh xuyên suốt các cấp điều hành, quản lý của ngân hàng.
- Cần quy định rõ trong điều lệ ngân hàng về việc xử lý các mâu thuẫn giữa quyền lợi của các cổ đông và các nguyên tắc đạo đức kinh doanh.



#### **3.4.1.4. Hoàn thiện chính sách tín dụng của Techcombank.**

Chính sách tín dụng là nền tảng và là kim chỉ nam cho các hoạt động tín dụng của Techcombank. Nội dung chính của Chính sách tín dụng gồm : định hướng phát triển tín dụng và mức độ chấp nhận rủi ro – khẩu vị rủi ro tín dụng của riêng Techcombank; các nguyên tắc hành vi ứng xử đối với mối quan hệ nội bộ và tương tác với đối tác bên ngoài trong hoạt động tín dụng để củng cố văn hóa tín dụng của Techcombank.

Chính sách tín dụng của Techcombank nên được xây dựng theo hướng mở, tạo điều kiện cho Ban điều hành áp dụng một cách sáng tạo, linh hoạt để kịp thời thích nghi với môi trường kinh doanh cạnh tranh mạnh mẽ và yếu tố môi trường luôn thay đổi nhưng luôn phải đảm bảo tính tuân thủ pháp luật một cách cao nhất.

Khi thực hiện chính sách tín dụng của Techcombank, không chỉ vì mục đích lợi nhuận mà còn có trách nhiệm đóng góp vào sự phát triển và thịnh vượng chung của cộng đồng song hành với môi trường xã hội lành mạnh và chống lại sự hủy hoại môi trường tự nhiên, đồng thời cam kết tuân thủ mọi quy định của pháp luật hiện hành trong các hoạt động tín dụng. Không để các áp lực kinh doanh, thương mại làm ảnh hưởng đến các nguyên tắc, chuẩn mực, thói quen kinh doanh tốt đẹp, lành mạnh mà ngân hàng đã lựa chọn làm nền tảng văn hóa doanh nghiệp của mình.

Chính sách phải dựa trên cơ sở phân tích thị trường, quy mô, năng lực của ngân hàng. Chính sách tín dụng phải gắn liền với các chiến lược kinh doanh và chiến lược quản trị rủi ro tín dụng của ngân hàng. Chính sách tín dụng phải được truyền đạt đến từng cấp quản trị của bộ máy hoạt động tín dụng ngân hàng. Chính sách tín dụng cần được xem xét lại định kỳ và được điều chỉnh lại sau khi phân tích, đánh giá tình hình thực tế hoặc khi có sự biến động lớn của môi trường kinh doanh có thể ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng.

**3.4.1.5. Nâng cao chất lượng chuyên nghiệp của cán bộ tín dụng, đào tạo cán bộ về chuyên môn, nghiệp vụ và mức độ am hiểu về các ngành nghề kinh doanh; phát triển các chính sách đãi ngộ nhân sự thích hợp.**

Đào tạo từ cơ bản đến chuyên sâu về từng nghiệp vụ cụ thể, từng đối tượng khách hàng có đặc điểm đặc thù về sản xuất kinh doanh cụ thể. Tổ chức các buổi hội thảo chuyên đề trao đổi các bài học kinh nghiệm liên quan đến tín dụng. Cập nhật kiến thức nghiệp vụ và tập huấn các quy định pháp luật mới. Ngoài ra, cần tổ chức đội ngũ giảng dạy là các chuyên gia bên ngoài, các cán bộ chuyên viên tín dụng có kinh nghiệm của ngân hàng, biên soạn và cập nhật giáo trình giảng dạy mang tính thực tiễn, trang bị tốt cơ sở vật chất, phương tiện giảng dạy, tổ chức kiểm tra nghiêm túc, khuyến khích tinh thần học tập bằng cơ chế khen thưởng đề bạt.

Tăng cường công tác đào tạo nhằm đáp ứng yêu cầu đòi hỏi về tiêu chuẩn cán bộ đồng thời phải có chính sách thu hút những người có năng lực vào làm việc, bố trí sử dụng cán bộ hợp lý, riêng đối với cán bộ tín dụng cần xây dựng quy chế thưởng phạt rõ ràng nhằm nâng cao tinh thần trách nhiệm.

Hiện nay thực tế cho thấy cường độ làm việc của cán bộ tín dụng trong thời gian qua là khá căng thẳng, phải làm thêm ngoài giờ , ngày nghỉ...khá phổ biến. Dẫn đến hạn chế các hoạt động tiếp xúc với khách hàng, kiểm tra và kiểm soát các khoản cho vay. Nhằm đảm bảo an toàn tín dụng, đủ nhân lực để đón bắt các cơ hội kinh doanh mới, việc tăng cường lực lượng cả về số lượng và chất lượng giúp đảm bảo nhịp độ tăng trưởng tín dụng đồng thời đảm bảo được chất lượng tín dụng.

Chú trọng nâng cao mức độ hiểu biết của các cán bộ tín dụng về các đặc thù của ngành nghề kinh doanh của khách hàng. Đối với các khoản vay lớn, phức tạp hoặc tài trợ dự án đầu tư, nên xem xét sự cần thiết phải có sự hỗ trợ tăng cường của các chuyên gia am tường về lĩnh vực tài trợ cho vay để xác định đúng được nhu cầu vốn, phân tích được đầy đủ các loại rủi ro.

Xuất phát từ tình hình thực tế nêu trên, để hạn chế rủi ro trong cho vay, đã đến lúc cần phải chú trọng nhiều hơn, đòi hỏi cao hơn, có thái độ rõ ràng hơn đối với cán bộ của ngân hàng:

- Về năng lực công tác: yêu cầu mỗi cán bộ của ngân hàng, đặc biệt cán bộ có liên quan đến công tác cho vay không những phải thường xuyên nghiên cứu, học tập nắm vững và thực hiện đúng các quy định hiện hành mà còn phải

không ngừng nâng cao năng lực công tác, nhất là khả năng phát hiện ngăn chặn những thủ đoạn lợi dụng của khách hàng.

- Về phẩm chất đạo đức, ý thức trách nhiệm: yêu cầu mỗi cán bộ của ngân hàng phải luôn tự tu dưỡng về phẩm chất đạo đức, nêu cao ý thức trách nhiệm công việc. Cán bộ ở cương vị càng cao, càng phải gương mẫu trong việc thực hiện quy chế cho vay; quy định về bảo đảm tiền vay; quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng và các văn bản có liên quan khác.
- Cần quan tâm nhiều hơn đến việc đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ và tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ trong công tác, đồng thời phải căn cứ vào kết quả công tác của họ để có đãi ngộ, đối xử công bằng: Đối với cán bộ có thành tích xuất sắc, cần biểu dương, khen thưởng cả về vật chất lẫn tinh thần tương xứng với kết quả họ mang lại, kể cả việc nâng lương trước hạn hoặc đề bạt lên đảm nhiệm ở vị trí cao hơn. Đối với cán bộ có sai phạm, tùy theo tính chất, mức độ mà có thể giáo dục thuyết phục hoặc phải xử lý kỷ luật. Có như vậy, không những kỷ cương trong hoạt động tín dụng và uy tín của ngân hàng sẽ ngày càng nâng cao mà chất lượng tín dụng chắc chắn sẽ được cải thiện đáng kể.
- Thường xuyên liên kết, tổ chức các khóa đào tạo về chuyên môn nghiệp vụ, các khóa chuyên đề nâng cao trình độ. Nếu chưa gửi người đi đào tạo kịp thì có thể đào tạo tại chỗ, các giảng viên là lãnh đạo Phòng hay các chuyên viên có kinh nghiệm.
- Rèn luyện và nâng cao khả năng ngoại ngữ để phục vụ nhóm khách hàng có vốn đầu tư nước ngoài.
- Gửi cán bộ đi đào tạo tại nước ngoài, nhất là học hỏi kinh nghiệm của các ngân hàng có uy tín trong khu vực.
- Chọn những cán bộ có năng lực làm cán bộ nguồn, tập trung đào tạo và có các chính sách đãi ngộ thích hợp để đảm bảo khung nhân sự được ổn định bên cạnh các nhân sự mới.

**❖ Xây dựng các chính sách đãi ngộ nhân sự để đảm bảo duy trì đủ nguồn nhân lực có chất lượng có thể đảm trách các hoạt động tín dụng của ngân hàng.**

Việc tăng trưởng tín dụng hàng ngày không đồng bộ với số lượng và chất lượng của cán bộ tín dụng phụ trách dẫn đến những rủi ro tiềm ẩn trong hoạt động tín dụng. Số lượng cán bộ tín dụng có kinh nghiệm hiện nay tại các phòng tín dụng Techcombank luôn thiếu, trong khi đó các ngân hàng mới thành lập lại thu hút nhân sự với chính sách đãi ngộ tốt hơn, khiến hàng loạt các nhân sự tốt chuyển đi. Đứng trước tình hình như vậy, việc xây dựng các chính sách đãi ngộ, thu hút nhân sự để bù đắp vào các lỗ hổng nhân sự hiện nay là đòi hỏi bức thiết và cấp bách. Do thiếu nhân lực, nên số lượng hồ sơ các cán bộ tín dụng còn lại phải quản lý sẽ trở nên quá tải và không đủ thời gian để kiểm soát sau khi cho vay trong khi lượng hồ sơ mới từ khách hàng mới luôn phát sinh hàng ngày.

**3.4.2. NHÓM GIẢI PHÁP VỀ ĐIỀU HÀNH QUI TRÌNH CẤP TÍN DỤNG ĐÚNG VÀ CHUẨN XÁC.**

**3.4.2.1. Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện hệ thống đánh giá tín dụng, thiết lập các tiêu chí cấp tín dụng đúng đắn.**

Hệ thống đánh giá thẩm định tín dụng thường đi đôi với các tiêu chí cấp tín dụng. Thiết lập các tiêu chí cấp phát tín dụng đúng đắn, đầy đủ, rõ ràng là cần thiết để đảm bảo an toàn tín dụng. Các tiêu chí được đặt ra như: tư cách khách hàng để được cấp tín dụng, cấp bao nhiêu, loại tín dụng gì, dưới các điều kiện gì và ràng buộc gì. Một cách tối thiểu, các thông tin phục vụ cho phê duyệt tín dụng phải bao gồm: mục đích vay vốn và nguồn trả nợ vay; tính chính trực hay uy tín và danh tiếng của người vay hoặc đối tác; tiểu sử sơ lược về rủi ro hiện tại (bao gồm cả tính chất và tất cả khả năng rủi ro) của người vay hoặc đối tác, độ nhạy của nó đối với nền kinh tế và thị trường); lịch sử trả nợ của người vay và khả năng trả nợ hiện nay, dựa trên xu hướng tài chính trong quá khứ và dòng tiền hiện nay, một sự phân tích dự đoán về khả năng trả nợ dựa trên các bối cảnh hay tình huống khác nhau; tư cách pháp lý của người vay hoặc các đối tác để nhận khoản nợ vay; đối với tín dụng

thương mại, sự thông thạo trong lĩnh vực kinh doanh của người vay, tình trạng lĩnh vực kinh doanh đó, định vị của lĩnh vực kinh doanh đó trong phân đoạn thị trường ; các điều kiện, điều khoản ràng buộc cấp tín dụng bao gồm những thỏa ước, hợp đồng được thiết lập để hạn chế những thay đổi trong danh mục rủi ro tương lai của người vay ; nếu có thể, có thêm sự bảo lãnh, ký quỹ hoặc bổ sung để tăng tính đảm bảo và đầy đủ, bao gồm cả các hoàn cảnh tình huống khác nhau.

Một khi các tiêu chí cấp phát tín dụng đã được thiết lập, cần đảm bảo rằng ngân hàng nhận được đầy đủ thông tin để ra quyết định cấp tín dụng. Những thông tin này cũng phục vụ cho công tác đánh giá tín dụng của hệ thống kiểm soát nội bộ.

Hiện tại Techcombank đã xây dựng được hệ thống chấm điểm, phân hạng khách hàng doanh nghiệp và khách hàng cá nhân chủ yếu dùng cho việc áp dụng mức lãi suất cho vay. Cách thức xếp loại và phân hạng chủ yếu dựa trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp để tính ra các chỉ số tài chính, trong khi bản thân các báo cáo tài chính do khách hàng cung cấp thường thiếu độ tin cậy. Do vậy, cơ sở để ra quyết định cho vay nhiều khi mang tính chất cảm tính, phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của cấp xét duyệt và cán bộ tín dụng.

Yêu cầu đặt ra cho Techcombank là cần phải xây dựng một hệ thống đánh giá, các tiêu chí cấp tín dụng đúng đắn, khoa học phù hợp với đặc điểm hoạt động của ngân hàng, của khách hàng và của thị trường cho các loại hình vay và đối tượng cho vay khác nhau. Hệ thống đánh giá tín dụng sẽ đánh giá khoản vay và khách hàng vay dựa trên các yếu tố định lượng và định tính. Kết quả đánh giá sẽ là cơ sở thống nhất để ra quyết định cho vay hoặc từ chối cho vay trên toàn hệ thống ngân hàng.

Việc xây dựng, đúc kết thành một hệ thống các tiêu chí như trên là chuyên đề luôn cần hoàn thiện. Đã có nhiều đề tài được khuyến khích nghiên cứu trong ngân hàng về vấn đề này nhưng đến hiện nay vẫn có nhiều quan điểm và cách tiếp cận khác nhau dựa trên các kinh nghiệm thâm định khác nhau.

#### **3.4.2.2. Thiết lập và quản lý các hạn mức tín dụng , mở rộng hình thức đồng tài trợ nhằm giảm thiểu rủi ro.**

##### **❖ Thiết lập và quản lý hạn mức tín dụng.**

Một yếu tố quan trọng của quản trị rủi ro tín dụng là thiết lập hạn mức tín dụng cho khách hàng riêng lẻ hay nhóm khách hàng. Những hạn mức này được dựa trên tỷ suất rủi ro nội bộ được phân bổ cho khách vay riêng lẻ, nhóm khách vay liên kết hay các đối tác, nhóm đối tác. Các hạn mức được thành lập theo ngành công nghiệp, các phân khúc thị trường, vùng địa lý, các sản phẩm khác nhau. Những hạn mức như vậy là cần thiết trong tất cả các hoạt động của ngân hàng liên quan đến rủi ro tín dụng. Những hạn mức này nhằm đảm bảo rằng hoạt động cấp phát tín dụng của ngân hàng là đủ tính đa dạng, đa danh mục.

Techcombank đã thiết lập các hạn mức tín dụng cho khách hàng riêng lẻ và cho ngành như : tổng hạn mức cho vay ngành điều năm 2007 là 600 tỷ đồng, tổng hạn mức cho vay ngành gạo năm 2007 là 2000 tỷ đồng, ngành hồ tiêu năm 2007 là 500 tỷ đồng...Tuy nhiên việc quản lý hạn mức cho vay đối với ngành và đối với từng khách hàng vay của các Chi nhánh Techcombank trên cả nước còn rất nhiều sai phạm. Tình trạng cho vay vượt hạn mức vẫn xảy ra do nhu cầu kinh doanh của khách hàng vượt hạn mức được cấp.

Yêu cầu quản lý được các hạn mức tín dụng đã thiết lập trên phạm vi toàn hệ thống là đòi hỏi cấp thiết nhằm duy trì sự an toàn chung của ngân hàng.

**❖ Mở rộng hình thức đồng tài trợ với mục tiêu hợp lý hoá sử dụng nguồn vốn và giảm thiểu rủi ro.**

Mở rộng các phương thức cho vay hợp vốn nhằm phân tán rủi ro :

- Techcombank cùng với các ngân hàng khác cho vay đối với một dự án vay vốn hoặc phương án vay vốn của khách hàng.
- Cho vay hợp vốn trong các trường hợp nhu cầu vốn của khách hàng vượt quá khả năng cho vay của Techcombank ; hoặc các trường hợp Techcombank xét thấy cần chia sẻ rủi ro ; hoặc các trường hợp cần thiết khác.
- Techcombank có thể cho vay hợp vốn với tư cách ngân hàng đầu mối hoặc tư cách là một ngân hàng tham gia.

- Khi nhu cầu vốn của một khách hàng vượt quá 15% vốn tự có của Techcombank thì Techcombank cho vay hợp vốn, đồng tài trợ theo quy định của NHNN.

**3.4.2.3. Phân cấp xét duyệt tín dụng và hạn mức phán quyết tín dụng cho từng cấp một cách hợp lý, kiểm tra việc xét duyệt đúng với hạn mức phán quyết đã được quy định.**

-Khi xây dựng hệ thống phân quyền xét duyệt tín dụng và phân bổ hạn mức phán quyết tín dụng từ Hội sở đến Chi nhánh và Phòng Giao dịch, phải xem xét trên các tiêu chí sau :

- Quy mô hoạt động, năng lực quản lý của các đơn vị.
- Chiến lược tăng trưởng và phát triển tín dụng đối với đơn vị đó.
- Loại hình cho vay, sản phẩm cho vay, đối tượng khách hàng vay chủ yếu, đặc điểm phát triển tín dụng.
- Trình độ chuyên môn, mức độ hiểu biết về tín dụng về tín dụng ngân hàng của cấp xét duyệt tại đơn vị đó.
- Mức độ độc lập của các thành viên trong cấp xét duyệt và với các cán bộ tín dụng.
- Khả năng giám sát từ xa của Ban Giám đốc đối với Chi nhánh, Phòng Giao dịch.

-Việc xét duyệt cho vay phải dựa trên nguyên tắc nhất trí giữa tất cả các thành viên của cấp xét duyệt. Các thành viên xét duyệt và hạn mức phán quyết không cố định trong mọi thời kỳ mà có thể thay đổi khi có sự điều chỉnh về chính sách tín dụng.

-Để quản lý việc xét duyệt tín dụng đúng thẩm quyền, yêu cầu bất cứ khoản xét duyệt cho vay nào của các Chi nhánh phải gửi tờ trình thẩm định và nội dung phê duyệt về Hội sở để báo cáo. Ngoài ra bộ phận kiểm soát nội bộ có trách nhiệm kiểm tra định kỳ về vấn đề này khi kiểm toán hoạt động tín dụng tại Chi nhánh.

-Các đề nghị vay vốn bị từ chối phải được thông báo trên toàn ngân hàng để tránh trường hợp đề nghị vay vốn đã bị từ chối lại có thể được chấp thuận cho vay tại chi nhánh khác.

#### **3.4.2.4. Thiết lập qui trình cấp tín dụng rõ ràng, hạn chế và ngăn ngừa rủi ro do yếu tố con người.**

##### **❖ Thiết lập qui trình cấp tín dụng rõ ràng.**

Thiết lập một quy trình rõ ràng về việc cấp một khoản tín dụng mới cũng như mở rộng các tín dụng hiện tại. Để duy trì danh mục tín dụng đúng đắn, ngân hàng phải thiết lập qui trình chính thức về đánh giá và phê duyệt cấp tín dụng. Việc phê duyệt phải làm đúng theo quy định đã được văn bản hóa và được cấp quản lý theo qui định phê duyệt.

Mỗi một đề xuất cấp tín dụng phải được phân tích thận trọng bởi chuyên viên phân tích tín dụng thông thạo về qui mô và sự phức tạp của giao dịch. Một qui trình đánh giá hiệu quả thiết lập những yêu cầu tối thiểu về thông tin dùng cho việc phân tích. Cần có chính sách về các thông tin và tài liệu cần thiết để phê duyệt một khoản tín dụng mới, tái cấp phát khoản tín dụng hiện tại, thay đổi các điều kiện tín dụng đã duyệt trước đây.

Mặc dù Techcombank đã thiết lập được qui trình cấp tín dụng trong đó qui định rõ trách nhiệm của từng bộ phận nhưng các sai phạm thẩm định vẫn xảy ra mà nguyên nhân chủ yếu là do yếu tố con người. Do vậy, cần thực hiện một số giải pháp sau :

##### **❖ Ngăn ngừa các hành vi lừa đảo của khách hàng.**

- Xác minh rõ về nhân thân của khách hàng ngay trong quá trình thẩm định.
- Thận trọng với các khách hàng mới nhưng cũng không vì quá tin tưởng những khách hàng đã có uy tín trong quan hệ tín dụng với ngân hàng mà bỏ qua các nguyên tắc nghiệp vụ.
- Thực hiện hệ thống kiểm soát chặt chẽ trước, trong và sau khi cho vay.
- Ngừng giải ngân hoặc thu hồi nợ trước hạn nếu phát hiện có bất kỳ dấu hiệu gian dối nào của khách hàng.

##### **❖ Hạn chế sự gian lận, thiếu trung thực và các sai phạm nghiệp vụ của cán bộ tín dụng.**



- Thiết lập hệ thống kiểm tra độc lập việc thực hiện nghiệp vụ của cán bộ tín dụng. Việc kiểm tra này có thể được thực hiện thường xuyên, định kỳ hoặc đột xuất bởi bộ phận Kiểm soát nội bộ, Kiểm toán nội bộ.
- Quy định rõ trách nhiệm của cán bộ tín dụng về tính xác thực của thông tin nêu ra trong báo cáo thẩm định, trách nhiệm kiểm tra, giám sát các khoản vay do mình thẩm định hoặc được phân công theo dõi.
- Xử lý nghiêm minh các trường hợp vi phạm có chủ ý của cán bộ tín dụng để làm gương cho toàn hệ thống của ngân hàng.
- Luân chuyển cán bộ tín dụng phụ trách khách hàng, ví dụ : chỉ phụ trách khách hàng tối đa 02 năm, sau đó phải chuyển hồ sơ sang người khác tiếp tục thẩm định và quản lý.
- Có quy chế rõ ràng về khen thưởng, kỷ luật và tiến trình nghề nghiệp của nhân viên.

❖ **Kiểm soát kết quả định giá tài sản đảm bảo, xác minh tình trạng thực tế của tài sản đảm bảo.**

Tài sản đảm bảo phải có đầy đủ hồ sơ chứng minh quyền sở hữu hợp pháp của chủ tài sản đối với tài sản đó và tính chân thực hợp lệ của tài sản. Cán bộ tín dụng tiến hành kiểm tra thực tế hiện trạng tài sản và thực hiện định giá tài sản đảm bảo.

Đối với tài sản đảm bảo là bất động sản, ngân hàng nên nghiên cứu xây dựng Bảng giá đất thị trường của từng khu vực. Khi kiểm tra lại kết quả định giá, cấp thẩm quyền sẽ áp giá cho từng bất động sản sau khi đối chiếu với các giấy tờ sở hữu về vị trí, diện tích.

Đối với tài sản đảm bảo là động sản (máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, tàu biển), quy định nhân viên thẩm định phải chụp hình hiện trạng, mô tả tình trạng hoạt động của tài sản và thu thập các chứng từ có liên quan. Trong trường hợp ngân hàng phát hiện tài sản được cầm cố sau đó có sự khác biệt so với mô tả ban đầu, nhân viên thẩm định phải chịu trách nhiệm nếu có sai phạm.

Yêu cầu cán bộ tín dụng điều chỉnh bổ sung thêm thông tin nêu trong phần thẩm định tài sản đảm bảo hoặc bổ sung thêm các hồ sơ cần thiết để đảm bảo các thông

tin trong phần thẩm định tài sản đảm bảo của tờ trình là đầy đủ và chính xác. Ý kiến của người kiểm soát thống nhất hay không thống nhất với cách định giá và mức tối đa của giao dịch tương ứng trên tài sản đảm bảo và các ý kiến bổ sung.

#### **3.4.2.5. Kiểm soát tăng trưởng tín dụng đi đôi với nâng cao chất lượng tín dụng**

Tất cả việc mở rộng tín dụng phải được thực hiện trên cơ sở kiểm soát được. Đặc biệt là việc cấp tín dụng cho các cá nhân và tổ chức mà cần phải theo dõi và giám sát một cách chặt chẽ để kiểm soát và tối thiểu hóa các rủi ro của việc cho vay.

Mở rộng tín dụng phải được xem xét trên cơ sở các tiêu chí và qui trình đã thiết lập. Điều này tạo ra hệ thống kiểm tra và cân bằng trong việc ra các quyết định tín dụng đúng đắn. Do vậy, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các đối tác có ảnh hưởng khác ( như cổ đông...) không được can thiệp, làm sai với qui trình giám sát và cấp tín dụng đã được thiết lập. Điều này là một trong những mối lo ngại của nhân viên tín dụng tại Techcombank khi thẩm định các khách hàng có mối quan hệ với Ban lãnh đạo ngân hàng.

Tốc độ tăng trưởng phải phù hợp với tăng trưởng huy động vốn thực tế và kiểm soát rủi ro, phù hợp với trình độ và khả năng quản trị rủi ro tín dụng của ngân hàng, chú trọng thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng tín dụng, đảm bảo an toàn hệ thống theo chỉ thị 02/2005/CT-NHNN ngày 20/04/2005 và chỉ thị 05/2005/CT-NHNN ngày 25/04/2005.

Phát triển tín dụng tập trung vào các lĩnh vực không có rủi ro cao hoặc vào những ngành nghề, địa bàn trọng điểm, mang lại hiệu quả và ngân hàng hiểu rõ về các lĩnh vực đó. Thực tế do áp lực doanh số dư nợ, nhiều chi nhánh Techcombank đã cho vay một số khách hàng có độ rủi ro cao, để lại các khoản nợ khó thu hồi.

Song song với mục tiêu tăng trưởng tín dụng phải đi kèm với các chiến lược quản trị rủi ro tín dụng. Các chiến lược này có thể thay đổi tùy theo sự đánh giá lại rủi ro danh mục tín dụng và sự thay đổi của môi trường kinh doanh.

#### **3.4.2.6. Hạn chế rủi ro trong việc nhận bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay.**

Ngày 22/10/2002, Chính phủ ban hành Nghị định 85/2002/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung Nghị định 178/1999/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 1999 về bảo đảm tiền vay của các tổ chức tín dụng (TCTD). Theo Nghị định này thì bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay là một trong những biện pháp bảo đảm tiền vay bằng tài sản. Theo đó, TCTD được xem xét, quyết định việc bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay khi đáp ứng các điều kiện sau:

- **Đối với khách hàng vay:** có mức vốn tự có tham gia vào dự án đầu tư hoặc phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đời sống và giá trị bảo đảm tiền vay bằng các biện pháp cầm cố, thế chấp tối thiểu bằng 15% vốn đầu tư của dự án hoặc phương án đó.
- **Đối với tài sản:** Tài sản hình thành từ vốn vay dùng làm bảo đảm tiền vay phải xác định được quyền sở hữu hoặc quyền quản lý, sử dụng; xác định được giá trị, số lượng và được phép giao dịch.

Tiếp đến, ngày 19/5/2003, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) có Thông tư 07/2003/TT-NHNN hướng dẫn thực hiện một số quy định về bảo đảm tiền vay của TCTD. Triển khai tinh thần các thông tư và nghị định trên, Tổng Giám đốc Techcombank đã ban hành quyết định 1065/QĐ-TGD ngày 31/10/2003 Hướng dẫn nhận tài sản đảm bảo hình thành từ vốn vay, theo đó :

- Mức cho vay đối với bất động sản hình thành từ vốn vay : tỷ lệ cho vay trên giá trị tài sản đảm bảo không quá 80%.
- Mức cho vay đối với động sản hình thành từ vốn vay : máy móc thiết bị mới 100%, phương tiện vận tải chưa đăng ký lưu hành, hàng hóa nguyên vật liệu: tỷ lệ cho vay trên giá trị tài sản đảm bảo không quá 70%.

Quy định nêu trên không những đã góp phần tạo thuận lợi cho khách hàng có đủ điều kiện để được vay vốn và vay được số vốn gấp nhiều lần so với số vốn tự có, đáp ứng được nhu cầu sản xuất, kinh doanh, mà ngân hàng cũng nhờ đó mở rộng quy mô đầu tư tăng trưởng tín dụng. Chỉ cần khách hàng có đủ 20%~30% số vốn tự có chiếm trong tổng giá trị dự án đầu tư là xem xét, nhận tài sản hình thành từ vốn vay làm tài sản bảo đảm để cho vay. Chính vì vậy, đại bộ phận khách hàng, đặc biệt

là số khách hàng có tài sản, vốn không nhiều, nhưng nhờ được ngân hàng cho áp dụng biện pháp này, nên đã vay được số vốn lớn, nhờ đó đón lấy được cơ hội đầu tư sản xuất, kinh doanh đạt hiệu quả, trả nợ đúng hạn. Quan hệ giữa khách hàng và ngân hàng vì thế ngày càng thêm gắn bó.

Thế nhưng, bên cạnh những kết quả đã đạt được, biện pháp bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình từ vốn vay cũng đã và đang bộc lộ một số nhược điểm, đó là:

- Với mức vốn tự có tham gia vào dự án đầu tư hoặc phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đời sống tối thiểu bằng 20%~30% tổng mức vốn đầu tư là có thể được ngân hàng xem xét cho vay, đồng thời nhận tài sản hình thành từ vốn vay làm tài sản bảo đảm, một tỷ lệ rất thấp nên đã nảy sinh tâm lý chủ quan, ỷ lại từ phía khách hàng. Nhiều khách hàng khi gặp khó khăn trong sản xuất, kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm, chưa nỗ lực tìm biện pháp để tháo gỡ, mà thường trông chờ, ỷ lại vào ngân hàng. Bởi theo họ, với mức vốn tự có là 20%~30% chiếm trong tổng giá trị dự án, một tỷ lệ rất nhỏ so với tỷ lệ vốn ngân hàng đã tham gia nên nếu như dự án không hiệu quả thì trước hết, bên bị thiệt hại nhiều hơn là ngân hàng chứ không phải họ. Vì vậy, khi đã được vay rồi, họ thường có những yêu sách không chính đáng, thậm chí vượt quá khả năng của ngân hàng. Thực tế cho thấy có một số ngân hàng đã lâm vào tình cảnh này nên đành “đâm lao phải theo lao”, phổ biến là gia hạn nợ, cho vay thêm hoặc tìm mọi biện pháp tháo gỡ để hạn chế rủi ro, nhưng kết quả không đạt được như mong muốn. Đặc biệt đối với các dự án có giá trị lớn, thời gian thực hiện dài, việc theo dõi, quản lý tài sản thường phức tạp nên mức độ rủi ro lại càng gia tăng. Có dự án kém hiệu quả gây đọng vốn vài chục tỷ đồng, nhưng xử lý tài sản hình thành vốn vay để thu hồi nợ thì cực kỳ phức tạp.
- Nghiêm trọng hơn, một số khách hàng còn khai thác sự thông thoáng trên để lừa đảo. Thủ đoạn mà họ thường sử dụng là lợi dụng sơ hở của ngân hàng trong quản lý, giám sát tài sản hình thành từ vốn vay, nhất là đối với vật tư, hàng hoá tham gia vào dự án để nâng khống số lượng, giá trị vật tư, hàng hoá

lên gấp nhiều lần so với số lượng, giá trị thực tế với mục đích rút hết phần vốn của họ, thậm chí rút sang cả vốn của ngân hàng đã đầu tư ra khỏi dự án nhằm chiếm đoạt. Hậu quả là không những dự án kém chất lượng hoặc không hoàn thành, không phát huy tác dụng mà giá trị đích thực của chúng, tức tài sản hình thành từ vốn vay cũng giảm đi rất nhiều. Vì vậy, nếu ngân hàng có áp dụng biện pháp xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ thì giá trị tài sản có khả năng xử lý thu hồi nợ là rất thấp so với số vốn ngân hàng đã đầu tư. Và như vậy, rủi ro, tổn thất cho ngân hàng là rất lớn.

Xuất phát từ thực trạng trên, để hạn chế rủi ro trong việc nhận tài sản bảo đảm hình thành từ vốn vay, kiến nghị :

- 1) Khi nhận bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay, ngân hàng cần phân loại khách hàng và vận dụng linh hoạt điều kiện về mức vốn tự có của khách hàng tham gia vào dự án cho phù hợp với tình hình thực tế. Cụ thể:
  - Nếu là khách hàng truyền thống, có uy tín với ngân hàng thì chỉ cần có mức vốn tự có tham gia vào dự án bằng 20%~30% tổng giá trị dự án đầu tư là ngân hàng có thể nhận tài sản hình thành từ vốn vay làm tài sản bảo đảm để xem xét cho vay.
  - Nếu là khách hàng mới quan hệ tín dụng, hoặc khách hàng ít tín nhiệm hơn thì tùy từng trường hợp mà tỷ lệ trên cần áp dụng ở mức cao hơn.

Như vậy, không những vừa tạo ra được sự thông thoáng cần thiết, nhưng đồng thời cũng gắn trách nhiệm của khách hàng với tài sản nhiều hơn để khi cần xử lý tài sản thu hồi nợ đỡ bị thiệt thòi cho TCTD.

- 2) Cần tăng cường quản lý tài sản hình thành từ vốn vay, đặc biệt là vật tư hàng hoá tham gia vào dự án thông qua khâu thanh toán vốn. Muốn vậy, khi cho vay ngân hàng nên thoả thuận với khách hàng cho vay theo dự án, giải ngân thanh toán trên cơ sở chứng từ, hoá đơn liên quan đến giá cả vật tư, hàng hoá tham gia vào dự án nhưng phải được kiểm soát chặt chẽ. Khi cần thiết có thể tiến hành kiểm tra, đối chiếu giữa số liệu trên chứng từ, hoá đơn với thực tế

phát sinh nhằm hạn chế đến mức thấp nhất tình trạng nâng khống số lượng, giá trị vật tư, hàng hoá để tham ô, lợi dụng

### **3.4.3. NHÓM GIẢI PHÁP VỀ DUY TRÌ QUY TRÌNH ĐO LƯỜNG VÀ GIÁM SÁT TÍN DỤNG HIỆU QUẢ.**

#### **3.4.3.1. Tăng cường kiểm soát việc theo dõi sau khi cho vay.**

- Quy định chặt chẽ trách nhiệm của cán bộ tín dụng về việc giám sát sau khi cho vay, bao gồm : kiểm tra mục đích sử dụng vốn vay, kiểm tra định kỳ tình hình thực tế của khách hàng và kiểm tra tình trạng của tài sản đảm bảo. Nội dung kiểm tra và kết quả kiểm tra phải được ghi nhận vào Biên bản, trong đó nêu rõ :

- Việc sử dụng vốn vay có đúng mục đích không. Nêu rõ nguyên nhân gây ra sự sai lệch.
- Mô tả thực tế sử dụng vốn vay so với các chứng từ đã xuất trình hoặc dự kiến ban đầu.
- So sánh thực tế dự án so với dự kiến ban đầu.
- Những thay đổi trong hoạt động kinh doanh, bộ máy quản lý, tình hình tài chính của khách hàng (khách hàng doanh nghiệp) hoặc sự thay đổi về tình trạng gia đình và nguồn thu nhập (khách hàng cá nhân). Đánh giá ảnh hưởng của các thay đổi này đến khả năng trả nợ.
- Tình hình các yếu tố đầu vào, thị trường tiêu thụ, tình hình cơ sở vật chất-kỹ thuật tại thời điểm kiểm tra.
- Tình hình doanh thu, công nợ.
- Ý kiến của khách hàng về kế hoạch trả nợ trong trường hợp có các thay đổi ảnh hưởng đến việc trả nợ.
- Sự hiện hữu và tình trạng của tài sản cầm cố, thế chấp.
- Các thông tin khác (nếu có).
- Nhận xét của cán bộ tín dụng về việc sử dụng vốn vay và tình hình của khách hàng vay.

-Nếu có dấu hiệu bất thường nào của khách hàng ảnh hưởng đến khả năng thanh toán của khoản vay, cán bộ tín dụng phải có trách nhiệm báo cáo kịp thời cho Ban lãnh đạo để có hướng giải quyết kịp thời và thích hợp.

-Yêu cầu khách hàng chuyển các giao dịch về tài khoản tại Techcombank để có thể quan sát và theo dõi tình hình kinh doanh của khách hàng có những thay đổi bất thường nào không. Đây là cách giám sát từ xa.

-Khi có sự thay đổi về nhân sự quản chuyển giao hồ sơ từ cán bộ tín dụng này sang cán bộ tín dụng khác, cần quy định cụ thể trách nhiệm bàn giao, nội dung bàn giao. Có thể quy định việc lập sổ nhật ký tín dụng về các lần phát vay, thu nợ, biến động tài sản đảm bảo, tình hình kinh doanh và tài chính để đảm bảo sự liên tục, thuận tiện trong việc theo dõi và chuyển giao hồ sơ giữa các cán bộ tín dụng.

#### **3.4.3.2. Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm về các khoản vay có vấn đề sau khi cho vay**

Định kỳ hàng tháng, mỗi cán bộ tín dụng phải báo cáo về tình trạng của khách hàng vay, tình trạng tài sản đảm bảo, tình hình phát vay, thu nợ trong kỳ của từng khách hàng vay do mình phụ trách cho Trưởng phòng Tín dụng, Phòng Quản lý Tín dụng và Ban Quản trị Rủi ro. Nếu nghi ngờ có dấu hiệu rủi ro cho khoản vay, các cấp thẩm quyền phải trao đổi với cán bộ tín dụng phụ trách và trực tiếp gặp khách hàng để xác minh thêm. Trách nhiệm của người phụ trách bộ phận tín dụng của mỗi đơn vị, chi nhánh của Techcombank là phải luôn giám sát thường xuyên danh mục cho vay của đơn vị mình, hiểu rõ các khách hàng vay chủ yếu và kiểm tra được công việc thực hiện của các cán bộ tín dụng thuộc cấp.

Phân tích đầy đủ và kịp thời về hoạt động tín dụng của từng đơn vị trong hệ thống và đánh giá tổng thể danh mục tín dụng của toàn ngân hàng. Để làm được điều này, đòi hỏi chất lượng của hệ thống báo cáo tín dụng, mức độ cập nhật thông tin và yêu cầu nghiêm ngặt về trách nhiệm báo cáo, giải trình của các cấp có liên quan tại các Chi nhánh và Phòng giao dịch.

Định kỳ hàng quý, đánh giá lại chất lượng hoạt động tín dụng của từng đơn vị trong ngân hàng. Từ kết quả đánh giá từng đơn vị, Ban Giám đốc ngân hàng sẽ thực

hiện điều chỉnh chính sách tín dụng và thay đổi cách thức giám sát đối với đơn vị đó nếu thấy cần thiết.

Thành lập bộ phận chuyên nghiên cứu về môi trường kinh doanh, các ngành nghề, cập nhật các thông tin kinh tế - xã hội và cung cấp kịp thời cho Ban Quản trị Rủi ro để cảnh báo cho các đơn vị hạn chế cho vay, ngưng cho vay đối với những lĩnh vực đang có xu hướng kém an toàn và tập trung thu hồi nợ của các khoản vay trong các lĩnh vực này.

### **3.4.3.3. Nâng cao chất lượng hệ thống báo cáo tín dụng và hiệu quả phân tích hoạt động tín dụng.**

Tăng cường sự kiểm soát quá trình xử lý thông tin của bộ phận Kế toán, Ngân quỹ và Giao dịch của Techcombank đối với nghiệp vụ hạch toán nợ vay, giải ngân, chi tiền, thu nợ, kiểm kê quỹ và điều chỉnh thông tin của các khoản vay trong hệ thống xử lý. Nguyên tắc kiểm soát là “ luôn có một người kiểm tra độc lập việc thực hiện nhập liệu thông tin của người thực hiện”, “ luôn có sự đối chiếu, kiểm tra thường xuyên giữa chứng từ hạch toán kết xuất từ hệ thống với các chứng từ nhập liệu, giữa các bộ phận thực hiện nghiệp vụ và ghi nhận nghiệp vụ, giữa Hội sở và các Chi nhánh của ngân hàng và một nghiệp vụ chỉ được hiệu lực hóa trong hệ thống xử lý khi có sự kiểm tra và phê chuẩn của cấp có thẩm quyền”. Độ an toàn sẽ cao hơn nếu hệ thống công nghệ thông tin của Ngân hàng có tính bảo mật cao, hạn chế quyền truy cập, chỉnh sửa, xóa và có thể ghi nhận lại mọi sửa đổi, cập nhật để báo cáo cho cấp có thẩm quyền.

Hệ thống kết xuất báo cáo tín dụng có thể cung cấp nhiều loại báo cáo khác nhau tùy theo mức độ chi tiết hóa thông tin của phần mềm xử lý. Tuy nhiên, bộ phận phụ trách công nghệ thông tin của ngân hàng (Bộ phận IT) phải có trách nhiệm kiểm tra thường xuyên sự vận hành ổn định, an toàn và chính xác của hệ thống xử lý. Mỗi chi nhánh hoặc đơn vị kinh doanh của ngân hàng cũng nên theo dõi thêm bằng hệ thống thủ công về các khoản cho vay của đơn vị mình để có thể đối chiếu với các kết xuất của hệ thống xử lý. Đặc biệt đối với các khoản vay nằm trong phạm vi



chính sách tín dụng của ngân hàng cần phải được tổng hợp và thống kê chính xác để đánh giá được mức độ rủi ro của danh mục cho vay.

Trên cơ sở các báo cáo tín dụng, mỗi Chi nhánh, đơn vị kinh doanh của ngân hàng phải phân tích tốc độ tăng giảm, chỉ ra các nguyên nhân biến động và đánh giá hiệu quả hoạt động và sự phù hợp với các chính sách tín dụng của ngân hàng. Bộ phận quản lý rủi ro tín dụng sẽ thực hiện phân tích tổng thể hoạt động tín dụng. Báo cáo Phân tích Tín dụng của từng Chi nhánh và Báo cáo Phân tích Tổng thể Hoạt động Tín dụng của ngân hàng là cơ sở để Ban Điều hành ngân hàng xem xét, đánh giá và có phản ứng thích hợp. Để đạt được hiệu quả trong phân tích hoạt động tín dụng, các chuyên viên phân tích cần phải có sự am hiểu về các điều kiện của môi trường kinh doanh, về nghiệp vụ tín dụng, về các ngành nghề kinh doanh.

Một trong các biện pháp để theo dõi kịp thời các khoản nợ quá hạn và hạn chế tình trạng gia hạn nợ tùy tiện tại các Chi nhánh là mức độ hiện đại và hiệu quả kịp thời của hệ thống công nghệ thông tin. Hệ thống xử lý thông tin của ngân hàng phải có khả năng kết xuất kịp thời báo cáo các khoản nợ đến hạn và tình hình thanh toán. Dựa trên báo cáo này, người ta có thể phát hiện ra các khoản nợ trễ hạn chưa thanh toán đủ và yêu cầu các cấp có liên quan phải giải trình lý do và chịu trách nhiệm về nội dung giải trình. Ngoài ra, hệ thống phải có khả năng ghi nhận và báo cáo mọi sự thay đổi về kỳ hạn nợ, lịch trả nợ của khoản vay trong hệ thống xử lý. Bên cạnh đó, ngân hàng cũng phải quy định chặt chẽ về các điều kiện gia hạn nợ và quy định.

Ngân hàng cần quy định rõ ràng trách nhiệm giải trình của từng cấp tại Chi nhánh hoặc đơn vị kinh doanh của ngân hàng về các nguyên nhân tăng giảm dư nợ tín dụng hoặc nguyên nhân phát sinh nợ quá hạn, trễ hạn tại đơn vị cũng như các biện pháp đã áp dụng để xử lý.

#### **3.4.3.4. Phát triển các công cụ giám sát khoản cho vay - Hệ thống thông tin điều hành EIS (Executive Information System)**

Hiện các công cụ phần mềm giám sát khoản cho vay tại Techcombank còn nhiều hạn chế : không thuận tiện kết xuất số liệu, hình thức và loại báo cáo không đa dạng, nhập lệnh bằng tay qua nhiều khâu, khó thao tác, khó sử dụng...

Hệ thống thông tin điều hành EIS là một hệ thống máy tính cho chức năng hỗ trợ nhu cầu thông tin và ra quyết định của ban lãnh đạo điều hành cấp cao thông qua việc cho phép truy cập dễ dàng đến các nguồn thông tin nội bộ và bên ngoài cần thiết để phục vụ cho yêu cầu phải đáp ứng được những mục tiêu chiến lược của tổ chức.

Điểm nhấn của EIS chính là hiển thị dưới hình thức đồ họa và giao diện thân thiện với người sử dụng, cho phép thực hiện các chức năng báo cáo và kéo-thả (drill-down) rất mạnh. Nhìn chung, EIS là hệ thống hỗ trợ ra quyết định trong phạm vi toàn ngân hàng, giúp lãnh đạo cấp cao phân tích, so sánh và nêu bật xu thế biến động của những biến số quan trọng. Để từ đó họ có thể giám sát chất lượng hoạt động và xác định những cơ hội cũng như vấn đề cần giải quyết.

Có thể sử dụng EIS để giám sát :

- Nguy cơ phát sinh rủi ro, ví dụ như dư nợ cho vay, cam kết và thanh toán.
- Chất lượng danh mục (xếp hạng rủi ro, dự trữ cho vay bị mất, rủi ro tập trung tín dụng).
- Tuân thủ hợp đồng (tình hình tài chính, bảo đảm và đại diện).
- Tài sản bảo đảm (sự tồn tại và giá trị).

Cho dù EIS không chỉ đơn thuần là một hệ thống hạch toán (ghi chép vào sổ sách các khoản cho vay, lãi lũy kế, xử lý các khoản thanh toán và gắn kết với sổ cái), nhưng vẫn cần có một hệ thống hạch toán kế toán đầy đủ để có thể phát triển EIS hiệu quả.

EIS cần phải hỗ trợ Ban lãnh đạo ngân hàng xác định xem đã đạt được các mục tiêu của danh mục cho vay hay chưa. Khi xây dựng một EIS mới hoặc quyết định mua loại EIS nào, chúng ta phải luôn lưu ý đến triết lý danh mục cho vay và mục đích sử dụng thông tin. Các mục tiêu của EIS phải bao gồm :

- Xác định liệu có một cơ hội hợp lý nào hay không để danh mục cho vay đạt đến các chuẩn mực của tổ chức như khả năng sinh lời, chất lượng tài sản có và/ hoặc các mục tiêu khác mà Ban lãnh đạo ngân hàng đưa vào danh mục ưu tiên.

- Xác định xem danh mục cho vay có phản ánh đầy đủ không triết lý tín dụng mong muốn, văn hóa và các mục tiêu khác đã được nêu trong quá trình lập kế hoạch danh mục.
- Tạo cơ hội để điều chỉnh kịp thời trong quá trình thực hiện.
- Tác động tích cực đến thái độ, hành vi của cán bộ cho vay.

Những vấn đề thường gặp trong hệ thống EIS cho vay thương mại bao gồm :

- Không chính xác, ví dụ như các con số không gắn kết với nhau.
- Thiếu hệ thống thuật ngữ chung.
- Thiếu mẫu chuẩn. Số liệu xuất hiện thành từng mẫu khác nhau, tại những thời điểm khác nhau.
- Quá nhiều dữ liệu và quá ít thông tin.
- Không có bộ phận có thẩm quyền nào để kiểm tra nhanh chóng toàn bộ dữ liệu và có hành động thích hợp khi xảy ra sự cố.
- Việc báo cáo không tác động gì đến hành vi.
- Thiếu xem xét, đánh giá mang tính định kỳ về EIS để loại bỏ những báo cáo không phù hợp.

Thiết kế EIS là giai đoạn cuối cùng trong toàn bộ lập kế hoạch danh mục cho vay.

EIS sẽ chuyển hóa những khái niệm sau vào thực tế :

- Thị trường mục tiêu.
- Khả năng sinh lời.
- Chất lượng tài sản có.
- Phân tán (đa dạng hóa) rủi ro.

#### **3.4.3.5. Quản lý có hiệu quả việc xử lý các khoản nợ xấu và trích lập dự phòng đầy đủ.**

- Bộ phận Xử lý nợ của ngân hàng phải thực hiện báo cáo định kỳ hàng tháng hoặc hàng quý về tiến độ xử lý các khoản nợ xấu, giải thích rõ nguyên nhân chưa xử lý được và đánh giá khả năng thu hồi của các khoản nợ xấu.
- Bộ phận Kiểm toán nội bộ có trách nhiệm kiểm tra định kỳ hoạt động xử lý nợ theo kế hoạch và chương trình kiểm toán đã định giống như đối với kiểm

toán các hoạt động khác. Trong quá trình này, kiểm toán nội bộ sẽ đánh giá hiệu quả và các biện pháp tích cực thu hồi nợ của bộ phận xử lý nợ.

- Định kỳ hàng quý, báo cáo các khoản nợ quá hạn theo số ngày quá hạn, tình hình xử lý và đánh giá khả năng thu hồi của các khoản nợ này phải được gửi cho HĐQT và Ban Điều hành ngân hàng để họp xem xét quyết định mức trích lập dự phòng và xử lý rủi ro tín dụng.

#### **3.4.3.6. Tăng cường các kênh thông tin phục vụ công tác thẩm định.**

Tăng cường khai thác và sử dụng các thông tin sẵn có của Trung tâm Thông tin Tín dụng NHNN (CIC), Cục thuế, Nhà đất, Trung tâm Thông tin thương mại Vinanet, thông tin báo chí ...Kết quả tra cứu thông tin qua các phương tiện này phải được nêu ra trong báo cáo thẩm định. Các kênh thông tin chính như sau :

##### **(i). Thông tin từ Trung tâm Thông tin Tín dụng (CIC) của NHNN**

Hiện nay, các loại thông tin mà CIC hỗ trợ cung cấp gồm : thông tin tổng hợp về khách hàng có dư nợ lớn ( vượt 5% vốn tự có của TCTD), thông tin tổng hợp dư nợ từng ngân hàng, thông tin tài chính khách hàng vay, hồ sơ kinh tế khách hàng vay, tình hình quan hệ tín dụng của khách hàng, thông tin về phân tích xếp loại tín dụng doanh nghiệp, thông tin cảnh báo sớm, bản tin CIC.

Trong các loại thông tin trên, thì thông tin về tình hình quan hệ tín dụng của khách hàng và dư nợ hiện tại của khách hàng tại các TCTD được hỏi tin nhiều nhất. Các thông tin còn lại do thiếu dữ liệu của khách hàng nên thường không đáp ứng được nhu cầu nên ít được hỏi tin.

Tại Techcombank, những thông tin mà CIC cung cấp chỉ mang tính tham khảo chứ không phải là yếu tố quyết định. Bởi ngoài thông tin tín dụng còn có những thông tin bổ trợ khác.

##### **(ii). Hệ thống thông tin nội bộ Globus của Techcombank.**

Việc đưa vào sử dụng hệ thống Globus, cho phép truy vấn thông tin đối với những khách hàng đã có quan hệ vay vốn như : lịch sử vay, trả nợ vay, tính đúng hạn, giá trị khoản vay. Tuy nhiên, những thông tin nội này vẫn rất còn nhiều hạn chế do chủ yếu là cung cấp các thông tin trong quá khứ, không phản ánh được các

xu hướng trong hiện tại và tương lai về ngành nghề của khách hàng, giá cả thay đổi, về xu hướng cung cầu của thị trường trong nước và thế giới..v.v . Chủ yếu là các chuyên viên khách hàng phải tự ghi nhận lại những nhận xét về khách hàng cho những lần vay kế tiếp.

Từ tình hình thực tế trên, để tăng cường thêm thông tin phục vụ công tác thẩm định hồ sơ khách hàng, đề nghị sử dụng thêm nhiều kênh thông tin khác từ báo chí và các Website của các Bộ, Hiệp hội ngành nghề, các Trung tâm thông tin khác như : Trung tâm thông tin thương mại, Hiệp hội tiêu, điều, cà phê, cao su....để có được những thông tin mang tính định hướng, phản ánh xu hướng thị trường trong tương lai.

**(iii) Sử dụng kênh thông tin trên báo chí, các Website của bộ ngành trong quá trình thẩm định khách hàng vay vốn.**

Trong xã hội hiện đại, có tới 70-80% thông tin là do các phương tiện truyền thông nói chung và báo chí nói riêng mang lại. Trong điều kiện nền kinh tế nước ta đang trong quá trình đổi mới, các chính sách điều hành, quản lý nền kinh tế chưa hoàn thiện, hệ thống thông tin tín dụng chưa đáp ứng kịp thời cho hoạt động tín dụng và công tác thẩm định khách hàng vay vốn. Do đó, rủi ro thiếu thông tin về khách hàng và môi trường cho vay rất dễ dẫn đến rủi ro cho ngân hàng. Xuất phát từ những yêu cầu thực tế này, đòi hỏi những người làm công tác tín dụng cần xây dựng hệ thống thông tin chuyên môn phục vụ cho công tác tín dụng. Trong hệ thống thông tin trên, nguồn thông tin trên báo chí là không thể thiếu. Việc xây dựng hệ thống thông tin đầy đủ về khách hàng có quan hệ với ngân hàng và sử dụng hiệu quả những thông tin trên trong thẩm định sẽ giảm bớt được yếu tố chủ quan trong việc thẩm định khách hàng, góp phần nâng cao chất lượng công tác tín dụng và hạn chế rủi ro cho ngân hàng.

Báo chí kinh tế đã quán triệt được tư tưởng đổi mới, phản ánh nhanh và kịp thời các vấn đề kinh tế đặt ra trong sự phong phú và đa dạng của đời sống kinh tế - xã hội, truyền thông điện tử với những tính năng ưu việt như: tính thời sự nóng hổi, sự tương tác đa chiều, dung lượng thông tin gần như không hạn chế đã kịp thời phản

ánh những sự kiện xảy ra trong đời sống xã hội. Với hơn 630 đơn vị báo chí trên cả nước, báo chí không chỉ tuyên truyền về những nhân tố tích cực còn phê phán những tiêu cực, những kiểu làm ăn gian dối của một số đối tượng, góp phần làm cho môi trường đầu tư, kinh doanh thêm lành mạnh. Bên cạnh đó, báo chí kinh tế còn có những bài chứa đựng nhiều thông tin có tính chất dự báo, phân tích và đánh giá sâu sắc. Không chỉ phản ánh sự kiện, vấn đề, nhiều tác phẩm báo chí còn thể hiện được chiều sâu sự kiện, cung cấp những cách nhìn đa chiều về những vấn đề, về những đối tượng vay vốn. Qua đối chiếu giữa thông tin tín dụng và thực tế khách hàng có quan hệ tín dụng với ngân hàng, còn nhiều trường hợp khách hàng có quan hệ với nhiều tổ chức tín dụng (TCTD) hoặc đã có nợ quá hạn tại một TCTD nào đó nhưng hệ thống thông tin tín dụng chưa phản ánh đầy đủ. Điều này còn xảy ra quá nhiều tại các TCTD, dẫn đến rủi ro cho ngân hàng. Nhưng ở đây, lỗi không hoàn toàn thuộc về Trung tâm thông tin tín dụng mà các TCTD cũng có một phần là chưa báo cáo đầy đủ về khách hàng, còn xảy ra tình trạng che giấu bớt thông tin.

Nhu cầu những thông tin về khách hàng là rất lớn. Song hiện nay, công tác xây dựng và cung cấp thông tin phục vụ công tác thẩm định của cán bộ tín dụng chưa hoàn thiện. Việc xây dựng tủ sách pháp luật, hệ thống văn bản, công văn, chế độ nghiệp vụ chưa thật hoàn chỉnh. Do đó, khi cần thông tin sử dụng gặp rất nhiều khó khăn. Để thẩm định khách hàng vay vốn được nhanh chóng, tránh được yếu tố chủ quan, bên cạnh nguồn thông tin từ hồ sơ khách hàng; Thông tin khách hàng cung cấp trực tiếp; cần tham chiếu đến các báo cáo nghiên cứu thị trường của các tổ chức chuyên nghiệp đăng tải trên báo chí và các phương tiện truyền thông.

Qua thu thập từ việc đi thực tế tại cơ sở của cán bộ tín dụng thì việc thu thập, hệ thống hoá và sử dụng những thông tin trên báo chí một cách hiệu quả là hết sức có ích đối với công tác thẩm định. Bởi vậy việc đưa ra một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả trong việc thu thập và sử dụng thông tin trên báo chí phục vụ công tác thẩm định khách hàng vay vốn là cần thiết.

**\* Một số biện pháp nâng cao hiệu quả trong việc thu thập và sử dụng thông tin trên báo chí phục vụ công tác thẩm định khách hàng vay vốn.**

- Quán triệt đến tất cả cán bộ để mọi người nhận thấy được vai trò, tác dụng của những thông tin trên báo chí liên quan đến hoạt động ngân hàng nói chung và khách hàng nói riêng.
- Việc thu thập, xử lý nguồn thông tin từ báo chí phải được thực hiện thường xuyên và có sự sàng lọc kỹ càng.
- Xây dựng hệ thống thông tin thu thập được trên báo chí đảm bảo tính đồng nhất về nội dung thông tin; Nâng cao hiệu quả khai thác và sử dụng thông tin trên báo chí của cán bộ tín dụng; Hoàn thiện kỹ năng sử dụng thông tin trên báo chí trong thẩm định khách hàng tại cơ sở.
- Cán bộ tín dụng phải không ngừng hoàn thiện kỹ năng sử dụng hệ thống thông tin trên báo chí phục vụ tốt công tác, nhằm rút ngắn thời, hỗ trợ tốt trong thẩm định khách hàng.
- Thiết lập mối quan hệ với một số cơ quan thông tấn báo chí nhằm nắm bắt thêm những thông tin có liên quan đến công tác tín dụng.
- Ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại trong cập nhật thông tin từ nhiều ấn phẩm báo chí trong nước và báo chí nước ngoài.
- Ngoài ra hệ thống thông tin quan trọng gồm các văn bản quy phạm pháp luật mới nhưng Ngành chưa có hướng dẫn trong khi các phương tiện thông tin đại chúng và báo chí đã đăng tải, hay có những ý kiến xoay quanh nó, cán bộ tín dụng cần quan tâm, nghiên cứu trước. Đây là những cơ sở pháp lý để những người làm công tác tín dụng sử dụng phục vụ cho việc thẩm định khách hàng vay vốn.

#### **3.4.4. NHÓM GIẢI PHÁP VỀ ĐẨY MẠNH CÔNG TÁC KIỂM SOÁT RỦI RO TÍN DỤNG.**

##### **3.4.4.1. Đẩy mạnh và hoàn thiện công tác kiểm soát nội bộ với mục tiêu quan trọng xây dựng được hệ thống tìm kiếm những xu hướng tiềm ẩn tiêu cực, bất ổn và thiếu sót trong hoạt động của ngân hàng để đưa ra biện pháp chấn chỉnh**

Hiện Techcombank đang áp dụng hệ thống kiểm soát nội bộ trực thuộc Ban Tổng Giám đốc và vừa mới thành lập ban kiểm toán nội bộ trực thuộc Ban Kiểm soát và

HDQT ngân hàng. Về năng lực hoạt động của ban kiểm soát nội bộ, cần phải hoàn thiện về nhiều mặt. Trong thời gian qua bộc lộ nhiều yếu kém, để xảy ra nhiều khoản nợ xấu có giá trị lớn, không phát hiện và chấn chỉnh kịp thời.

Hệ thống kiểm soát nội bộ có một vai trò quan trọng, quyết định sự thành bại của một doanh nghiệp nói chung và của một TCTD nói riêng. Cuối những năm 80, khi một loạt các công ty của Hoa Kỳ bị đổ vỡ, người ta đã xác minh được nguyên nhân chính của sự đổ vỡ là do hệ thống kiểm soát nội bộ của các công ty này yếu kém. Kể từ đó, khái niệm hệ thống kiểm soát nội bộ ra đời và tất cả các doanh nghiệp, đặc biệt là các ngân hàng hiện đại trên thế giới ngày càng quan tâm đến mức độ đầy đủ, tính hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ.

Theo định nghĩa của Viện Kiểm toán quốc tế, “Hệ thống kiểm soát nội bộ” là tập hợp bao gồm các chính sách, quy trình, quy định nội bộ, các thông lệ, cơ cấu tổ chức của ngân hàng, được thiết lập và được tổ chức thực hiện nhằm đạt được các mục tiêu của ngân hàng và đảm bảo phòng ngừa, phát hiện và xử lý kịp thời các rủi ro xảy ra.

Hệ thống kiểm soát nội bộ được thiết lập nhằm các mục tiêu:

- Bảo đảm cho ngân hàng hoạt động tuân thủ pháp luật và các quy định, quy trình nội bộ về quản lý và hoạt động, và các chuẩn mực đạo đức do ngân hàng đặt ra.
- Đảm bảo mức độ tin cậy và tính trung thực của các thông tin tài chính và phi tài chính.
- Bảo vệ, quản lý và sử dụng tài sản và các nguồn lực một cách kinh tế và hiệu quả.
- Hỗ trợ thực hiện các mục tiêu do Ban lãnh đạo ngân hàng đề ra.

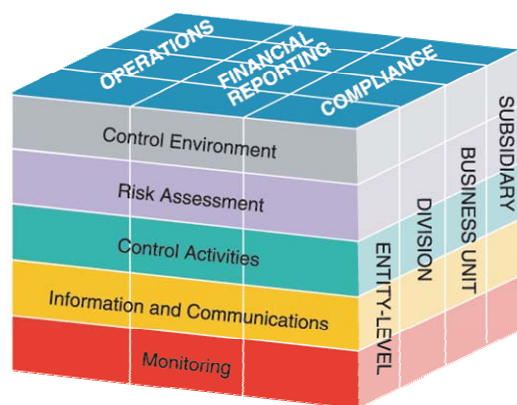
Mô hình kiểm soát nội bộ theo Ủy ban các tổ chức đồng bảo trợ COSO (Committee of Sponsoring Organization) của Hội đồng quốc gia chống gian lận về báo cáo tài chính -1992, bao gồm 5 cấu phần, cụ thể:

- Môi trường Kiểm soát (*Control Environment*): là nền tảng cho toàn bộ các cấu phần của hệ thống kiểm soát nội bộ, bao gồm cơ cấu tổ chức, cơ chế



phân cấp, phân quyền, các chính sách, thông lệ về nguồn nhân lực, đạo đức nghề nghiệp, năng lực, cách thức quản trị, điều hành của các cấp lãnh đạo.

- Hệ thống quản lý và đánh giá rủi ro (*Risk Assessment*): là quy trình định dạng và phân tích mọi rủi ro liên quan đến việc hoàn thành các mục tiêu của tổ chức tín dụng, cụ thể bao gồm (i) việc xác định mục tiêu, (ii) mức độ phù hợp của các mục tiêu, (iii) việc định dạng các rủi ro liên quan, (iv) đánh giá rủi ro, và (v) các biện pháp nhằm giảm thiểu rủi ro.
- Hoạt động kiểm soát (*Control Activities*): là các chính sách, quy trình, thông lệ được xây dựng nhằm đảm bảo thực hiện các kế hoạch, các yêu cầu do các cấp quản lý điều hành đặt ra và các quy trình giảm thiểu rủi ro liên quan.
- Hệ thống thông tin và cơ chế trao đổi thông tin (*Information and Communication*): là hệ thống hỗ trợ toàn bộ các cấu phần của hệ thống kiểm soát nội bộ thông qua việc đảm bảo các thông tin được nắm bắt đầy đủ và kịp thời trong toàn ngân hàng.
- Cơ chế giám sát hoạt động kiểm soát (*Monitoring*): là quá trình đánh giá chất lượng của hệ thống kiểm soát nội bộ do Tổng giám đốc (Giám đốc) ngân hàng tổ chức thực hiện và do Bộ phận kiểm toán nội bộ của ngân hàng và/hoặc tổ chức kiểm toán độc lập bên ngoài thực hiện.



Hình 3-1 - Mô hình kiểm soát nội bộ theo Ủy ban các tổ chức đồng bảo trợ COSO

Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát chịu trách nhiệm cuối cùng về mức độ đầy đủ, tính hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ thông qua một Bộ phận chuyên trách độc lập. Bộ phận này chính là Bộ phận kiểm toán nội bộ của ngân

hàng. Chức năng cơ bản của Bộ phận kiểm toán nội bộ là thực hiện đánh giá độc lập về mức độ đầy đủ, tính hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng, đồng thời đưa ra những khuyến nghị nhằm hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ.

Bên cạnh đó, hệ thống kiểm soát nội bộ còn được thường xuyên tự đánh giá. Công việc này do Tổng giám đốc của ngân hàng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện. Tự đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ có tác dụng phòng ngừa rủi ro và hỗ trợ đắc lực cho công tác quản lý rủi ro của ngân hàng.

#### **3.4.4.2. Đẩy mạnh hoạt động của Ban Quản trị Rủi ro ngân hàng**

Theo cơ cấu tổ chức của Techcombank trước đây, các bộ phận nghiệp vụ đồng thời thực hiện quản trị rủi ro riêng của lĩnh vực hoạt động đó và có trách nhiệm báo cáo cho Ban lãnh đạo ngân hàng. Nhược điểm của mô hình này là ngân hàng không có bộ phận đánh giá tổng thể các rủi ro của ngân hàng. Xuất phát từ tình hình thực tế này, năm 2007 Techcombank đã quyết định thành lập Ban Quản trị Rủi ro trực thuộc Phòng Kế hoạch Tổng hợp có trách nhiệm đánh giá tổng thể các rủi ro của ngân hàng. Hiện nay, đang trong quá trình hoàn thiện nhân lực bao gồm các nhà chuyên môn về các loại rủi ro (thị trường, tín dụng, hoạt động....) để đánh giá được toàn bộ rủi ro của ngân hàng.

Kết quả từ các báo cáo của Ban Quản trị Rủi ro sau thời gian hoạt động vừa qua cho thấy vẫn còn nhiều hạn chế cần phải cải thiện, các nhận định và kết quả phân tích chưa đi sát với thực tiễn hoạt động phát sinh, mức độ thông tin phân tích cung cấp cần phải hoàn thiện nhiều hơn.

#### **3.4.5. NHÓM GIẢI PHÁP VỀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU QUẢ CỦA BỘ PHẬN GIÁM SÁT TÍN DỤNG.**

##### **3.4.5.1. Nâng cao chất lượng, hiệu quả của Bộ máy Kiểm toán nội bộ tại Techcombank.**

- Ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc và chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Ban Kiểm soát thuộc Hội đồng Quản trị, được tổ chức thành hệ thống thống nhất theo ngành dọc. Nội dung chính của hoạt động kiểm toán nội bộ là kiểm tra, đánh giá tính đầy đủ,

hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ của Techcombank. Tùy theo quy mô, mức độ rủi ro cũng như yêu cầu cụ thể của từng bộ phận được kiểm toán, kiểm toán nội bộ Techcombank có thể rà soát, đánh giá những nội dung sau :

- Mức độ đầy đủ, tính hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ.
- Việc áp dụng, tính hiệu lực, hiệu quả của các quy trình nhận dạng, phương pháp đo lường và quản lý rủi ro, phương pháp đánh giá vốn.
- Hệ thống thông tin quản lý và hệ thống thông tin tài chính, bao gồm cả hệ thống thông tin điện tử và dịch vụ ngân hàng điện tử của Techcombank.
- Tính đầy đủ, kịp thời, trung thực và mức độ chính xác của hệ thống hạch toán kế toán và các báo cáo tài chính của Techcombank.
- Cơ chế đảm bảo sự tuân thủ các quy định của pháp luật, quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của TCTD, các quy định nội bộ, các quy trình, quy tắc tác nghiệp, quy tắc đạo đức nghề nghiệp.
- Cơ chế, quy định, quy trình quản trị, điều hành, tác nghiệp của Techcombank.
- Các biện pháp đảm bảo an toàn tài sản của Techcombank.
- Đánh giá tính kinh tế và hiệu quả của các hoạt động, tính kinh tế và hiệu quả của việc sử dụng các nguồn lực, qua đó xác định mức độ phù hợp giữa kết quả hoạt động đạt được và mục tiêu hoạt động đề ra.
- Thực hiện các nội dung khác có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của kiểm toán nội bộ theo yêu cầu của Ban Kiểm soát, của HĐQT Techcombank.
- Ngoài những nội dung chính, Kiểm toán nội bộ phải phối hợp, kết hợp với công tác thanh tra, kiểm tra của các cơ quan chức năng và đơn vị kiểm toán độc lập.

-Căn cứ vào quy mô, mức độ và đặc điểm hoạt động của Techcombank trong từng thời kỳ và trên cơ sở đề nghị của Ban Kiểm soát, HĐQT Techcombank sẽ quyết định về tổ chức bộ máy của kiểm toán nội bộ.

-Bộ phận Kiểm toán nội bộ được đặt tại Hội sở chính và các Chi nhánh theo yêu cầu của Ban Kiểm soát. Bộ phận kiểm toán nội bộ tại Hội sở chính đảm nhiệm việc kiểm toán nội bộ toàn hệ thống ; phân công quản lý và giám sát hoạt động của các tiểu ban Kiểm toán nội bộ đặt tại các Chi nhánh vùng.

-Tại các Chi nhánh cấp 1 của Techcombank, mỗi tiểu ban sẽ đặt một hoặc nhiều kiểm toán viên có nhiệm vụ giám sát và kiểm tra từng mảng hoạt động của Chi nhánh theo chức năng kiểm tra của tiểu ban đó. Việc kiểm toán có thể thực hiện hàng tháng hoặc đột xuất. Theo kế hoạch kiểm toán hàng năm của Ban kiểm toán nội bộ, các tiểu ban kiểm toán nội bộ tại Hội sở sẽ thực hiện kiểm tra định kỳ về kết quả, chất lượng kiểm toán của các Kiểm toán viên tại Chi nhánh và kiểm toán hoạt động tại Chi nhánh trên phương diện đánh giá lại một lần nữa về các rủi ro, hiệu quả hoạt động và kiểm soát nội bộ.

-Đối với các Phòng giao dịch trực thuộc, các tiểu ban kiểm toán sẽ phối hợp thành nhóm kiểm toán thực hiện kiểm tra định kỳ theo kế hoạch kiểm toán hàng năm hoặc đột xuất.

-Để các tiểu ban kiểm toán nội bộ hoạt động hiệu quả và phát huy tốt vai trò kiểm tra, kiểm soát của mình, phải đảm bảo các yếu tố sau :

(i). Tiêu chuẩn đối với người làm công tác kiểm toán nội bộ

- Có phẩm chất trung thực, ý thức chấp hành pháp luật và sự nhìn nhận khách quan.
- Có kiến thức, hiểu biết chung về pháp luật, về quản trị kinh doanh và các nghiệp vụ ngân hàng.
- Có bằng cử nhân các chuyên ngành phù hợp, có kiến thức đầy đủ và luôn được cập nhật về các lĩnh vực được giao thực hiện kiểm toán nội bộ.
- Có khả năng thu thập, phân tích, đánh giá và tổng hợp thông tin.
- Có kiến thức, kỹ năng về kiểm toán nội bộ.
- Ngoài các điều kiện tiêu chuẩn trên, trưởng , Phó phòng Kiểm toán nội bộ tối thiểu phải có bằng cử nhân thuộc các chuyên ngành ngân hàng, kinh

tế, tài chính hoặc có kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực ngân hàng tối thiểu là 03 năm.

(ii). Thời gian phụ trách kiểm toán của mỗi kiểm toán viên tại một Chi nhánh chỉ nên tối đa là 02 năm, sau đó phải luân chuyển sang Chi nhánh khác.

(iii). Mọi bước thực hiện, phương pháp kiểm tra, bằng chứng kiểm toán và kết quả kiểm tra phải được lưu trong hồ sơ kiểm toán như là bằng chứng xác minh và đánh giá công việc thực hiện của kiểm toán viên.

#### **3.4.5.2. Phối hợp hiệu quả giữa thanh tra NHNN, kiểm toán độc lập, kiểm toán nội bộ và kiểm soát nội bộ Techcombank.**

Thanh tra Ngân hàng có thẩm quyền thực hiện các hoạt động theo quy định của pháp luật về ngân hàng và pháp luật về thanh tra, kiểm tra. Các tổ chức tín dụng có trách nhiệm trong việc chấp hành các quy định có liên quan đến công tác thanh tra giám sát đối với tổ chức tín dụng. Theo đó, những việc sau đây phải thực hiện:

- Chấp hành quyết định thanh tra.
- Cung cấp thông tin để phục vụ giám sát từ xa.
- Cung cấp hồ sơ tài liệu để phục vụ yêu cầu của các đoàn thanh tra tại chỗ.
- Phối hợp trong quá trình thanh tra, kiểm tra như: tạo các điều kiện về phương tiện làm việc, trao đổi những vấn đề cần thiết phát sinh...
- Tổ chức tiếp nhận và tiếp thu kết luận, kiến nghị của đoàn thanh tra.
- Tổ chức chỉ đạo, tiếp thu nghiêm túc các kiến nghị của Thanh tra Ngân hàng.
- Báo cáo Thanh tra Ngân hàng kết quả hoạt động kiểm toán nội bộ định kỳ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước (đây là nguồn thông tin quan trọng phục vụ hoạt động giám sát và thanh tra, đặc biệt là trong thanh tra tại chỗ).
- Tổ chức kiểm toán nội bộ làm đầu mối trong việc phối kết hợp với đoàn thanh tra, kiểm tra của Ngân hàng Nhà nước, trong đó có việc cung cấp hồ sơ, tài liệu và các yêu cầu cần thiết khác phục vụ đoàn thanh tra như đã đề cập ở trên. Tổ chức kiểm toán nội bộ còn là đơn vị trực tiếp tham mưu cho lãnh đạo tổ chức tín dụng triển khai các công việc liên quan đến tiếp thu kết

luận, kiến nghị, tổ chức xử lý và báo cáo kết quả lên Thanh tra Ngân hàng Nhà nước.

- Tổ chức kiểm toán nội bộ không phải là cánh tay kéo dài của Thanh tra Ngân hàng, nhưng lại có vai trò gần như vậy vì nó chính là tổ chức thanh tra nội bộ của tổ chức tín dụng, do đó, nếu tổ chức kiểm tra kiểm toán nội bộ làm tốt vai trò, chức năng và nhiệm vụ theo quy định của pháp luật cũng như quy định nội bộ tổ chức tín dụng thì cũng đã góp phần khá lớn vào sự ổn định và phát triển của tổ chức tín dụng và mục tiêu này không khác với mục tiêu của Thanh tra Ngân hàng.
- Thanh tra NHNN, kiểm toán độc lập có thể sử dụng kết quả của kiểm toán nội bộ làm tư liệu tham khảo để đánh giá tính tuân thủ và hiệu quả hoạt động của Techcombank.
- Dựa trên kết quả của kiểm toán độc lập, của thanh tra ngân hàng, kiểm toán nội bộ sẽ xem xét các kiến nghị khắc phục những tồn tại, yếu kém trong hệ thống kiểm soát của ngân hàng, triển khai thực hiện kiểm tra đào sâu thêm và khắc phục các yếu kém, hạn chế sự tái diễn các sai phạm cũng như giám sát, đánh giá việc thực hiện các biện pháp khắc phục.

### **3.5. NHỮNG KIẾN NGHỊ VỀ PHÍA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC.**

#### **3.5.1. Nâng cao vai trò và hiệu quả của Thanh tra Ngân hàng thuộc NHNN.**

Tại Điều 2 Nghị định số 91/1997/NĐ-CP ngày 4/9/1999 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thanh tra Ngân hàng quy định đối tượng của Thanh tra Ngân hàng gồm:

- Tổ chức và hoạt động của tổ chức tín dụng.
- Hoạt động ngân hàng của các tổ chức không phải là tổ chức tín dụng được Ngân hàng Nhà nước cho phép hoạt động.
- Việc thực hiện các quy định của pháp luật về tiền tệ và hoạt động ngân hàng của các cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Với chức năng kiểm soát đối với hoạt động của các tổ chức tín dụng theo các quy định của pháp luật, hai phương thức cơ bản mà Thanh tra Ngân hàng áp dụng trong

quá trình thực hiện chức năng nhiệm vụ của mình là giám sát từ xa và thanh tra tại chỗ. Trong đó, giám sát từ xa các tổ chức tín dụng (TCTD) là việc làm thường xuyên và không thể thiếu, nhằm phân tích, đánh giá, phát hiện những vi phạm về tỷ lệ an toàn trong hoạt động, vi phạm các quy định pháp luật trong hoạt động kinh doanh tiền tệ. Từ đó kịp thời chấn chỉnh và đưa ra các cảnh báo, giúp các TCTD hoạt động đúng pháp luật, an toàn và hiệu quả. Thanh tra tại chỗ là tổ chức các đoàn thanh tra, kiểm tra của NHNN trực tiếp xuống địa bàn các NHTM để tiến hành các hoạt động theo quy định của pháp luật về ngân hàng và pháp luật về thanh tra, kiểm tra.

Thực tế cho thấy, hiện nay hoạt động thanh tra ngân hàng của bộ máy thanh tra thuộc NHNN Việt Nam chủ yếu là kiểm tra tính tuân thủ pháp luật trong hoạt động ngân hàng và đánh giá về sự an toàn của NHTM. Về đánh giá hệ thống kiểm soát rủi ro của các NHTM, thanh tra ngân hàng chưa thực hiện việc đánh giá rủi ro một cách có hệ thống, chưa có tiêu chí để thực hiện việc đánh giá này và chưa thực sự đánh giá toàn diện, kiến nghị cụ thể về hệ thống kiểm soát rủi ro của các NHTM qua các cuộc thanh tra. Như vậy, để thanh tra ngân hàng thực hiện được vai trò đánh giá hệ thống kiểm soát rủi ro của NHTM, cần phải thực hiện các giải pháp :

- Ngân hàng Nhà nước phải thực hiện quy định về thanh tra, kiểm tra, kiểm soát, kiểm toán nội bộ đối với tổ chức tín dụng để có một môi trường phù hợp trong hoạt động của tổ chức Thanh tra Ngân hàng cũng như kiểm toán nội bộ tổ chức tín dụng.
- Về chức năng và nhiệm vụ, để đáp ứng yêu cầu mới của Thanh tra Ngân hàng bao gồm cả các khâu: cấp giấy phép, giám sát, thanh tra và xử lý vi phạm.
- Về nội dung hoạt động, chuyển từ chủ yếu là thanh tra tuân thủ sang chủ yếu là giám sát và thanh tra theo rủi ro.
- Về phương thức hoạt động, vẫn bao gồm giám sát từ xa và thanh tra tại chỗ, nhưng giám sát phải là phương thức trọng yếu, bao gồm cả cảnh báo sớm và cảnh báo xa.

- Về nhân sự thanh tra, nâng cao chất lượng, trình độ nghiệp vụ của đội ngũ thanh tra ngân hàng.
- Tiếp cận các chuẩn mực và thông lệ quốc tế về thanh tra ngân hàng. Nghiên cứu vận dụng các nguyên tắc của Basel về quản trị rủi ro tín dụng khi tiến hành thanh tra các NHTM.
- Xây dựng tiêu chí cụ thể về đánh giá rủi ro của NHTM khi thực hiện thanh tra ngân hàng.
- Tiến tới xây dựng hệ thống giám sát từ xa của Thanh tra ngân hàng thông qua mạng thông tin trực tuyến với các NHTM. Tuy nhiên, điều này đòi hỏi công nghệ cao và quy chế nghiêm ngặt về bảo mật thông tin để bảo vệ bí mật kinh doanh của các NHTM.

### **3.5.2. Hoàn thiện môi trường pháp lý cho hoạt động tín dụng ngân hàng, tiếp tục xây dựng và hoàn thiện các chính sách an toàn tín dụng có tính hướng dẫn và bắt buộc.**

Chính phủ, NHNN và ngay bản thân các NHTM đã nỗ lực đưa ra các biện pháp phòng chống rủi ro tín dụng, đồng thời định hướng phát triển cho ngành ngân hàng trong thời gian tới trên tinh thần: tăng trưởng tín dụng với chất lượng cao và bền vững, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế xã hội. Với tinh thần đó, hàng loạt các biện pháp đã được thực hiện từ cơ chế, chính sách, các văn bản pháp quy đã được ban hành như :

- “Quy chế cho vay của TCTD đối với khách hàng” do NHNN ban hành liên tục được thay đổi cho phù hợp với thực tế.
- Quyết định số 324-1998/QĐ-NHNN ngày 30.9.1998,
- Quyết định số 284/2000/QĐ-NHNN ngày 25.8.2000,
- Quyết định số: 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001,
- Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3.2.2005.

Ngoài ra, từ năm 1998 đến nay, bên cạnh Nghị định của Chính phủ quy định riêng về việc đảm bảo tiền vay của các Tổ chức tín dụng (Nghị định 178/1999/NĐ-CP ngày 29.12.1999) là hàng loạt các văn bản pháp luật có liên quan như:



- Nghị định 17/1999/NĐ-CP ngày 29.3.1999 của Chính phủ về thủ tục chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, thừa kế, thế chấp bằng quyền sử dụng đất,
- Nghị định 08/2000/NĐ-CP ngày 10/03/2000 của Chính phủ về đăng ký giao dịch đảm bảo,
- Thông tư 06/2000/TT-NHNN hướng dẫn thực hiện Nghị định 178,
- Nghị định số 85/2002/NĐ-CP của Chính phủ ngày 25.10.2002 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 178,
- Thông tư số 07/2003/TT-NHNN của NHNNVN ngày 19.5.2003 về hướng dẫn thực hiện một số quy định về đảm bảo tiền vay của các Tổ chức tín dụng theo Nghị định 178 và Nghị định 85 (Thông tư này thay cho Thông tư số 06),
- Thông tư liên tịch số 03/2001/TTLT/NHNN-BTP- BCA-BTC-TCĐC ngày 23.4.2001 hướng dẫn việc xử lý tài sản đảm bảo tiền vay để thu hồi nợ cho các Tổ chức tín dụng...

Tất cả đã nói lên quyết tâm của Chính phủ, NHNN, các cơ quan có liên quan để tạo điều kiện thuận lợi hơn cho ngành ngân hàng phát triển theo hướng: giao quyền chủ động kinh doanh cho các NHTM và các NHTM hoàn toàn tự chịu trách nhiệm trước những hoạt động kinh doanh của mình.

**❖ Những kiến nghị trong thời gian tới :**

Tiếp tục hoàn thiện quy chế cho vay và bảo đảm tiền vay trên cơ sở bảo đảm an toàn cho hoạt động tín dụng, bảo vệ quyền lợi hợp pháp của các NHTM, quy định chặt chẽ về trách nhiệm của các NHTM về việc tuân thủ quy chế cho vay và bảo đảm tiền vay và hạn chế bớt các thủ tục pháp lý phức tạp, gây khó khăn cho các NHTM.

NHNN nên quy định trách nhiệm của Hội đồng Quản trị và Ban điều hành của các NHTM trong việc đảm bảo quản lý rủi ro tín dụng của ngân hàng bao gồm :

- Xây dựng chiến lược, chính sách, quy trình quản lý rủi ro của ngân hàng và xác định rõ trách nhiệm của các cấp trong việc quản trị rủi ro tín dụng .
- Xác định rõ rủi ro tín dụng trên tổng thể danh mục tín dụng, trên từng loại hình cho vay và trên từng khoản cho vay của ngân hàng. Khi vượt quá các

giới hạn đó, buộc NHTM phải rà soát lại hoạt động tín dụng và điều chỉnh chính sách tín dụng và quản trị rủi ro tín dụng.

- Truyền đạt chính sách, chiến lược quản trị rủi ro tín dụng cho các cấp điều hành của ngân hàng và cấp thực hiện nghiệp vụ tín dụng.
- Thực hiện cơ chế giám sát và đánh giá rủi ro tín dụng chặt chẽ.
- Thực hiện đánh giá lại định kỳ về tính hiệu quả của hệ thống quản trị rủi ro tín dụng tại ngân hàng.

Việc quy định bằng văn bản pháp luật về trách nhiệm của Hội đồng Quản trị và Ban điều hành của các NHTM như trên có tác dụng nâng cao ý thức của họ về việc phải luôn luôn gắn liền mục tiêu phát triển kinh doanh với sự đảm bảo an toàn cho hoạt động ngân hàng thông qua các chiến lược quản lý rủi ro.

NHNN cần có quy định, hướng dẫn rõ ràng về tổ chức bộ máy kiểm tra, kiểm toán nội bộ trong các NHTM, trách nhiệm của các kiểm toán viên nội bộ.

NHNN tiếp tục thực hiện cơ cấu lại hệ thống các NHTM, kiên quyết xử lý các ngân hàng yếu kém, chấn chỉnh hoạt động quản trị, điều hành và kinh doanh của các NHTM.

Tiếp tục hoàn thiện các quy định pháp lý về tổ chức, hoạt động của NHTM và xác định rõ trách nhiệm của Hội đồng quản trị và Ban điều hành NHTM trong việc phải duy trì cơ chế kiểm soát nội bộ hiệu quả.

### **3.5.3. Thiết lập các kênh thông tin đáng tin cậy cho các ngân hàng và doanh nghiệp.**

Hoàn thiện hoạt động của Trung tâm thông tin tín dụng CIC của NHNN, bao gồm : thông tin tín dụng phải bao hàm tất cả các thông tin về tình hình vay vốn của khách hàng tại các TCTD, phải có sự phân tích thông tin tổng hợp về khách hàng để lưu ý các NHTM. Bên cạnh đó, cần áp dụng công nghệ thông tin hiện đại để các NHTM có thể dễ dàng thu thập và khai thác triệt để thông tin. Ngoài ra, cần quy định chặt chẽ về trách nhiệm của các NHTM đối với chất lượng thông tin cung cấp, thời gian cung cấp và bảo mật thông tin.

Tiến tới thành lập tổ chức xếp hạng doanh nghiệp thông qua việc đánh giá tình hình kinh doanh, tài chính của các doanh nghiệp và tính điểm xếp hạng . Như vậy, các NHTM sẽ có cơ sở để đánh giá đúng hơn về các khách hàng doanh nghiệp. Để có thể xếp hạng doanh nghiệp, yêu cầu các doanh nghiệp phải kiểm toán báo cáo tài chính, công khai thông tin với các cơ quan quản lý.

Tạo lập kênh thông tin liên thông giữa các cơ quan chức năng như Thuế, Hải quan, Tòa án, Công an, các ngành ... với NHNN để có thể nắm bắt thông tin về các cá nhân, tổ chức. Trên cơ sở đó, NHNN sẽ có các cảnh báo, lưu ý đối với các NHTM qua trung tâm CIC.

### **KẾT LUẬN CHƯƠNG 3**

Với mục tiêu định hướng của Techcombank phấn đấu đến năm 2010 đạt được hơn một triệu khách hàng và mở rộng qui mô hoạt động lên hơn 300 chi nhánh và phòng giao dịch thì nhu cầu kiện toàn công tác quản trị rủi ro tín dụng trong hệ thống là đòi hỏi khách quan và cấp thiết.

Nhóm các giải pháp phòng ngừa rủi ro tín dụng tập trung vào việc xây dựng hệ thống hạn chế, phòng ngừa rủi ro và dự phòng tổn thất trong từng công đoạn và quá trình cấp tín dụng. Trong đó bao gồm : môi trường quản trị rủi ro tín dụng , qui trình cấp tín dụng, qui trình đo lường và giám sát tín dụng , công tác kiểm soát rủi ro , vai trò của cơ quan hay bộ phận giám sát. Bên cạnh đó là những kiến nghị về phía Ngân hàng Nhà nước nhằm nâng cao vai trò và hiệu quả của thanh tra ngân hàng, hoàn thiện môi trường pháp lý và hệ thống thông tin hỗ trợ cho các ngân hàng trong công tác thẩm định phát vay.

Sự vận dụng các kinh nghiệm quản trị rủi ro tín dụng quốc tế Ủy ban Basel và từ các nước như: Thái Lan, Singapore, Hàn Quốc, Malaysia, Ấn Độ, Hồng Kông, ....., kết hợp với kinh nghiệm làm việc thực tiễn tại Techcombank và kết hợp với những ý kiến đóng góp qua quá trình trao đổi phỏng vấn các đồng nghiệp tại các Phòng ban khác nhau của Techcombank. Người viết tin rằng các giải pháp đề ra trong chương ba sẽ đóng góp thiết thực cho việc khắc phục, hạn chế và phòng ngừa rủi ro trong hoạt động tín dụng trong giai đoạn hiện nay và trong thời gian sắp tới tại Techcombank.

## KẾT LUẬN

Ngân hàng Techcombank cũng như các NHTM khác đang đứng trước các thách thức về cạnh tranh và hội nhập quốc tế, càng đòi hỏi khắc khe hơn các tiêu chuẩn về sự an toàn, lành mạnh về tài chính, về năng lực điều hành và quản trị rủi ro. Do đó việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống phòng ngừa rủi ro hiệu quả trong ngân hàng đối với các nghiệp vụ nói chung và đối với nghiệp vụ tín dụng nói riêng là một yêu cầu bức thiết và quan trọng, nhằm đảm bảo hiệu quả kinh tế trong quá trình hoạt động và phát triển của một ngân hàng thương mại.

Hoạt động ngân hàng luôn hàm chứa rủi ro, đặc biệt và thường xuyên là rủi ro tín dụng. Do đó, để có sự tăng trưởng ổn định cần thiết phải tăng cường kiểm soát chất lượng tín dụng, giúp giảm dần việc trích lập dự phòng rủi ro, làm ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của toàn ngân hàng. Do đó, việc đề ra những giải pháp nhằm hạn chế phòng ngừa rủi ro tín dụng tại Techcombank thật sự là mối quan tâm hàng đầu.

Xuất phát từ thực trạng trên, luận văn cố gắng nhận dạng và hệ thống hóa được các loại hình rủi ro tín dụng hiện nay tại Techcombank ; phân tích và làm rõ những ưu điểm và tồn tại trong hoạt động quản trị rủi ro tín dụng tại Techcombank ; vận dụng những cơ sở lý luận và kinh nghiệm quản trị rủi ro quốc tế ; kết hợp với những ý kiến đóng góp tổng hợp từ kết quả phỏng vấn, thảo luận, trao đổi với các nhà quản lý, cán bộ tín dụng tại các Phòng ban của Hội sở, các Chi nhánh của Techcombank. Từ đó, đề ra những giải pháp phòng ngừa rủi ro tín dụng mang tính thực tiễn cao, góp phần hoàn thiện và nâng cao hiệu quả hoạt động quản trị rủi ro tín dụng nói riêng và hoạt động kinh doanh nói chung tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam.

# TÀI LIỆU THAM KHẢO

## TIẾNG VIỆT

1. Ngân hàng Nhà nước, *Báo cáo thường niên (Annual Report ) năm 2004, 2005*
2. Ngân hàng Techcombank, *Báo cáo thường niên 2003, 2004, 2005, 2006*
3. Dickerson Knight Group, Inc (2003), *Tài liệu Khóa đào tạo Quản lý Danh mục cho vay*, Dự án SMEDF
4. Thống đốc NHNN, *Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN - ngày 22/4/2005*, Ban hành Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động Ngân hàng của NHTM.
5. Thống đốc NHNN, *Chỉ thị số 02/2005/CT-NHNN- ngày 20/04/2005*, Về việc nâng cao chất lượng tín dụng, tăng trưởng tín dụng phù hợp với khả năng huy động vốn và kiểm soát rủi ro, bảo đảm an toàn hệ thống
6. Thống đốc NHNN, *Quyết định 783/2005/QĐ-NHNN -ngày 31/05/2005*, Về việc sửa đổi, bổ sung Khoản 6 Điều 1 của Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3/2/2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước
7. Thống đốc NHNN, *Quyết định số 457/2005/QĐ-NHNN- ngày 19/04/2005*, Về việc ban hành "Quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng".
8. TS Hồ Diệu ( 2003), *Tín dụng Ngân hàng*, NXB Thống kê.
9. PGS.TS Lê Văn Tê, TS-Ngô Hương (2000), *Tiền tệ và Ngân hàng*
10. TS. Trần Huy Hoàng (2003), *Quản trị Ngân hàng Thương mại*, NXB Thống kê.
11. Ngô Quang Huân -Võ Thị Quý - Nguyễn Quang Thu -Trần Quang Trung ( 1998), *Quản trị Rủi ro*, NXB Giáo dục.

12. TS. Nguyễn Minh Kiều (2006), *Tín dụng và Thẩm định tín dụng ngân hàng*, NXB Tài chính.
13. TS. Nguyễn Minh Kiều (2006) , *Nghiệp vụ Ngân hàng*, NXB Thống kê.
14. Đại học Kinh tế Tp.HCM (2003), *Tín dụng -Ngân hàng*, NXB Thống kê.
15. Nguyễn Thị Thanh Huyền (2007), *Khu vực ngân hàng sau khi gia nhập WTO : Kinh nghiệm Trung Quốc và Thực tiễn Việt Nam*, Phòng CCTT-Vụ CSTT, Chuyên đề nghiên cứu trao đổi, NHNN.
16. TS. Nguyễn Đại Lai (2007), *Chiến lược Hội nhập Quốc tế và Bình luận những nội dung cơ bản về định hướng phát triển các tổ chức tín dụng Việt Nam trong kỷ nguyên WTO*, Chuyên đề nghiên cứu trao đổi, NHNN
17. *Vấn đề áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế đối với các ngân hàng thương mại Việt Nam*, Chuyên đề nghiên cứu trao đổi NHNN - ngày 01/03/2007.
18. *Mở rộng hợp tác giữa các ngân hàng trong nước và ngân hàng nước ngoài : Nâng cao năng lực cạnh tranh*, Tạp chí Thị trường Tài chính -Tiền tệ - ngày 28/02/2007.
19. *Sự cần thiết phải xây dựng Luật các Tổ chức Tín dụng mới*, Chuyên đề nghiên cứu trao đổi NHNN -ngày 08/02/2007.
20. TS. Phí Trọng Hiền (2005), *Quản trị rủi ro ngân hàng: Cơ sở lý thuyết, thách thức thực tiễn và giải pháp cho hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam*, Tạp chí NHNN
21. TS. Nguyễn Đại Lai (2007), *Những bình luận xung quanh cuộc Hội thảo khoa học: “ Phát triển dịch vụ ngân hàng bán lẻ của các ngân hàng thương mại Việt Nam”*, Chuyên đề nghiên cứu trao đổi NHNN.
22. *Nghị định số 163/2006/NĐ-CP về giao dịch bảo đảm, mặt bằng pháp lý chung về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự và bảo đảm tiền vay của các TCTD- Chuyên đề nghiên cứu trao đổi NHNN-Phòng CSTD&LS-Vụ CSTT , ngày 18/01/2007*

23. TS. Nguyễn Đại Lai (2006), *Giới thiệu những nội dung trọng tâm của chiến lược phát triển dịch vụ ngân hàng đến 2010 và tầm nhìn 2020*, Chuyên đề nghiên cứu trao đổi NHNN.
24. *Định hướng phát triển ngân hàng trong thời gian tới*, Chuyên đề nghiên cứu trao đổi NHNN - 22/06/2006
25. *Giải pháp phát triển hệ thống giám sát tài chính -ngân hàng hữu hiệu*, Chuyên đề nghiên cứu trao đổi NHNN - 07/06/2006
26. *Giám sát ngân hàng : kinh nghiệm của một số nền kinh tế chuyển đổi và hàm ý đối với Việt Nam* , Chuyên đề nghiên cứu trao đổi NHNN - năm 2006
27. *Tự đánh giá các nguyên tắc cơ bản của Basel tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam* , Chuyên đề nghiên cứu trao đổi NHNN - 02/06/2006
28. TS. Nguyễn Đại Lai (2006), *Bình luận và giới thiệu khái quát 25 nguyên tắc cơ bản của Ủy Ban Basel về Thanh tra - Giám sát Ngân hàng*, Chuyên đề nghiên cứu trao đổi NHNN
29. TS. Nguyễn Đại Lai (2005), *Những nội dung cơ bản rút ra từ các bài viết trong kỷ yếu hội thảo: “Nâng cao năng lực quản trị rủi ro của các NHTM Việt Nam”* , Chuyên đề nghiên cứu trao đổi NHNN.
30. Th.S Phạm Hữu Hồng Thái (2006), *Nâng cao hiệu quả Quản trị Rủi ro Tín dụng trong hoạt động kinh doanh ngân hàng* ,Tạp Chí Phát triển Kinh tế
31. Th.S. Nguyễn Anh Tuấn (2006), *Bàn về Cơ chế Kiểm soát Nội bộ trong các Ngân hàng thương mại* , Tạp Chí Phát triển Kinh tế.
32. Bùi Kim Ngân (2006), *Một số vấn đề về nâng cao năng lực quản trị rủi ro tín dụng của các ngân hàng thương mại Việt Nam*, Tạp chí NHNN.
33. Th.S. Vũ Thúy Ngọc (2006), *Hệ thống kiểm soát nội bộ của một ngân hàng hiện đại* , Tạp chí NHNN.
34. *Quản lý và Giảm thiểu Rủi ro các hoạt động tài chính ngân hàng dựa trên nền tảng công nghệ* , Tạp chí NHNN
35. *Ứng dụng công nghệ thông tin trong kiểm soát, kiểm toán nội bộ ngân hàng* , Tạp chí NHNN



36. TS. Nguyễn Văn Bình (2007), *Một số thách thức đối với Hệ thống Thanh tra, Giám sát Ngân hàng trong tình hình mới*, Tạp chí NHNN
37. PGS.TS. Nguyễn Đình Tự (2006), *Một số vấn đề về quan hệ giữa Thanh tra Ngân hàng và các Tổ chức Tín dụng trong hoạt động giám sát và thanh tra*, Tạp chí NHNN .
38. GS.TSKH Nguyễn Duy Gia (2006), *Hệ thống ngân hàng Việt Nam : Cạnh tranh -Phát triển -Hội nhập quốc tế -Xu hướng tất yếu của thời đại*, Nguyên Bộ trưởng - TGD NHNN .
39. Ngô Bá Lại (2005), *Nhìn lại công tác kiểm soát, kiểm toán nội bộ sau 15 năm thành lập Vụ Tổng kiểm soát*, Vụ trưởng Vụ Tổng kiểm soát, NHNN
40. Th.S Nguyễn Lĩnh Nam (2006), *Nguyên tắc của Ủy Ban Basel về Giám sát Ngân hàng và Sự cần thiết Áp dụng Basel đối với Công tác Giám sát tại Việt Nam*, Tạp chí Phát triển kinh tế.

## **TIẾNG ANH**

1. Basel Committee on Banking Supervision (September 2000), *Principles for the Management of Credit Risk*
2. Basel Committee on Banking Supervision (September 2000), *Sound Credit Risk Assessment and Valuation for Loans*.
3. Basel Committee on Banking Supervision (January 2001), *The Standardised Approach to Credit Risk*.
4. Basel Committee on Banking Supervision (November 2005), *Studies on Credit Risk Concentration*, Working Paper No.15
5. Basel Committee on Banking Supervision (May 2005), *Studies on the Validation of Internal Rating Systems*, Working Paper No.14.
6. Basel Committee on Banking Supervision (September 1998), *Framework for Internal Control Systems in Banking Organisations*.
7. Basel Committee on Banking Supervision (Oct 2006), *Core Principles for Effective Banking Supervision*

8. Basel Committee on Banking Supervision (August 2000), *Credit Ratings and Complementary Sources of Credit Quality Information*.
9. Basel Committee on Banking Supervision (April 1999), *Credit Risk Modelling : Current Practices and Applications* .
10. Basel Committee on Banking Supervision (March 2005), *Credit Risk Transfer*.

# PHỤ LỤC 1 : KẾT QUẢ KHẢO SÁT THỰC TRẠNG VỀ HOẠT ĐỘNG QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI TECHCOMBANK

## I. MÔI TRƯỜNG QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI TECHCOMBANK

### 1.1. Đánh giá chung

		Tốt	T.Bình	Kém
1	Cơ cấu tổ chức của ngân hàng có phù hợp để thực hiện kiểm soát và quản trị rủi ro không		✓	
2	Các phương pháp về quản trị rủi ro thị trường, tín dụng, hoạt động, pháp lý và công nghệ có phù hợp không		✓	
3	Đã có đội ngũ cán bộ có kỹ năng phù hợp để thực hiện quy trình và giám sát các giao dịch tài chính phức tạp chưa		✓	

### 1.2. Vai trò của Hội đồng quản trị

	Vai trò của Hội đồng Quản trị (HĐQT) (Nguyên tắc 1 -Basel)	Tốt	T.Bình	Kém
1	Hội đồng quản trị có trách nhiệm phê duyệt và định kỳ xem xét lại toàn bộ chiến lược rủi ro tín dụng và các chính sách rủi ro tín dụng quan trọng của ngân hàng.		✓	
2	Các chiến lược có phản ánh, bao quát được sự tương quan giữa mức độ chịu đựng rủi ro của ngân hàng so với mức lợi nhuận kỳ vọng phải đạt được trong trường hợp xảy ra các loại rủi ro tín dụng khác nhau .		✓	
3	Các chiến lược có bao gồm chính sách cấp tín dụng của ngân hàng dựa trên thị trường mục tiêu như : loại hình (thương mại, tiêu dùng, bất động sản...), thành phần kinh tế, vị trí địa lý, loại tiền tệ, độ trưởng thành của thị trường, lợi nhuận dự đoán....			✓
4	Các chiến lược rủi ro tín dụng có bao gồm sự nhận biết về chất lượng tín dụng, lợi nhuận và sự tăng trưởng (vì ngân hàng cũng là một tổ chức tìm kiếm lợi nhuận), xác định được mức độ chấp nhận rủi ro, chi phí vốn của toàn hệ thống			✓
5	Các chiến lược rủi ro tín dụng có bám sát theo sự thay đổi của môi trường kinh tế, chu kỳ kinh tế để dịch chuyển tổng thể các thành phần và chất lượng của danh mục tín dụng theo sự thay đổi đó			✓
6	Các chiến lược rủi ro tín dụng và các chính sách ngân hàng có được phổ biến, truyền đạt thông tin đến toàn bộ tổ chức, nhân sự liên quan và được tuân thủ thực hiện		✓	
7	Hội đồng Quản trị có chắc chắn rằng Ban Giám đốc có đầy đủ năng lực để quản trị các chiến lược rủi ro, các chính sách, mức độ chấp nhận rủi ro đã được phê duyệt bởi HĐQT		✓	
8	Đối với các thành viên của HĐQT - đồng thời cũng là chủ doanh nghiệp hay tham gia vào các doanh nghiệp bên ngoài, cũng là khách hàng vay vốn tiềm năng -có chắc chắn rằng khi vay vốn ngân hàng thì không được can thiệp, làm trái với chính sách rủi ro tín dụng hiện hành của ngân hàng		✓	

9	Hội đồng Quản trị có đảm bảo rằng các chính sách thưởng phạt của ngân hàng có phản ánh/liên hệ với chính sách rủi ro tín dụng, chẳng hạn không thể chấp nhận thưởng cho trường hợp cấp tín dụng tạo ra lợi nhuận trong ngắn hạn nhưng lại đi trệch hướng so với chính sách tín dụng hoặc vượt ra khỏi hạn mức tín dụng hay điếm giới hạn trong qui trình tín dụng của ngân hàng			✓
---	---	--	--	---

### 1.3. Vai trò của Ban Giám đốc

	Vai trò của Ban Giám đốc (Nguyên tắc 2 - Basel)	Tốt	T.Bình	Kém
1	Ban Giám đốc có trách nhiệm thực hiện những chiến lược về rủi ro tín dụng đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt và tiếp tục triển khai thành các chính sách, thủ tục để nhận dạng, đo lường, giám sát và kiểm soát các rủi ro tín dụng		✓	
2	Những chính sách và thủ tục này phải bao hàm các rủi ro tín dụng trong tất cả các hoạt động của ngân hàng, từ tín dụng cá nhân riêng lẻ đến toàn bộ danh mục tín dụng.			✓
3	Ban Giám đốc phải đảm bảo rằng có sự đánh giá độc lập định kỳ về các chức năng cấp phát tín dụng của ngân hàng (đảm bảo ra quyết định tín dụng đúng)		✓	
4	Các chính sách và thủ tục về nhận dạng, đo lường, giám sát và kiểm soát các rủi ro tín dụng được viết thành văn bản			✓
5	Ngân hàng có thiết lập và thực hiện các chính sách và thủ tục để đảm bảo rằng danh mục tín dụng đủ mức độ đa dạng so với thị trường mục tiêu và toàn bộ chiến lược tín dụng			✓
6	Để đảm bảo hiệu lực thi hành, các chính sách tín dụng được truyền đạt thông suốt trên toàn tổ chức, thực hiện bằng các thủ tục thích hợp và định kỳ được hiệu chỉnh theo sự thay đổi của môi trường bên trong và bên ngoài		✓	
7	Khi ngân hàng tài trợ tín dụng cho các dự án quốc tế, bên cạnh các tiêu chuẩn về rủi ro tín dụng đang có hiệu lực thi hành, cần phải xét đến các rủi ro liên đới với quốc gia của đối tác vay vốn nước ngoài		✓	
8	Khi ngân hàng tham gia vào các dự án tài trợ tín dụng quốc tế, đảm bảo có đầy đủ các chính sách và thủ tục để nhận dạng, đo lường, giám sát, kiểm soát và chuyển giao rủi ro cho đối tác vay nước ngoài và hoạt động đầu tư.		✓	

### 1.4. Chính sách tín dụng của Techcombank

#### 1.4.1. Các sản phẩm cho vay/ Loại hình cho vay của Techcombank

- (1). Vay theo món
- (2). Hạn mức tín dụng
- (3). Vay theo dự án đầu tư
- (4). Vay trả góp trong đó bao gồm cho vay tiêu dùng trả góp, cho vay mua nhà trả góp
- (5). Vay theo hạn mức tín dụng dự phòng.
- (6). Vay thông qua nghiệp vụ phát hành và sử dụng thẻ tín dụng
- (7). Hạn mức thấu chi
- (8). Cho vay hợp vốn

(9). Các phương thức cho vay khác

\* **Các loại hình cấp tín dụng khác** : thư tín dụng, bảo lãnh, chiết khấu/ tái chiết khấu, cho thuê tài chính, bao thanh toán và các hình thức khác được pháp luật cho phép

#### 1.4.2. Nguyên tắc chung trong hoạt động tín dụng của Techcombank

	Mô tả	Tốt	T.Bình	Kém
1	Techcombank lựa chọn khách hàng mục tiêu có tiềm năng không chỉ mang lại thu nhập lãi suất mà còn thu nhập dịch vụ và mong muốn duy trì mối quan hệ lâu dài với ngân hàng		✓	
2	Khi xem xét nhu cầu vay vốn, Techcombank chủ trương không phân biệt đối xử khách hàng theo các yếu tố như : hình thức sở hữu, chủng tộc, quốc tịch, màu da, tôn giáo, tuổi tác, giới tính, tình trạng hôn nhân.	✓		
3	Trong hệ thống Techcombank, phát triển kinh doanh là trách nhiệm chính của các bộ phận, cá nhân trực tiếp tham gia vào hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, các hoạt động tiếp thị chung như phát triển thị trường, phát triển sản phẩm, bảo vệ và nâng cao uy tín ngân hàng là trách nhiệm chung của mọi nhân viên ngân hàng	✓		
4	Quy trình xét duyệt khoản vay của Techcombank phải trên nguyên tắc hoạt động độc lập của khâu thẩm định với xét duyệt cho vay : <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Việc thẩm định do Chuyên viên khách hàng, Chuyên viên phân tích tín dụng và Lãnh đạo phòng kinh doanh thực hiện.</li> <li>▪ Nội dung thẩm định do Tổng Giám đốc qui định phù hợp với mức độ rủi ro của từng loại khách hàng, từng loại khoản vay.</li> <li>▪ Việc xét duyệt cho vay do các cá nhân thực hiện theo ủy quyền của HĐQT và Tổng Giám đốc và trên cơ sở các ý kiến đề xuất của Chuyên viên khách hàng và ý kiến tái thẩm định của bộ phận phân tích tín dụng, Tái thẩm định</li> </ul>	✓		
5	Thẩm quyền phê duyệt tín dụng và hạn mức tín dụng được thể hiện bằng số tiền cho vay và được ủy quyền cho các cá nhân hoặc tập thể có trách nhiệm phê duyệt sẽ được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng các công cụ này đáp ứng được nhu cầu của công việc, phù hợp với kinh nghiệm và năng lực của các đơn vị kinh doanh cụ thể. Các cấp chỉ được xét duyệt cho vay trong phạm vi được ủy quyền	✓		
6	Techcombank tổ chức bộ phận kiểm soát hỗ trợ tín dụng và bộ phận xử lý nợ vay có trách nhiệm theo dõi sau khi cho vay và hỗ trợ việc xử lý các khoản vay có vấn đề. Tuy nhiên, chuyên viên khách hàng phải chịu trách nhiệm chính trong việc xử lý các khoản vay có vấn đề cho đến khi mọi thủ tục giải quyết liên quan được thực hiện xong	✓		
7	Sử dụng hệ thống chấm điểm phân loại khách hàng và phân loại khoản vay làm công cụ để hoạch định, quản lý, theo dõi và đánh giá chất lượng danh mục tín dụng và hoạch định các		✓	

	chính sách khách hàng của Techcombank			
8	Đa dạng hóa rủi ro là một công cụ quan trọng nhằm hạn chế rủi ro trong hoạt động tín dụng của Techcombank thông qua quản trị danh mục tín dụng và danh mục tài sản đảm bảo một cách chuyên nghiệp và có cơ sở các số liệu quá khứ, nghiên cứu các định hướng phát triển theo thể mạnh của Ngân hàng, nền kinh tế, của đất nước bằng cách xác định các hạn mức tín dụng đối với một khách hàng, một nhóm khách hàng, một ngành nghề hay một khu vực địa lý nhất định			✓

#### 1.4.3. Tiêu chuẩn tín dụng chung

	Mô tả	Tốt	T.Bình	Kém
<b>Điều kiện vay vốn</b> : Techcombank chỉ xem xét cho vay đối với những khách hàng có đủ các điều kiện sau				
1	Có năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật	✓		
2	Mục đích sử dụng vốn vay hợp lý và phù hợp với định hướng hoạt động tín dụng của Techcombank. Techcombank không cho vay các dự án với các mục đích kinh doanh các lĩnh vực mà pháp luật cấm	✓		
3	Có dự án đầu tư hoặc phương án kinh doanh hoặc phương án phục vụ đời sống hợp pháp và năng lực pháp lý để thực hiện phương án kinh doanh, phương án phục vụ đời sống có lãi và đủ nguồn trả nợ trong thời gian cam kết	✓		
4	Có lịch sử quan hệ vay và trả nợ vay tốt. Hiện không có nợ khó đòi tại Techcombank và các TCTD khác, trừ các khoản nợ đã được khoan	✓		
5	Nếu vay vốn bằng ngoại tệ, phải đáp ứng được các điều kiện về quản lý ngoại hối theo quy định của pháp luật		✓	
6	Khách hàng có đủ tài sản đảm bảo hoặc có một phần tài sản đảm bảo hoặc có một hình thức đảm bảo nào khác để làm nguồn trả nợ bổ sung cho nghĩa vụ tín dụng với Techcombank		✓	
7	Techcombank thực hiện cho vay tín chấp, thiếu tài sản đảm bảo đối với các đối tượng khách hàng truyền thống, chuyên nghiệp và minh bạch, có lịch sử vay trả đầy đủ đúng hạn, có khả năng tài chính, khả năng cạnh tranh cao để phát triển và thành đạt, có nhiều nguồn thu để làm nguồn trả nợ bổ sung		✓	
<b>Giới hạn cho vay</b>				
8	Mức cho vay của Techcombank được xác định dựa trên nhu cầu vay vốn của khách hàng nhưng trong giới hạn luật pháp cho phép	✓		
<b>Thời hạn cho vay</b>				
9	Thời hạn cho vay được xác định phù hợp với thời hạn thu tiền của phương án kinh doanh của khách hàng, với thời hạn thu hồi vốn của dự án đầu tư và nguồn vốn vay của Techcombank	✓		
10	Thời hạn cho vay đối với pháp nhân không quá thời hạn hoạt động còn lại theo các quyết định thành lập hoặc giấy phép hoạt	✓		

	động			
<b>Định giá tiền vay - xác định lãi suất cho vay</b>				
11	Việc xác định định giá tiền vay -lãi suất cho vay phải đảm bảo đủ bù đắp chi phí huy động vốn, chi phí hoạt động, dự phòng rủi ro và xem xét đến tỷ lệ lợi nhuận mong đợi, các lợi ích về phí và các thu nhập khác mà khách hàng sẽ mang lại cho Techcombank đồng thời thể hiện rõ mối quan hệ lâu dài truyền thống giữa ngân hàng và khách hàng	✓		
<b>Các khoản tín dụng Techcombank không chấp nhận</b>				
12	Người vay là thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc của Techcombank	✓		
13	Các khoản vay phục vụ các hoạt động, giao dịch bị pháp luật ngăn cấm (tội phạm, cờ bạc, vũ khí,...)	✓		
14	Các khoản vay liên quan đến dự án gây ô nhiễm nghiêm trọng đến môi trường, khai thác và sản xuất các sản phẩm có liên quan đến chất phóng xạ	✓		
15	Các khoản vay dùng để đảo nợ	✓		
16	Khách hàng vay/ người đại diện vay đã có lịch sử hoặc đang quan hệ với ngân hàng khác mà có nợ xấu tồn đọng, trả nợ vay không đầy đủ, đúng hạn	✓		
17	Các khoản vay để đầu tư tài sản cố định của các công ty mới thành lập hoặc để đầu tư vào một lĩnh vực kinh doanh mới trong ngành nghề khác với ngành nghề hiện tại của người vay hoặc không có nguồn thu khác để trả nợ bổ sung	✓		
18	Các nhu cầu vay phục vụ cho phương án kinh doanh của các công ty mới thành lập mới hoặc tham gia vào một ngành nghề khác với ngành nghề hiện tại của khách hàng mà không có tài sản đảm bảo hoặc không có nguồn thu khác là nguồn trả nợ bổ sung	✓		
19	Các khoản vay được đảm bảo bằng cổ phần của các công ty có quan hệ sở hữu gần gũi với nhau, hoặc các cổ phần không bán được, hoặc không được pháp luật cho phép bán.	✓		
<b>Các khoản tín dụng Techcombank cấp có điều kiện</b>				
20	Các khoản vay trong lĩnh vực trồng rừng, trồng trọt và chăn nuôi qui mô nhỏ ở nông thôn, đánh bắt cá và nuôi trồng thủy, hải sản. Việc cấp tín dụng cho những lĩnh vực này được xem xét khi có hỗ trợ từ các tổ chức quốc tế hoặc trong khuôn khổ các dự án có hỗ trợ của Chính phủ	✓		
21	Các khoản vay liên quan đến dự án trong lĩnh vực giải trí hoặc xem xét tùy thuộc vào các định hướng kinh doanh hàng năm và/hoặc các qui định do Tổng Giám đốc ban hành	✓		

#### 1.4.4. Tiêu chuẩn về tài sản đảm bảo

	Mô tả	Tốt	T.Bình	Kém
<b>Nguyên tắc bảo đảm bằng tài sản</b>				
1	Khách hàng phải cầm cố, thế chấp tài sản của mình hoặc phải	✓		

	được bên thứ ba dùng tài sản để bảo lãnh khi khách hàng được Techcombank cấp tín dụng trừ trường hợp Techcombank chấp thuận cấp tín dụng cho khách hàng mà không cần đảm bảo bằng tài sản hoặc áp dụng các phương thức đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay hoặc các hình thức khác			
2	Tất cả mọi giao dịch liên quan đến việc cầm cố và thế chấp tài sản đảm bảo đều phải tuân thủ theo các quy định của Techcombank và không trái với qui định của pháp luật hiện hành	✓		
<b>Các loại tài sản đảm bảo được Techcombank chấp nhận</b>				
3	Là những tài sản có tính thanh khoản cao và/hoặc có tạo ra các nguồn trả nợ bổ sung một cách trực tiếp hay gián tiếp	✓		

#### 1.4.5. Tiêu chuẩn về hồ sơ tín dụng

	Mô tả	Tốt	T.Bình	Kém
<b>Hồ sơ vay vốn gồm</b>				
1	Danh sách và nội dung của các văn bản của khách hàng vay chứng minh đủ điều kiện vay vốn	✓		
2	Văn bản đánh giá của cán bộ Techcombank có liên quan đến nghiệp vụ tín dụng về tính hợp lệ, hợp pháp, hiệu quả của khách hàng vay và khả năng thu hồi vốn và giá tiền vay	✓		
<b>Hồ sơ giải ngân gồm</b>				
3	Các chứng từ, văn bản chứng minh mục đích sử dụng vốn vay	✓		
4	Ý kiến đánh giá nhận xét và đề xuất kiến nghị về điều kiện giải ngân của các cấp cán bộ Techcombank	✓		
<b>Hồ sơ chăm sóc khách hàng kèm theo dõi sau khi cho vay</b>				
5	Cập nhật thông tin mới nhất về khách hàng, hiệu quả sử dụng vốn vay và các kiến nghị góp ý cũng như những yêu cầu, nhu cầu về tín dụng và dịch vụ ngân hàng từ phía khách hàng ; những kiến nghị đề xuất từ các cán bộ có liên quan đến nghiệp vụ tín dụng của Techcombank		✓	

#### 1.4.6. Hệ thống chấm điểm khách hàng

	Mô tả	Tốt	T.Bình	Kém
1	Tất cả mọi khoản vay phải được cập nhật thông tin về chấm điểm xếp hạng khách hàng vay tại thời điểm xét duyệt khoản vay		✓	
2	Techcombank luôn duy trì và cải tiến hai hệ thống chấm điểm khách hàng, khách hàng doanh nghiệp và khách hàng cá nhân, hướng theo tiêu chuẩn quốc tế nhưng phải thể hiện tính đặc thù và phát triển của thị trường Việt Nam.	✓		
3	Hệ thống chấm điểm khách hàng là cơ sở để xây dựng chính sách khách hàng với những điều kiện khi cung cấp tín dụng và quản trị danh mục khách hàng của Techcombank trong từng thời kỳ tương ứng với định hướng kinh doanh của ngân hàng.	✓		
4	Cải tiến hoặc điều chỉnh thay đổi hệ thống chấm điểm khách		✓	



	hàng tuân thủ hiện thực hóa nguyên tắc quản trị danh mục khách hàng hướng tới mục đích giảm thiểu rủi ro, theo đó Techcombank sẽ nghiên cứu, đánh giá về khả năng, tiềm năng phát triển của từng khách hàng và các lĩnh vực kinh doanh hoạt động của khách hàng. Trên cơ sở các đánh giá đó, Techcombank sẽ đưa ra các tỉ lệ cấp tín dụng phù hợp, với điều kiện danh mục khách hàng, ngành nghề kinh doanh phải thường xuyên được cập nhật, rà soát, điều chỉnh phù hợp với thực tế, diễn biến và xu hướng của thị trường			
5	Việc chấm điểm lại sẽ được thực hiện ngay khi khách hàng có những thay đổi lớn liên quan tới các tiêu chí chấm điểm khách hàng	✓		
6	Tùy thuộc vào mức độ nghiêm trọng liên quan đến khoản vay và kết quả chấm điểm/ xếp hạng lại khoản vay, Ngân hàng yêu cầu phải tiến hành lập dự phòng để tránh thiệt hại có thể xảy ra. Việc trích lập dự phòng phải đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật và các quy định của Techcombank trong từng giai đoạn cụ thể	✓		

#### 1.4.7. Thẩm quyền phê duyệt

	Mô tả	Tốt	T.Bình	Kém
<b>Các cấp có thẩm quyền phê duyệt</b>				
1	HDQT, Hội đồng tín dụng Hội sở ; Ban Tổng Giám đốc; Hội đồng tín dụng khu vực ; Hội đồng tín dụng Trung tâm giao dịch Hội sở/ Hội đồng tín dụng Chi nhánh ; Ban Giám đốc Trung tâm giao dịch Hội sở/ Ban Giám đốc Chi nhánh ; Trưởng /phó các phòng giao dịch ; Các chuyên viên tín dụng cao cấp có đủ năng lực và kinh nghiệm trong lĩnh vực cấp tín dụng ; Các đối tượng khác được HDQT đồng ý	✓		
<b>Các giao dịch thuộc thẩm quyền phê duyệt</b>				
2	Hạn mức tín dụng ngắn hạn, hạn mức thấu chi, vay theo món ngắn hạn ; Hạn mức L/C, yêu cầu mở L/C ; Hạn mức bảo lãnh, yêu cầu phát hành thư bảo lãnh ; Hạn mức thấu chi ; Các khoản vay trung dài hạn ; Các khoản vay tham gia đồng tài trợ hoặc chủ trì đồng tài trợ ; Các giao dịch khác phù hợp với hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và không trái với qui định của pháp luật	✓		
<b>Mức phán quyết</b>				
3	Mức phán quyết trong cơ cấu phân quyền phê duyệt của Techcombank được phân bổ từ thấp lên cao theo trật tự từ cấp Phòng giao dịch, Chi nhánh lên đến Hội đồng quản trị	✓		
4	Mức phán quyết của Tổng Giám đốc do HDQT xác định. Mức phán quyết của các cấp dưới của Tổng Giám đốc do Tổng Giám đốc quy định theo năng lực về nhân sự, qui mô của Chi nhánh và chất lượng tín dụng của Chi nhánh đó	✓		
<b>Nguyên tắc xây dựng thẩm quyền phê duyệt</b>				
5	Cơ cấu phân quyền phê duyệt của Techcombank được xây dựng dựa theo cơ cấu tổ chức hoạt động tín dụng, định hướng	✓		

	phát triển của ngân hàng và quy định của pháp luật			
<b>Nguyên tắc sử dụng thẩm quyền phê duyệt</b>				
6	Các cấp phê duyệt chỉ được phép phê duyệt trong phạm vi thẩm quyền của mình do HĐQT và/hoặc Tổng Giám đốc ngân hàng quy định	✓		
7	Techcombank yêu cầu tất cả các cấp có thẩm quyền phê duyệt phải nắm vững cơ cấu và nội dung phân quyền của Ngân hàng để đảm bảo tính tuân thủ, kiểm soát rủi ro và hiệu quả trong giải quyết công việc	✓		
8	Các giao dịch sau đây không được phép thực hiện -Không cộng mức phê duyệt giữa cá nhân và tập thể (Hội đồng tín dụng) -Không cộng mức phê duyệt giữa các thành viên Ban Tổng Giám đốc. -Không cộng mức phê duyệt tại các phòng giao dịch	✓		
<b>Trình tự phê duyệt theo thẩm quyền của các cấp</b>				
9	Các cấp có trách nhiệm phê duyệt theo đúng trình tự do Tổng Giám đốc quy định cho từng thời kỳ cụ thể, phù hợp với định hướng phát triển và cơ cấu tổ chức của ngân hàng	✓		

#### 1.4.8. Yêu cầu chung về kiến thức, kỹ năng và đóng góp vào việc xây dựng văn hóa tín dụng

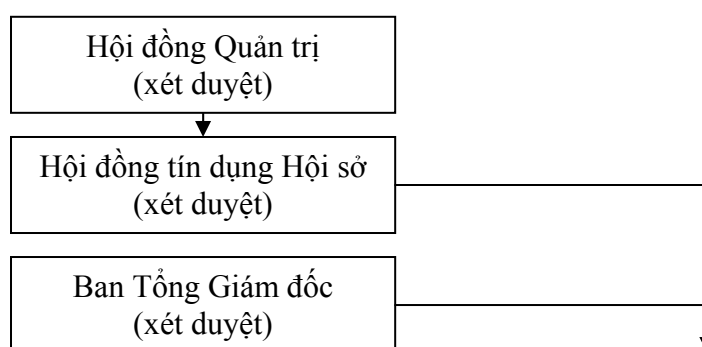
	Mô tả	Tốt	T.Bình	Kém
<b>Yêu cầu chung</b>				
1	Đảm bảo hiệu quả quản lý rủi ro tín dụng		✓	
2	Đảm bảo chất lượng phục vụ khách hàng và các kiến thức, kỹ năng giải quyết vấn đề.		✓	
<b>Yêu cầu về kiến thức kỹ năng</b>				
3	Kế toán doanh nghiệp Tài chính doanh nghiệp Luật doanh nghiệp Tiền tệ và ngân hàng Kinh tế học Kỹ năng nói, viết và trình bày Định hướng chiến lược, mục tiêu, định hướng phát triển kinh doanh ngân hàng Chính sách tín dụng ngân hàng Sản phẩm, dịch vụ ngân hàng và chức năng các phòng ban Thị trường, khách hàng mục tiêu Kỹ năng thu thập thông tin tín dụng, phân tích, tư vấn khách hàng Kỹ năng phân tích và giải quyết vấn đề Phân tích tín dụng Luật thương mại Luật pháp liên quan hoạt động tín dụng Kỹ năng giao tiếp Kỹ năng phỏng vấn Kỹ năng thương lượng		✓	

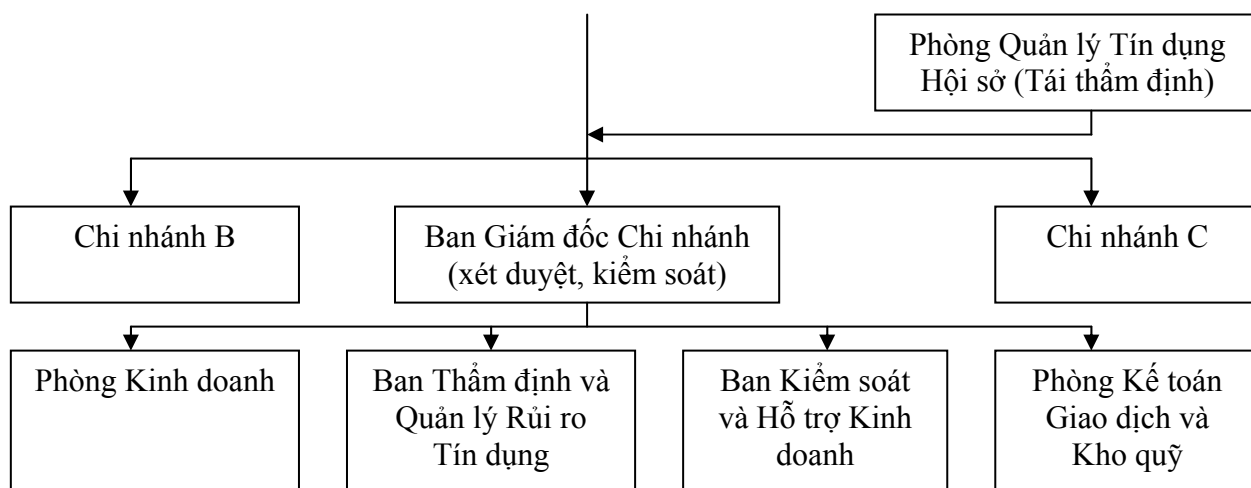
	Kỹ năng bán hàng Hiểu biết các sản phẩm và dịch vụ ngân hàng doanh nghiệp Hiểu biết các sản phẩm và dịch vụ ngân hàng bán lẻ Kinh nghiệm cho vay doanh nghiệp vừa và nhỏ Kinh nghiệm theo dõi sau khi cho vay Kinh nghiệm xử lý khoản vay có vấn đề			
--	--	--	--	--

#### 1.4.9. Tiêu chuẩn phân loại khoản vay

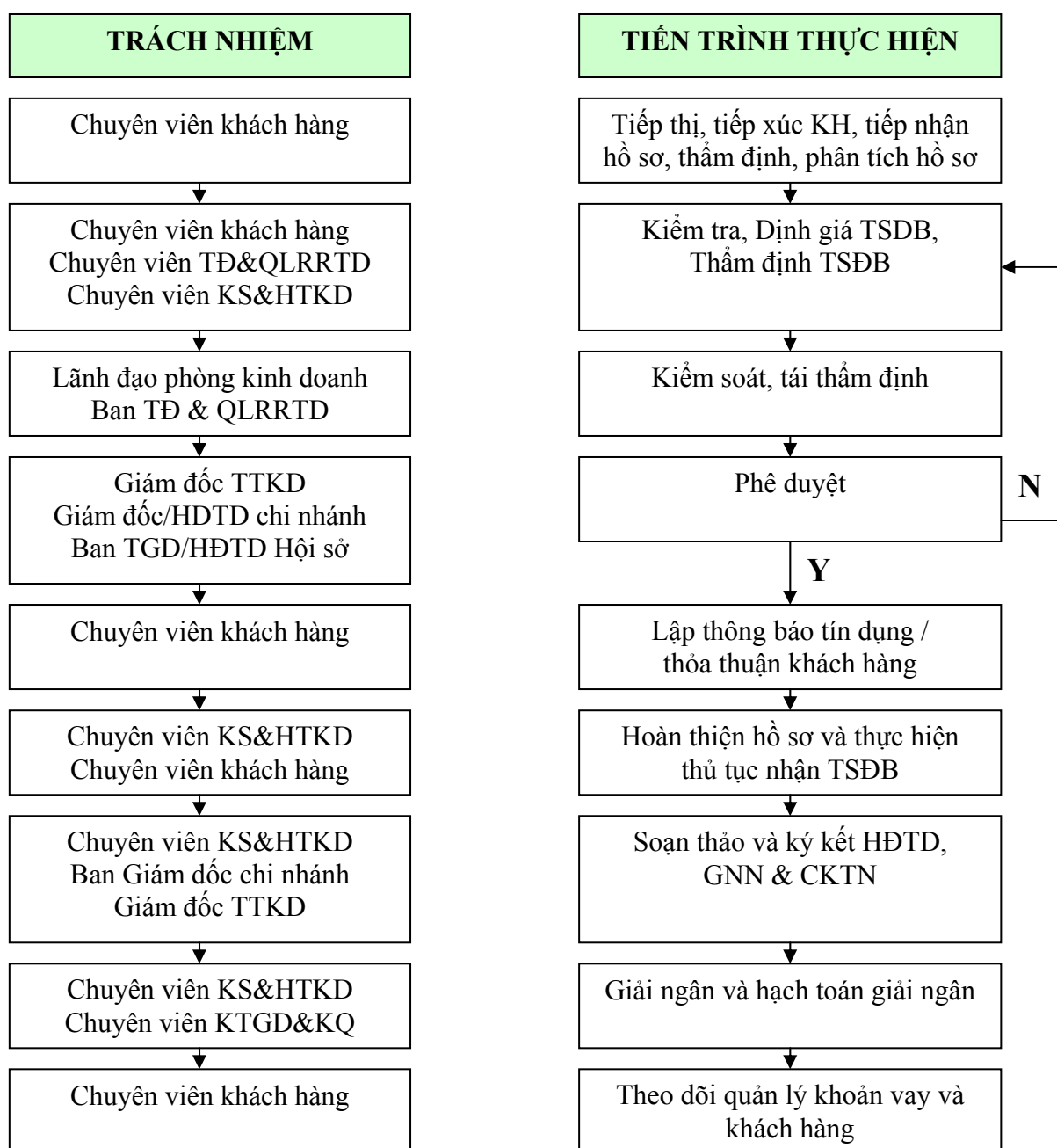
	Mô tả	Tốt	T.Bình	Kém
<b>Loại 1 : Nợ bình thường</b>				
1	Các khoản vay trong tình trạng bình thường, khách hàng vay vốn hiện đang thực hiện đầy đủ, đúng hạn tất cả các nghĩa vụ với ngân hàng, khả năng hoàn trả nợ gốc, lãi vay của ngân hàng được đảm bảo	✓		
<b>Loại 1 : Nợ cần quan tâm</b>				
2	Các khoản vay mà khách hàng vay vốn có vi phạm về cam kết trả gốc và lãi vay trong khoảng thời gian ngắn, hoặc đang gặp những khó khăn mang tính chất tạm thời, tuy nhiên khả năng hoàn trả nợ gốc và lãi của khách hàng sẽ bị ảnh hưởng nếu những khó khăn của khách hàng tiếp tục kéo dài	✓		
<b>Loại 3 : Nợ có dấu hiệu xấu</b>				
3	Các khoản vay của khách hàng vay vốn có vi phạm về cam kết trả nợ gốc và lãi với ngân hàng hoặc có những dấu hiệu rõ ràng ảnh hưởng xấu đến khả năng thu hồi nợ gốc và lãi của ngân hàng	✓		
<b>Loại 4 : Nợ xấu</b>				
4	Các khoản vay của khách hàng vay vốn đã vi phạm cam kết trả nợ gốc và lãi đối với ngân hàng trong khoảng thời gian tương đối dài hoặc khách hàng có các dấu hiệu ảnh hưởng xấu nghiêm trọng đến khả năng trả nợ gốc và lãi của khách hàng ; Các khoản vay có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi cho ngân hàng thấp hoặc khả năng thu hồi phụ thuộc nhiều vào việc xử lý tài sản đảm bảo của khoản vay	✓		
<b>Loại 5 : Nợ rất xấu</b>				
5	Các khoản vay đã quá hạn lâu ngày, khả năng thu hồi nợ gốc và lãi cho ngân hàng rất thấp hoặc phụ thuộc chủ yếu vào việc xử lý tài sản đảm bảo	✓		

#### 1.4.10. Sơ đồ tổ chức bộ máy hoạt động tín dụng tại Techcombank





#### 1.4.11. Quy trình tín dụng của Techcombank





#### 1.4.12. Thị trường mục tiêu trong hoạt động tín dụng của Techcombank

		Tốt	T.Bình	Kém
1	<p>Thực hiện chiến lược là một ngân hàng đô thị, phát triển sản phẩm đa dạng dựa trên một nền tảng công nghệ tiên tiến, Techcombank chủ trương phân đoạn thị trường mục tiêu cho hoạt động tín dụng dựa trên các tiêu chí cơ bản bao gồm :</p> <p>(i) Khu vực địa lý (ii) Ngành nghề hoạt động (iii) Nhóm sản phẩm ngân hàng</p> <p>Theo đó, khách hàng mục tiêu của Techcombank là các nhóm khách hàng thỏa mãn cùng lúc 3 tập hợp tiêu chí nêu trong các mục (i) ,(ii) và (iii)</p>	✓		
2	<p><b>(i) Khu vực địa lý</b></p> <p>-Miền Bắc : Hà Nội, Hải Phòng, Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Dương, Quảng Ninh, Hà Tây, Vĩnh Phúc, Nam Định, Thái Bình -Miền Trung : Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Huế, Khánh Hòa -Miền Nam : TP.HCM, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Cần Thơ, An Giang, Kiên Giang</p>	✓		
3	<p><b>(ii). Nhóm sản phẩm tín dụng</b></p> <p>-Tín dụng tiêu dùng : Sửa chữa/mua nhà ở, phương tiện vận chuyển, tư liệu tiêu dùng. -Tín dụng hộ cá thể : Vốn lưu động, vốn cố định phục vụ kinh doanh, sản xuất nhỏ, cá thể. -Tín dụng đầu tư cá nhân : chứng khoán, cổ phần không niêm yết. -Tín dụng doanh nghiệp : vốn lưu động, cố định phục vụ sản xuất, kinh doanh,, đầu tư</p>		✓	
3	<p><b>(iii). Ngành nghề hoạt động</b></p> <p>-Sản xuất gia công hàng xuất khẩu : dệt may, giày dép , thực phẩm chế biến, chế biến thủy sản, chế biến nông sản, điện-điện tử, thủ công mỹ nghệ, khoáng sản. -Kinh doanh nhập khẩu: máy móc thiết bị, xăng dầu, hóa chất, nguyên liệu, dược phẩm, sản phẩm điện tử, phương tiện vận tải. -Sản xuất : thực phẩm –đồ uống, vật liệu xây dựng, sản xuất nhựa-hóa chất, sản xuất các sản phẩm từ cao su-hóa chất, sản xuất các sản phẩm thủy tinh, gốm sứ, sản xuất kim loại, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, sản xuất-lắp ráp các sản phẩm, linh kiện điện tử, sản xuất các sản phẩm gỗ, nội thất -Kinh doanh: thương mại, phân phối, đại lý bán buôn, bán lẻ -Xây dựng cơ bản: xây dựng các công trình dân dụng, khu đô thị-khu dân cư, công trình công nghiệp, xây dựng cơ sở hạ tầng, công trình giao thông.</p>	✓		

-Dịch vụ : dịch vụ vận tải, dịch vụ du lịch, khách sạn-nhà hàng. -Các hoạt động liên quan đến bất động sản : kinh doanh nhà ở, khu đô thị-khu dân cư, kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp			
---	--	--	--

#### 1.4.12. Hệ thống chấm điểm khách hàng của Techcombank

**1.4.12.1. Hệ thống chấm điểm khách hàng doanh nghiệp :** Hạng của doanh nghiệp được xác định dựa trên tổng số điểm của tất cả các chỉ tiêu dùng để đánh giá khách hàng

Xếp hạng tín dụng khách hàng doanh nghiệp

Tổng số điểm dưới 30	Khách hàng đạt hạng C
Tổng số điểm từ 30 đến 49	Khách hàng đạt hạng B
Tổng số điểm từ 50 đến 69	Khách hàng đạt hạng BB
Tổng số điểm từ 70 đến 79	Khách hàng đạt hạng A
Tổng số điểm từ 80 đến 100	Khách hàng đạt hạng AA

Việc xác định số điểm của doanh nghiệp được tiến hành căn cứ theo 10 chỉ tiêu sau :

	Chỉ tiêu	Thang điểm
1	Ngành	Từ 1 đến 5
2	Quy mô	Từ 1 đến 5
3	Vị trí địa lý	Từ 1 đến 5
4	Thương hiệu sản phẩm	Từ 1 đến 5
5	Khả năng ban lãnh đạo	Từ 1 đến 5
6	Tỷ số thanh toán	Từ 1 đến 5
7	Tỷ số đòn bẩy	Từ 1 đến 5
8	Khả năng sinh lời	Từ 1 đến 5
9	Quan hệ với Techcombank	Từ 1 đến 5
10	Quan hệ với tổ chức khác	Từ 1 đến 5

#### 1.4.12.2. Hệ thống chấm điểm khách hàng cá nhân :

	Xếp hạng tín dụng	Diễn giải
1	AA	Năng lực tín dụng rất tốt
2	A	Năng lực tín dụng tốt
3	BB	Năng lực tín dụng khá
4	B	Năng lực tín dụng trung bình
5	C	Năng lực tín dụng kém

Hạng tín dụng của một khách hàng thể nhân được xác định dựa trên điểm số tín dụng mà khách hàng đó đạt được, trong đó điểm số tín dụng được tính bằng tổng điểm số của các tiêu chí đánh giá khách hàng trên cơ sở thang điểm được xác định theo các tiêu chí dưới đây

	Chỉ tiêu	Thang điểm
1	Tuổi	Từ 1 đến 5
2	Trình độ học vấn	Từ 1 đến 5
3	Công việc khách hàng đang làm	Từ 1 đến 5
4	Loại hình công việc	Từ 1 đến 5
5	Thời gian công tác	Từ 1 đến 5
6	Điều kiện sống	Từ 1 đến 5
7	Mức thu nhập hàng tháng	Từ 1 đến 5
8	Tình trạng hôn nhân	Từ 1 đến 5
9	Nơi cư trú	Từ 1 đến 5
10	Thời gian cư trú	Từ 1 đến 5
11	Số người sống phụ thuộc	Từ 1 đến 5

12	Phương tiện đi lại	Từ 1 đến 5
13	Phương tiện thông tin	Từ 1 đến 5
14	Chênh lệch giữa thu nhập và chi tiêu hàng tháng	Từ 1 đến 5
15	Giá trị tài sản khách hàng hiện đang sở hữu	Từ 1 đến 5
16	Giá trị các khoản nợ của khách hàng	Từ 1 đến 5
17	Quan hệ của khách hàng với Techcombank	Từ 1 đến 5
18	Các nhận xét, đánh giá khác	Từ 1 đến 5

## 2. NHẬN DẠNG CÁC RỦI RO

### 2.1. Đánh giá chung

		Tốt	T.Bình	Kém
1	Các thành viên Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc ngân hàng có nhận biết được các rủi ro và các lợi ích trong hoạt động tài chính của ngân hàng không?		✓	
2	Ngân hàng đã xây dựng được một khuôn khổ báo cáo quản trị hiệu quả và có hiệu lực cho phép thông tin tới tất cả các cấp ra quyết định kinh doanh của ngân hàng chưa?			✓
3	Các báo cáo cho cấp quản lý hiện tại có cho phép truyền đạt thông tin về rủi ro hiệu quả chưa?			✓

### 2.2. Nhận dạng và quản trị rủi ro trong các sản phẩm và hoạt động ngân hàng

	Nhận dạng và quản trị rủi ro trong các sản phẩm và hoạt động ngân hàng (Nguyên tắc 3 - Basel)	Tốt	T.Bình	Kém
1	Ngân hàng có nhận dạng và quản trị rủi ro gắn liền trong tất cả các sản phẩm và hoạt động ngân hàng		✓	
2	Ngân hàng đảm bảo rằng những rủi ro trong các sản phẩm và hoạt động phải có đầy đủ các thủ tục và biện pháp kiểm soát trước khi được giới thiệu, được đưa ra thực hiện và phải được phê duyệt trước bởi Hội đồng Quản trị hoặc các Ủy ban tương ứng.			✓
3	Ngân hàng phải thiết lập một sự nhận biết rõ ràng về những rủi ro tín dụng nằm trong các hoạt động cấp phát tín dụng phức tạp ( ví dụ, cho vay một bộ phận công nghiệp, quyền chọn của khách hàng, liên kết tín dụng...)			✓
4	Ngân hàng đảm bảo rằng những rủi ro trong các dự án mới là có đủ thủ tục và biện pháp kiểm soát, được HĐQT phê duyệt trước khi thực hiện			✓

### 2.3. Dấu hiệu các khoản vay có vấn đề

#### 2.3.1. Nhóm các dấu hiệu phát sinh rủi ro từ phía khách hàng

		Nhiều	T.Bình	Ít
<b>Nhóm các dấu hiệu liên quan đến mối quan hệ với Ngân hàng</b>				
1	Trì hoãn hoặc gây khó khăn, trở ngại đối với ngân hàng trong quá trình kiểm tra theo định kỳ hoặc đột xuất tình hình sử dụng vốn vay, tính hình tài chính, hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng mà không có sự giải thích minh bạch, thuyết phục		✓	

2	Có dấu hiệu không thực hiện đầy đủ các quy định, vi phạm pháp luật trong quá trình quan hệ tín dụng		✓	
3	Chậm gửi hoặc trì hoãn gửi các báo cáo tài chính theo yêu cầu mà không có sự giải thích minh bạch, thuyết phục	✓		
4	Không có các báo cáo hay dự đoán về lưu chuyển tiền tệ	✓		
5	Đề nghị gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn trả nợ nhiều lần không rõ lý do hoặc thiếu các căn cứ thuyết phục mang tính khách quan về việc gia hạn hay điều chỉnh kỳ hạn nợ	✓		
6	Sự sụt giảm bất thường số dư tài khoản tiền gửi mở tại ngân hàng; xuất hiện những thay đổi bất thường ngoài dự kiến và không giải thích được trong tốc độ và tổng mức lưu chuyển tiền gửi thanh toán của khách hàng	✓		
7	Chậm thanh toán các khoản lãi khi đến hạn	✓		
8	Thanh toán các khoản nợ gốc không đầy đủ, đúng hạn	✓		
9	Xuất hiện nợ quá hạn do khách hàng không có khả năng hoàn trả hoặc khách hàng không muốn trả nợ hoặc do việc tiêu thụ hàng, thu hồi công nợ chậm hơn dự tính	✓		
10	Mức độ vay thường xuyên gia tăng, yêu cầu các khoản vay vượt quá nhu cầu dự kiến	✓		
11	Tài sản đảm bảo không đủ tiêu chuẩn, giá trị tài sản bị giảm sút so với định giá khi cho vay. Có dấu hiệu tài sản đã cho người khác thuê, bán hay trao đổi hoặc đã biến mất, không còn tồn tại		✓	
12	Có dấu hiệu cho thấy khách hàng trông chờ các nguồn thu nhập bất thường khác không phải từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính hoặc từ hoạt động được đề xuất trong phương án vay vốn để đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán		✓	
13	Có dấu hiệu tìm kiếm sự tài trợ nguồn vốn lưu động từ nhiều nguồn khác, đặc biệt từ đối thủ cạnh tranh của Ngân hàng	✓		
14	Có dấu hiệu sử dụng nhiều các khoản tài trợ ngắn hạn cho các hoạt động đầu tư dài hạn	✓		
15	Chấp nhận sử dụng các nguồn vốn vay với giá cao, với mọi điều kiện		✓	
<b>Nhóm các dấu hiệu liên quan đến phương pháp quản lý, tình hình tài chính và hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng</b>				
1	Có chênh lệch lớn giữa doanh thu hay dòng tiền thực tế so với mức dự kiến khi khách hàng đề nghị cấp tín dụng	✓		
2	Những thay đổi bất lợi trong cơ cấu vốn, tỷ lệ thanh khoản hay mức độ hoạt động của khách hàng	✓		
3	Xuất hiện ngày càng nhiều các khoản chi phí bất hợp lý như sự gia tăng đột biến trong chi phí quảng cáo, tiếp khách, tập trung quá mức chi phí để gây ấn tượng như thiết bị văn phòng rất hiện đại, phương tiện giao thông đắt tiền...		✓	
4	Thay đổi thường xuyên tổ chức của Ban điều hành		✓	



5	Xuất hiện bất đồng và mâu thuẫn trong quản trị điều hành, tranh chấp trong quá trình quản lý		✓	
6	Xuất hiện dấu hiệu hội chứng hợp đồng lớn : sẵn sàng từ bỏ các hợp đồng có giá trị nhỏ và vừa nhưng có khả năng thu được tỷ suất lợi nhuận cao để tìm kiếm các hợp đồng có giá trị lớn với các bạn hàng có “tên tuổi” dù lợi nhuận thu về có khả năng đạt thấp hơn ; sẵn sàng cắt giảm lợi nhuận để đạt được cá chợ đồng lớn, theo đuổi chiến lược “ mượn thương hiệu”, “nước nổi thuyền nổi”			✓
7	Xuất hiện dấu hiệu hội chứng sản phẩm đẹp, mãi mê theo đuổi một sản phẩm không thích hợp về mặt thời gian và năng lực hiện tại mà không chú ý đến các yếu tố khác.			✓
8	Có dấu hiệu phát hiện ra quá trình khảo sát, thẩm định dự án sai dẫn đến việc đầu tư dự án không có hiệu quả		✓	
9	Do áp lực nội bộ dẫn tới tung ra thị trường các sản phẩm dịch vụ quá sớm khi chưa hội đủ các điều kiện chín muồi hoặc đặt ra các hạn mức thời gian kinh doanh, doanh số không thực tế, tạo mong đợi trên thị trường không đúng lúc.		✓	
10	Khó khăn trong phát triển sản phẩm, dịch vụ mới	✓		
11	Những thay đổi từ chính sách Nhà nước, đặc biệt là tác động của các chính sách thuế, xuất nhập khẩu, thay đổi các biên số kinh tế vĩ mô, tỷ giá, lãi suất, thay đổi công nghệ kỹ thuật sản xuất, thị hiếu tiêu dùng, mất nhà cung ứng hoặc khách hàng lớn; thêm đối thủ cạnh tranh tác động bất lợi đến chiến lược và kế hoạch sản xuất, kinh doanh của khách hàng	✓		
12	Thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh xảy ra		✓	
13	Đối với khách hàng là tư nhân cá thể, có dấu hiệu của người vay bị bệnh kéo dài hoặc chết.			✓

### 2.3.2. Nhóm các dấu hiệu xuất phát từ chính sách tín dụng của Ngân hàng

		Nhiều	T.Bình	Ít
1	Sự đánh giá và phân loại không chính xác về mức độ rủi ro của khách hàng , ví dụ : đánh giá quá cao năng lực tài chính của khách hàng so với thực tế, đánh giá khách hàng chỉ qua thông tin “tĩnh” do khách hàng cung cấp mà thiếu đi các thông tin “động” và các thông tin nhạy cảm từ những kênh thông tin khác, bỏ qua các “ngghi ngờ” được phản ánh qua cấu trúc và cơ cấu của số liệu khi phân tích các dữ liệu tài chính, có dấu hiệu che dấu việc “đào nợ” của khách hàng thông qua việc cấp đều đặn, thường xuyên và liên tục các khoản vay mới hay che dấu “ nợ quá hạn” thông qua việc điều chỉnh kỳ hạn và gia hạn nợ tràn lan, vô lối, thiếu căn cứ xác thực, v.v	✓		
2	Cấp tín dụng dựa trên các cam kết không chắc chắn và thiếu tính đảm bảo của khách hàng về việc duy trì một khoản tiền gửi lớn hay các lợi ích do khách hàng đem lại từ khoản tín dụng được cấp	✓		
3	Tốc độ tăng trưởng tín dụng quá nhanh, vượt quá khả năng và năng lực kiểm soát cũng như nguồn vốn của Ngân hàng	✓		

4	Cho vay dựa trên các sự kiện bất thường có thể xảy ra, chẳng hạn như sát nhập, thay đổi địa vị pháp lý từ Chi nhánh lên Công ty “con” hạch toán độc lập		✓	
5	Soạn thảo các điều kiện ràng buộc trong hợp đồng tín dụng mập mờ, không rõ ràng, không xác định rõ lịch hoàn trả, đối với từng khoản vay, cố ý thỏa hiệp các nguyên tắc tín dụng với khách hàng mặc dù biết có tiềm ẩn rủi ro			✓
6	Chính sách tín dụng quá cứng nhắc hoặc lỏng lẻo để kè hở cho khách hàng lợi dụng		✓	
7	Cung cấp tín dụng với khối lượng lớn cho khách hàng không thuộc phân đoạn thị trường tối ưu của ngân hàng		✓	
8	Hồ sơ tín dụng không đầy đủ, thiếu sự tuân thủ hay tuân thủ không đầy đủ các quy định hiện hành về phê duyệt tín dụng	✓		
9	Có khuynh hướng cạnh tranh thái quá : giảm lãi suất cho vay, phí dịch vụ hay thực hiện chiến lược “ giữ chân” khách hàng bằng các khoản tín dụng mới để họ không quan hệ với các TCTD khác mặc dù biết rõ các khoản tín dụng sẽ cấp tiềm ẩn nguy cơ rủi ro cao	✓		

### 3. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ, ĐO LƯỜNG RỦI RO TÍN DỤNG

#### 3.1. Đánh giá chung

	Mô tả	Tốt	T.Bình	Kém
1	Công nghệ đo lường rủi ro đang áp dụng đối với tất cả các loại rủi ro đã đo lường rủi ro một cách hợp lý chưa ?			✓
2	Có thể đo lường được độ nhạy cảm về thu nhập và vốn trong tình huống “chắc chắn xảy ra” hoặc tình huống “xấu nhất” không?			✓
3	Đo lường rủi ro có cho phép so sánh các danh mục, đối tác và các khu vực kinh tế không?		✓	
4	Có cho phép tổng hợp những rủi ro riêng biệt vào chung một danh mục và tính tới các môi trường quan của sản phẩm và thị trường không?		✓	
5	Các khoản thất thoát do rủi ro được tổng hợp như thế nào? ở cấp nào?		✓	

#### 3.2. Hệ thống thông tin và kỹ thuật phân tích rủi ro tín dụng

	Hệ thống thông tin và kỹ thuật phân tích để quản trị và đo lường rủi ro tín dụng (Nguyên tắc 11 - Basel) :	Tốt	T.Bình	Kém
1	Ngân hàng phải có hệ thống thông tin và các kỹ thuật phân tích cho phép quản trị và đo lường rủi ro tín dụng trong các hoạt động ngân hàng		✓	
2	Hệ thống thông tin quản lý phải cung cấp đầy đủ thông tin về các lĩnh vực trong danh mục tín dụng, cho phép nhận biết được các khía cạnh khác nhau của rủi ro.			✓

3	<p>Ngân phải có các phương pháp cho phép định lượng các rủi ro liên quan đến khách hàng vay vốn, có thể phân tích các rủi ro tín dụng trên danh mục tín dụng để nhận dạng bất cứ sự thay đổi nào. Việc đo lường rủi ro tín dụng được thực hiện :</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Tính chất riêng biệt của tín dụng (giá trị khoản vay, phát sinh, những điều kiện...) và các điều kiện về tài chính, hợp đồng (kỳ hạn thanh toán, lãi suất tham khảo...)</li> <li>▪ Lịch sử dư nợ cho đến kỳ hạn trả nợ trong mối liên hệ với xu hướng của thị trường.</li> <li>▪ Tình trạng hiện tại của tài sản đảm bảo và bảo lãnh.</li> <li>▪ Đánh giá rủi ro nội bộ và tiến triển tiềm tàng của nó trong suốt thời gian có dư nợ.</li> </ul>		✓	
4	Việc phân tích các rủi ro tín dụng nên được thực hiện ở tần suất thích hợp với kết quả kiểm tra các hạn mức liên quan. Ngân hàng nên sử dụng các kỹ thuật đo lường thích hợp với độ phức tạp và mức độ rủi ro trong các hoạt động, căn cứ trên số liệu chắc chắn.		✓	
5	Ngân hàng có hệ thống thông tin quản lý đảm bảo rằng các giới hạn rủi ro được phản ánh đến Ban Giám đốc. Tất cả các dư nợ phải nằm trong hệ thống đo lường giới hạn rủi ro. Hệ thống thông tin ngân hàng cho phép tổng hợp được dư nợ tín dụng của khách hàng vay, báo cáo về các ngoại lệ của giới hạn rủi ro tín dụng một cách kịp thời		✓	
6	Ngân hàng có hệ thống thông tin cho phép nhận dạng được sự tập trung rủi ro trong danh mục tín dụng, phạm vi thông tin được định kỳ xem xét lại bởi giám đốc khối, Ban Giám đốc và HĐQT		✓	
7	<p>Ngân hàng cần đánh giá rủi ro để quyết định những rủi ro nào có thể kiểm soát được và những rủi ro nào không thể kiểm soát được.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Đối với những rủi ro có thể kiểm soát được, ngân hàng phải đánh giá liệu có chấp nhận rủi ro này không, hay mức độ giảm thiểu rủi ro mà ngân hàng mong muốn đạt được thông qua quá trình kiểm soát.</li> <li>▪ Đối với những rủi ro không thể kiểm soát được, ngân hàng phải quyết định chấp nhận những rủi ro đó, hoặc quyết định không tham gia hoặc giảm mức độ tham gia vào hoạt động kinh doanh có rủi ro đó.</li> </ul>		✓	
<p><b>Kỹ thuật phân tích:</b> Tính chuẩn mực của việc đánh giá những thiệt hại dự báo phụ thuộc vào việc lựa chọn phương pháp đánh giá rủi ro. Hiện nay trên thực tế có 3 phương pháp cơ bản sau:</p>				
1	Phương pháp thống kê: Bản chất của phương pháp này là dựa trên việc tính toán xác suất xảy ra thiệt hại đối với những nghiệp vụ được nghiên cứu.		✓	
2	Phương pháp kinh nghiệm: Nếu như phương pháp thống kê dựa trên việc thống kê các thông tin đã được lựa chọn thì phương pháp kinh nghiệm được hình thành trên kinh nghiệm của các chuyên gia. Để chính xác hơn các nhà quản trị ngân hàng có thể kết hợp hai phương pháp này với nhau.		✓	
3	Phương pháp tính toán - phân tích: Phương pháp này xây dựng lên đường cong xác suất thiệt hại và đánh giá rủi ro ngân hàng dựa trên nền tảng toán ứng dụng. Tuy nhiên, việc đánh giá rủi ro tài		✓	

	chính, rủi ro tín dụng và những rủi ro khác trên cơ sở toán ứng dụng về mặt lý thuyết chưa được hoàn thiện. Vì vậy, phương pháp này hiện nay trên thực tế chưa được ứng dụng.			
--	---	--	--	--

### 3.3. Đánh giá chính xác rủi ro tín dụng và định giá khoản cho vay (Basel - tháng 06/2006)

	<b>Đánh giá chính xác rủi ro tín dụng</b>	<b>Tốt</b>	<b>T.Bình</b>	<b>Kém</b>
1	Ban giám đốc của ngân hàng phải có trách nhiệm bảo đảm ngân hàng có trình tự đánh giá rủi ro tín dụng phù hợp và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả phù hợp với tính chất, quy mô và tính phức tạp của nghiệp vụ cho vay của đơn vị đồng thời phù hợp với chính sách, hệ thống kế toán và hướng dẫn giám sát của nước sở tại		✓	
2	Ngân hàng phải có một hệ thống phân loại khoản cho vay đáng tin cậy dựa trên cơ sở rủi ro tín dụng		✓	
3	Chính sách của ngân hàng phải được mô hình đánh giá rủi ro tín dụng nội bộ nhất định phê chuẩn		✓	
4	Ngân hàng phải phê chuẩn và ban hành phương pháp quản lý tổn thất khoản cho vay hợp lý trong đó đề cập đến: quy trình, chính sách đánh giá rủi ro tín dụng, quy trình kiểm tra lại và xác định những vấn đề về khoản cho vay, hướng trích lập dự phòng một cách kịp thời		✓	
5	Khoản dự phòng trích lập phải đủ để có thể bù đắp những tổn thất cho vay trong danh mục các khoản cho vay		✓	
6	Việc sử dụng phương pháp đánh giá tín dụng đã được kiểm chứng và ước lượng hợp lý là một phần cơ bản trong việc đánh giá tổn thất cho vay		✓	
7	Quy trình đánh giá rủi ro tín dụng của ngân hàng phải cung cấp cho ngân hàng những công cụ, trình tự và dữ liệu thích hợp để đánh giá rủi ro tín dụng.		✓	

### 3.4. Đánh giá rủi ro tín dụng các khoản cho vay về phía cơ quan giám sát

	<b>Đánh giá rủi ro tín dụng các khoản cho vay về phía cơ quan giám sát</b>	<b>Tốt</b>	<b>T.Bình</b>	<b>Kém</b>
1	Định kỳ, cơ quan giám sát phải đánh giá tính hiệu quả của chính sách rủi ro tín dụng và đánh giá thực tế chất lượng khoản cho vay		✓	
2	Cơ quan giám sát phải xác nhận phương pháp tính dự phòng tổn thất cho vay của ngân hàng là phù hợp		✓	
3	Cơ quan giám sát ngân hàng phải xem xét chính sách và thực tế áp dụng đánh giá rủi ro tín dụng của ngân hàng khi kiểm tra mức đủ vốn của ngân hàng.		✓	

### 3.5. Quản lý và phân tích danh mục tín dụng

	<b>Mô tả</b>	<b>Tốt</b>	<b>T.Bình</b>	<b>Kém</b>
1	Techcombank thực hiện việc quản lý và phân tích nhằm đa dạng hóa danh mục tín dụng, tránh tập trung rủi ro và nhận diện các xu hướng, khả năng bất lợi cho danh mục tín dụng để có các		✓	

	biện pháp xử lý kịp thời, hạn chế tối đa rủi ro			
2	Việc rà soát danh mục tín dụng được thực hiện hàng tháng thông qua Ủy Ban ALCO		✓	
3	Bộ phận quản lý rủi ro có trách nhiệm phân tích, đánh giá và quản lý danh mục tín dụng, liên quan tới một số ngành công nghiệp đặc thù như hàng không, tàu biển, bất động sản, viễn thông, ngân hàng và bảo hiểm, danh mục thẻ tín dụng ; danh mục theo các thị trường ; rà soát theo từng quốc gia và liên quốc gia			✓
4	Hàng quý , bộ phận quản lý rủi ro có trách nhiệm báo cáo Ban Điều hành về các vấn đề : -Xu hướng phát triển của danh mục tín dụng kèm theo giải thích về xu hướng phát triển/ thu hẹp. -Phân tích theo ngành công nghiệp ; phân chia thành danh mục cho tiêu dùng và thương mại. -Phân tích về nợ xấu và các khoản dự phòng để đạt tới mức dự phòng thích hợp. - Phân tích các rủi ro ngoại bảng, bao gồm rủi ro đối với kinh doanh ngoại tệ và các sản phẩm nguồn vốn.			✓

### 3.6. Quản lý rủi ro tín dụng lớn

	Mô tả	Tốt	T.Bình	Kém
1	Việc quản lý rủi ro tín dụng lớn được thực hiện phù hợp với chính sách của Techcombank và của NHNN		✓	
2	Việc quản lý rủi ro tín dụng lớn nhằm đảm bảo tổng mức tín dụng cho từng khách hàng, nhóm khách hàng, khu vực địa lý, ngành nghề kinh doanh không vượt quá tỷ lệ trên vốn của Techcombank, đáp ứng yêu cầu của NHNN		✓	
3	Techcombank áp dụng các biện pháp quản lý khác nhau đối với : -Các ngân hàng và TCTD. -Các khách hàng khác và áp dụng cho từng nước, vùng lãnh thổ, ngành công nghiệp và khu vực địa lý. Các giới hạn sẽ do Tổng Giám đốc đề xuất để HĐQT hoặc Cấp được HĐQT ủy quyền phê chuẩn		✓	
4	Bộ phận kiểm soát rủi ro có trách nhiệm báo cáo thường xuyên về các rủi ro lớn lên Ban Điều hành.		✓	

## 4. CẢNH BÁO VÀ GIẢM THIỂU RỦI RO

### 4.1. Đánh giá chung

	Cảnh báo và giảm thiểu rủi ro	Tốt	T.Bình	Kém
1	Ngân hàng có cơ chế điều tiết nội bộ rủi ro ngân hàng là một hệ thống giảm thiểu tối đa những ảnh hưởng tiêu cực của rủi ro do bản thân ngân hàng xây dựng, lựa chọn và thực hiện		✓	
2	Xây dựng những phương pháp phòng chống rủi ro từ xa đối với từng loại nghiệp vụ cụ thể		✓	
3	Xây dựng cơ chế giới hạn rủi ro thông qua các qui định giới hạn		✓	

	mức độ rủi ro cho phép cũng như đối với các nghiệp vụ ngân hàng;			
4	Đa dạng hoá các hình thức kinh doanh;		✓	
5	Phân bổ rủi ro cho các đối tác thông qua các nghiệp vụ ngân hàng		✓	
6	Tự bảo hiểm bằng việc trích lập dự phòng rủi ro		✓	

**4.2. Quản lý các khoản vay có vấn đề**

	Mô tả	Tốt	T.Bình	Kém
<b>Mục đích của việc quản lý các khoản vay có vấn đề</b>				
1	Sớm nhận diện được các xu hướng phát triển bất lợi về chất lượng tín dụng và các yêu cầu dự phòng trong tương lai			✓
2	Tạo điều kiện đảm bảo các hồ sơ và hợp đồng phù hợp với các yêu cầu pháp lý		✓	
3	Cho phép sớm thực hiện các biện pháp xử lý như tài sản đảm bảo nhằm giúp hạn chế tối đa thiệt hại		✓	
4	Giảm khả năng khách hàng không trả được nợ vay thông qua các biện pháp xử lý như đàm phán sửa đổi lịch trả nợ và các điều khoản khác, hoặc tăng tài sản đảm bảo....		✓	
<b>Thực hiện</b>				
5	Nhân viên tín dụng quản lý khoản vay/ khách hàng phải ngay lập tức yêu cầu hạ thấp loại/ điểm đánh giá của khoản tín dụng khi có yếu tố ảnh hưởng rõ rệt tới chất lượng tín dụng của khách hàng và giải thích rõ ràng nguyên nhân.		✓	
6	Khi khoản tín dụng xuống loại, chuyên viên khách hàng phải đề xuất ngắn gọn phương hướng xử lý/ phương án khắc phục và biện pháp xử lý.		✓	
7	Phương hướng xử lý/ phương án khắc phục phải tính đến sự khác biệt giữa các vấn đề khác nhau, đặc thù của từng vấn đề đối với từng khách hàng cụ thể, không áp dụng một lộ trình chung cho tất cả các khách hàng		✓	
8	Các khoản tín dụng có vấn đề sẽ phải được rà soát và báo cáo thường xuyên hơn và cập nhật thông tin tối thiểu 2 lần/năm. Ban điều hành phải được thông tin về các trường hợp này và trong trường hợp đối với các khoản tín dụng lớn, Ban điều hành phải trực tiếp tham gia vào quá trình đưa ra quyết định, đặc biệt đối với các khoản nợ xấu (nợ 3- 5)		✓	
<b>Đối với các khoản nợ xấu ( 3 - 5)</b>				
9	Các khoản nợ xấu được phân loại theo tiêu chuẩn của NHNN và của Techcombank. Đối với quản lý danh mục tín dụng, việc đánh giá và dự phòng cho danh mục phải xác định rõ các giai đoạn mà khoản tín dụng sẽ được xử lý nợ xấu.	✓		
10	Việc chuyển thành nợ xấu có thể kéo dài thêm 12 tháng trong các điều kiện sau : -Tài sản đảm bảo là tiền đủ thanh toán gốc và lãi -Giá trị ròng của tài sản đảm bảo hữu hình được xác định đủ	✓		

	thanh toán tiền lãi và gốc đến hạn			
11	Các khoản tín dụng có gốc hoặc lãi quá hạn chỉ vì các lý do kỹ thuật, không liên quan tới khả năng hoàn trả của khách hàng thì thời điểm chuyển thành nợ xấu cũng có thể kéo dài		✓	
12	Việc xử lý nợ xấu được áp dụng cho khách hàng hoặc nhóm khách hàng. trong trường hợp khách hàng có nhiều khoản tín dụng hoặc một số khoản tín dụng cho nhóm khách hàng, thì với việc một khoản vay/ khách hàng bị xếp loại nợ xấu, các khoản tín dụng còn lại hoặc khách hàng còn lại cũng sẽ bị xếp vào nợ loại xấu		✓	
13	Tất cả các khoản nợ xấu phải được báo cáo cho bộ phận quản lý rủi ro để báo cáo lên cấp có thẩm quyền	✓		

## 5. CÁC QUI TRÌNH GIÁM SÁT VÀ KIỂM SOÁT RỦI RO TÍN DỤNG

### 5.1. Điều hành qui trình cấp tín dụng đúng (Basel)

#### 5.1.1. Các tiêu chí cấp tín dụng

	Các tiêu chí cấp tín dụng (Nguyên tắc 4 -Basel)	Tốt	T.Bình	Kém
1	Ngân hàng có thiết lập các tiêu chí cấp tín dụng được xác định rõ để phê duyệt tín dụng một cách an toàn (tiêu chí : cấp phê duyệt, phê duyệt bao nhiêu, chấp nhận loại tín dụng nào, dưới các điều kiện ràng buộc như thế nào...)		✓	
2	Ngân hàng có nhận được đầy đủ thông tin để có thể đánh giá đúng đắn về những rủi ro thật sự từ người đi vay hoặc các đối tác Các thông tin phục vụ cho phê duyệt tín dụng tối thiểu phải bao gồm : <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Mục đích vay vốn và nguồn trả nợ vay.</li> <li>▪ Tính chính trực/ uy tín và danh tiếng của người vay hoặc đối tác</li> <li>▪ Tiểu sử sơ lược về rủi ro hiện tại (bao gồm cả tính chất và tất cả khả năng rủi ro) của người vay hoặc đối tác, độ nhạy của nó đối với nền kinh tế và thị trường)</li> <li>▪ Lịch sử trả nợ của người vay và khả năng trả nợ hiện nay, dựa trên xu hướng tài chính trong quá khứ và dòng tiền hiện nay.</li> <li>▪ Một sự phân tích dự đoán về khả năng trả nợ dựa trên các bối cảnh/ tình huống khác nhau.</li> <li>▪ Tư cách pháp lý của người vay hoặc các đối tác để nhận khoản nợ vay.</li> <li>▪ Đối với tín dụng thương mại, sự thông thạo trong lĩnh vực kinh doanh của người vay, tình trạng lĩnh vực kinh doanh đó, định vị của lĩnh vực kinh doanh đó trong phân đoạn thị trường.</li> <li>▪ Các điều kiện , điều khoản ràng buộc cấp tín dụng bao gồm những thỏa ước, hợp đồng được thiết lập để hạn chế những thay đổi trong danh mục rủi ro tương lai của người vay.</li> <li>▪ Nếu có thể, có thêm sự bảo lãnh, ký quỹ hoặc bổ sung để tăng tính đảm bảo và đầy đủ, bao gồm cả các hoàn cảnh tình huống khác nhau.</li> </ul>		✓	
3	Ngân hàng có các thủ tục để nhận dạng được một khách hàng vay vốn dưới một danh nghĩa hay vay vốn dưới nhiều hình thức cty khác nhau mà thực chất là có mối liên hệ với nhau, có khi cùng		✓	

	chủ sở hữu			
4	Đối với các dự án đồng tài trợ, ngân hàng có sự phân tích rủi ro tín dụng một cách độc lập theo các tiêu chí của mình và xem xét đối chiếu lại với các điều khoản cam kết đồng tài trợ, nên phân tích giữa rủi ro và lợi nhuận thu được như một khoản tín dụng thông thường.		✓	
5	Ngân hàng có giữ được sự cân bằng giữa rủi ro và lợi nhuận, đưa ra lãi suất cao thì mất khách, đưa ra lãi suất thấp thì phải chịu lỗ, phải xây dựng cho mình mức rủi ro mà ngân hàng có thể chấp nhận được đối với các hoạt động kinh doanh của ngân hàng		✓	
6	Đối với các khoản tín dụng tiềm năng, ngân hàng có thiết lập được các biện pháp dự phòng cho các tổn thất dự báo và trích lập đủ nguồn vốn để bù đắp những rủi ro và tổn thất không mong đợi, đưa những dự phòng này vào quyết định cấp tín dụng cũng như trong toàn bộ qui trình giám sát danh mục tín dụng.		✓	
7	Ngân hàng có tận dụng tài sản đảm bảo, bảo lãnh để giúp tối thiểu hóa các rủi ro trong các khoản tín dụng nhưng cũng không được dựa vào tài sản đảm bảo như là điểm mạnh của người đi vay, tài sản đảm bảo không thể thay thế được cho việc đánh giá sâu sắc về người đi vay cũng như không bù đắp được cho sự không đầy đủ thông tin về người vay	✓		
8	Ngân hàng có lưu ý rằng giá trị của tài sản đảm bảo có thể suy giảm dẫn đến việc không đủ đảm bảo cho khoản tín dụng, do đó ngân hàng phải có chính sách về việc nhận các hình thức tài sản đảm bảo khác nhau, các thủ tục đánh giá sự thay đổi của các tài sản đảm bảo này, có qui trình đảm bảo rằng tài sản đảm bảo này có thể đem thi hành và bán được. Liên quan đến vấn đề bảo lãnh, ngân hàng cần đánh giá được mức độ bảo lãnh so với chất lượng tín dụng và khả năng pháp lý của người bảo lãnh.	✓		
9	Các hợp đồng liên kết là phương cách quan trọng để giảm thiểu rủi ro tín dụng, đặc biệt trong các giao dịch liên ngân hàng, những hợp đồng này cần phải rõ ràng và khả thi về mặt pháp luật	✓		
10	Khi có sự xung đột tiềm tàng hoặc đã xảy ra bên trong ngân hàng về các lợi ích, ngân hàng cần thiết lập một sự dàn xếp cẩn mật trong nội bộ để đảm bảo rằng không có sự trở ngại nào trong việc thu thập tất cả các thông tin của người vay vốn		✓	

### 5.1.2. Thiết lập và quản lý hạn mức tín dụng

	<b>Thiết lập và quản lý hạn mức tín dụng (Nguyên tắc 5 - Basel)</b>	<b>Tốt</b>	<b>T.Bình</b>	<b>Kém</b>
1	Ngân hàng phải thiết lập hạn mức tín dụng tổng thể cho người đi vay- các đối tác vay riêng lẻ và nhóm các đối tác liên kết nhau tạo nên các loại dư nợ tín dụng khác nhau, để đảm bảo việc quản lý tín dụng hiệu quả, theo chiến lược của ngân hàng chứ không phải theo nhu cầu của khách hàng.		✓	



2	Việc thiết lập những hạn mức tín dụng được dựa trên tỷ suất rủi ro nội bộ được phân bổ cho người đi vay hay các đối tác, nhóm đối tác. Các hạn mức được thành lập theo ngành công nghiệp, các phân khúc thị trường, vùng địa lý, các sản phẩm khác nhau. Những hạn mức như vậy là cần thiết trong tất cả các hoạt động của ngân hàng mà liên quan đến rủi ro tín dụng. Những hạn mức này nhằm đảm bảo rằng hoạt động cấp phát tín dụng của ngân hàng là đủ tính đa dạng, đa danh mục.		✓	
3	Ngân hàng đã đo lường các dư nợ tiềm năng trong tương lai một cách hiệu quả để thiết lập nên các hạn mức tín dụng có ý nghĩa được đặt trong phạm vi qui định cho toàn bộ hoạt động ngân hàng		✓	
4	Ngân hàng có xem xét đến kết quả của việc kiểm tra tính chịu đựng cực điểm cho toàn bộ hạn mức tín dụng đã thiết lập và toàn bộ qui trình giám sát. Việc kiểm tra tính chịu đựng cực điểm được thực hiện với các yếu tố về chu kỳ kinh tế, lãi suất, các dịch chuyển xu hướng của thị trường và các điều kiện thanh khoản		✓	
5	Các hạn mức tín dụng có phản ánh những rủi ro về tính thanh khoản của các đối tác vay, về dư nợ tiềm ẩn và thay đổi so với mức độ đã tính toán trước. Do đó các dư nợ trong tương lai cần được tính toán lại nhiều lần. Cần quản lý các dư nợ không an toàn trong hạn mức xét trên khía cạnh thanh khoản.		✓	
6	Ngân hàng luôn giám sát dư nợ thực tế so với hạn mức tín dụng đã thiết lập, có các thủ tục tăng cường sự giám sát cũng như có hành động thích hợp tương ứng để hiệu chỉnh.		✓	

### 5.1.3. Thiết lập qui trình cấp tín dụng đúng

	<b>Thiết lập qui trình cấp tín dụng đúng ( Nguyên tắc 6 - Basel)</b>	<b>Tốt</b>	<b>T.Bình</b>	<b>Kém</b>
1	Ngân hàng phải thiết lập một quy trình rõ ràng về việc cấp một khoản tín dụng mới cũng như mở rộng các tín dụng hiện tại. Do có nhiều nhân sự trong ngân hàng từ nhiều bộ phận khác nhau tham gia vào qui trình cấp tín dụng như bộ phận tiếp nhận nhu cầu vay vốn khách hàng, bộ phận phân tích tín dụng, bộ phận phê duyệt tín dụng...Ngoài ra, cùng một đối tác vay vốn có thể tiếp cận đến nhiều bộ phận khác nhau trong ngân hàng với các hình thức vay vốn khác nhau , do đó ngân hàng phải phân công trách nhiệm khác nhau và do vậy một qui trình cấp tín dụng tốt là nỗ lực đóng góp từ nhiều nhân sự khác nhau để đảm bảo rằng đã ra quyết định cấp tín dụng đúng.		✓	
2	Để đảm bảo có danh mục tín dụng đúng đắn, ngân hàng phải thiết lập qui trình chính thức cho việc đánh giá và phê duyệt cấp tín dụng. Việc phê duyệt phải làm đúng theo quy định đã được văn bản hóa và được cấp quản lý theo qui định phê duyệt.		✓	
3	Ngân hàng thường xuyên thành lập nhóm các chuyên viên tín dụng để phân tích và duyệt lại các khoản tín dụng liên quan đến chuỗi sản phẩm, loại hình tín dụng, ngành công nghiệp và vị trí địa lý...		✓	

4	Ngân hàng thường xem xét đầu tư tính đầy đủ của các nguồn lực giúp việc ra quyết định tín dụng đúng với chiến lược tín dụng, chịu được áp lực cạnh tranh về thời gian.		✓	
5	Mỗi một đề xuất cấp tín dụng phải được phân tích thận trọng bởi các chuyên viên phân tích tín dụng thông thạo về qui mô và sự phức tạp về ngành nghề kinh doanh của đối tác vay.		✓	
6	Một qui trình đánh giá hiệu quả thiết lập những yêu cầu tối thiểu về thông tin dùng cho việc phân tích. Có chính sách về các thông tin và tài liệu cần thiết để phê duyệt một khoản tín dụng mới, tái cấp phát khoản tín dụng hiện tại, thay đổi các điều kiện tín dụng đã duyệt trước đây.		✓	
7	Ngân hàng có xây dựng một đội ngũ các chuyên gia nhiều kinh nghiệm, dày dặn kiến thức và kinh nghiệm thực tế để dự báo các rủi ro tín dụng.		✓	
8	Qui trình phê duyệt cấp tín dụng của ngân hàng có qui định về những người thẩm quyền phê duyệt và thay đổi các điều khoản tín dụng. Thông thường là thẩm quyền cá nhân, thẩm quyền nhóm, thẩm quyền uỷ ban, hội đồng tín dụng tùy thuộc vào qui mô và tính chất của khoản tín dụng. Thẩm quyền phê duyệt phải tương xứng với mức độ thành thạo của các cá nhân liên quan.		✓	

#### 5.1.4. Tăng trưởng tín dụng trong tầm kiểm soát được

	<b>Tăng trưởng tín dụng trong tầm kiểm soát được (Nguyên tắc 7 -Basel)</b>	<b>Tốt</b>	<b>T.Bình</b>	<b>Kém</b>
1	Tất cả việc mở rộng tín dụng phải được thực hiện trên cơ sở kiểm soát được. Đặc biệt là việc cấp tín dụng cho các cá nhân và tổ chức mà cần phải theo dõi và giám sát một cách chặt chẽ để kiểm soát và tối thiểu hóa các rủi ro của việc cho vay.		✓	
2	Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các cổ đông có ảnh hưởng khác không được can thiệp làm trệch hướng qui trình giám sát và cấp phát tín dụng đã được thiết lập		✓	
3	Các tiêu chí cấp tín dụng của ngân hàng không được thay đổi chiều theo các doanh nghiệp và cá nhân vay vốn.		✓	
4	Các khoản tín dụng lớn, quan trọng phải được sự phê duyệt của HĐQT (trừ các thành viên có mâu thuẫn về lợi ích trong HĐQT) và trong một số tình huống (như cấp khoản tín dụng có giá trị lớn cho các cổ đông chiến lược) phải được báo cáo cho các cơ quan kiểm soát có thẩm quyền.	✓		

## 5.2. Duy trì qui trình giám sát và quản trị rủi ro tín dụng thích hợp

### 5.2.1. Hệ thống quản trị bám sát theo các rủi ro phát sinh trong danh mục tín dụng

	<b>Hệ thống quản trị bám sát theo các rủi ro phát sinh trong danh mục tín dụng (Nguyên tắc 8 -Basel)</b>	<b>Tốt</b>	<b>T.Bình</b>	<b>Kém</b>
1	Ngân hàng có một hệ thống quản trị bám sát theo các rủi ro phát sinh khác nhau có thể xảy ra của danh mục tín dụng. Sau khi cấp			✓

	tín dụng, các bộ phận có trách nhiệm giám sát tính đúng đắn của khoản tín dụng, thường xuyên cập nhật thông tin, thu thập báo cáo tài chính mới nhất, gửi đi các thông báo cập nhật, chuẩn bị các tài liệu khác như hợp đồng vay ...			
2	Mở rộng phạm vi chịu trách nhiệm của các bộ phận chức năng quản trị tín dụng phụ thuộc vào qui mô và độ phức tạp của từng ngân hàng. Tại các ngân hàng qui mô lớn, trách nhiệm cho các thành phần khác nhau của quản trị tín dụng thường được giao cho các bộ phận khác nhau.		✓	
3	Để thiết lập quản trị tín dụng, ngân hàng nên đảm bảo : <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Tính hiệu quả và hiệu lực của hoạt động quản trị tín dụng, bao gồm theo dõi các tài liệu, các hợp đồng yêu cầu, các thỏa ước pháp lý, các điều kiện bổ sung ,,..</li> <li>▪ Tính chính xác và kịp thời của thông tin cung cấp cho hệ thống thông tin quản lý.</li> <li>▪ Tính đầy đủ của kiểm soát thể hiện trên tất cả các thủ tục nội bộ.</li> <li>▪ Sự tương hợp của các chính sách quản lý , các thủ tục cũng như các nguyên tắc và luật lệ đang áp dụng.</li> </ul>			✓
4	Để cho các bộ phận của quản trị tín dụng hoạt động thích hợp, Ban Giám đốc phải hiểu rõ và biểu hiện bằng hành động rằng họ nhận biết về tầm quan trọng của việc giám sát và kiểm soát rủi ro tín dụng		✓	
5	Hồ sơ lưu trữ tín dụng phải bao gồm tất cả các thông tin cần thiết về tình hình , điều kiện tài chính hiện tại của người vay, đủ các thông tin cho phép theo dõi việc ra quyết định tín dụng và lịch sử diễn biến của khoản tín dụng. Ví dụ như hồ sơ phải bao gồm : báo cáo tình hình tài chính hiện tại, phân tích tài chính, các tài liệu đánh giá từ nội bộ, các ghi chú nội bộ, thư tham khảo, các đánh giá. Bộ phận chức năng xem xét tín dụng phải xác định rằng hồ sơ tín dụng là đầy đủ và có đủ tất cả các phê duyệt khoản vay và các tài liệu cần thiết		✓	

### 5.2.2. Hệ thống giám sát tín dụng

	<b>Hệ thống giám sát tín dụng (Nguyên tắc 9 -Basel)</b>	<b>Tốt</b>	<b>T.Bình</b>	<b>Kém</b>
1	Ngân hàng phải có một hệ thống giám sát về các khả năng tín dụng có thể xảy ra, bao gồm cả sự dự phòng và dự bị tổn thất.			✓
2	Ngân hàng cần xây dựng và thực hiện các thủ tục, hệ thống thông tin để giám sát các điều kiện tín dụng. Các thủ tục này cần xác định các tiêu chí cho việc nhận dạng và báo cáo về các khoản tín dụng có vấn đề để đảm bảo rằng chúng được giám sát thường xuyên và có hành động hiệu chỉnh, phân loại và dự phòng thích hợp.		✓	
3	Một hệ thống giám sát tín dụng hiệu quả bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Đảm bảo ngân hàng nhận biết được tình trạng tài chính hiện tại của người vay hoặc đối tác.</li> <li>▪ Đảm bảo tất cả các khoản tín dụng là làm đúng theo cam kết.</li> <li>▪ Giám sát việc khách hàng sử dụng các khoản tín dụng đã được duyệt.</li> </ul>			✓

	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Đảm bảo dòng tiền kế hoạch của các khoản tín dụng chính đáp ứng yêu cầu trả nợ.</li> <li>▪ Đảm bảo việc ký quỹ cung cấp đủ mức đảm bảo cho các điều kiện hiện tại của người vay.</li> <li>▪ Nhận dạng và phân loại các vấn đề tín dụng tiềm ẩn kịp thời.</li> </ul>			
4	Các nhân viên chức năng có trách nhiệm giám sát chất lượng tín dụng, bao gồm việc đảm bảo rằng các thông tin liên quan đã được chuyển đến những người có trách nhiệm đánh giá rủi ro tín dụng bên trong. Bên cạnh đó, các nhân viên cũng có trách nhiệm giám sát tài sản đảm bảo và bảo lãnh. Việc giám sát như vậy sẽ trợ giúp ngân hàng thực hiện những thay đổi cần thiết trên hợp đồng tín dụng và có đủ sự dự phòng cho các tổn thất tín dụng.			✓
5	Khi giao phó trách nhiệm giám sát tín dụng cho các nhân viên chức năng, Ban Giám đốc ngân hàng phải nhận biết được các mâu thuẫn lợi ích tiềm tàng, đặc biệt là các nhân viên có chức năng đánh giá, giám sát các khoản tín dụng, danh mục tín dụng.			✓

**5.2.3. Hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ**

	<b>Hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ Nguyên tắc 10 - Basel)</b>	<b>Tốt</b>	<b>T.Bình</b>	<b>Kém</b>
1	Ngân hàng phải xây dựng, triển khai và sử dụng hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ để quản trị rủi ro tín dụng. Hệ thống đánh giá này phải tương xứng với tính chất, qui mô và độ phức tạp của hoạt động ngân hàng.		✓	
2	Hệ thống đánh giá nội bộ là công cụ quan trọng để giám sát và kiểm soát rủi ro tín dụng. Để dễ dàng phát hiện sớm các vấn đề, hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ ngân hàng có trách nhiệm chỉ ra các dấu hiệu xấu đi của rủi ro tín dụng hiện tại và tiềm ẩn. Các khoản tín dụng có dấu hiệu xấu đi sẽ được giám sát chặt chẽ hơn		✓	
3	Hệ thống đánh giá nội bộ có thể được sử dụng bởi các cấp quản lý tại các phòng ban khác nhau để theo dõi đặc điểm hiện tại của danh mục tín dụng và giúp xác định những thay đổi cần thiết tới chiến lược tín dụng của ngân hàng. Do vậy, thật là quan trọng khi HĐQT và Ban Giám đốc định kỳ nhận được các báo cáo về tình hình của danh mục tín dụng dựa trên những đánh giá nội bộ		✓	
4	Việc đánh giá các khách hàng vay và đối tác vay tại thời điểm cấp tín dụng phải được định kỳ xem xét lại. Các khoản tín dụng sẽ được đánh giá lại khi tình hình của nó tốt hơn hay xấu đi.		✓	
5	Để đảm bảo cho hệ thống đánh giá nội bộ phản ánh chính xác và nhất quán chất lượng của các khoản tín dụng, việc định ra các mức đánh giá phải được thực hiện bởi bộ phận kiểm tra độc lập và định kỳ được xem xét lại.		✓	

**5.2.4. Hệ thống giám sát toàn diện về các thành phần và chất lượng của danh mục tín dụng**

	<b>Hệ thống giám sát toàn diện về các thành phần và chất lượng của danh mục tín dụng ( Nguyên tắc 12 - Basel)</b>	<b>Tốt</b>	<b>T.Bình</b>	<b>Kém</b>
1	Ngân hàng phải có một hệ thống giám sát toàn diện về các thành phần và chất lượng của danh mục tín dụng.			✓

2	Một vấn đề liên quan đến rủi ro tín dụng là sự tập trung rủi ro trong danh mục tín dụng. Sự tập trung rủi ro thể hiện dưới nhiều hình thức : -Một đối tác vay vốn riêng lẻ -Một nhóm các đối tác -Một ngành công nghiệp, một lĩnh vực kinh tế -Một vùng địa lý -Một quốc gia bên ngoài hay nhóm các quốc gia có nền kinh tế mạnh liên kết nhau -Một loại hình tín dụng		✓	
3	Nhiều ngân hàng muốn tập trung vào các ngành công nghiệp và lĩnh vực kinh tế mà họ am tường. Do đó ngân hàng phải xác định có đủ sự bù đắp trong trường hợp xảy ra tập trung rủi ro.		✓	
4	Ngân hàng có khả năng quản lý sự tập trung tín dụng và các vấn đề phát sinh, bao gồm các cơ chế như bán khoản tín dụng, thị trường vay vốn cấp hai, các chương trình bảo đảm,...Khi ngân hàng quyết định sử dụng các cơ chế này, họ cần phải có các chính sách và thủ tục cũng như sự kiểm soát đầy đủ		✓	

#### 5.2.5. Đánh giá các khoản tín dụng có xét đến sự thay đổi tiềm ẩn trong tương lai về tình hình kinh tế

	<b>Đánh giá các khoản tín dụng có xét đến sự thay đổi tiềm ẩn trong tương lai về tình hình kinh tế (Nguyên tắc 13 - Basel)</b>	<b>Tốt</b>	<b>T.Bình</b>	<b>Kém</b>
1	Ngân hàng có xem xét đến sự thay đổi tiềm ẩn trong tương lai về tình hình kinh tế khi đánh giá tín dụng riêng lẻ và danh mục tín dụng và đánh giá các rủi ro có thể xảy ra trong điều kiện xấu nhất có thể.		✓	
2	Ngân hàng có tiến hành thử nghiệm cực điểm (stress testing) giúp nhận dạng các khả năng và sự thay đổi trong tương lai của các điều kiện kinh tế có thể ảnh hưởng đến dư nợ tín dụng của ngân hàng như thế nào và cũng đánh giá khả năng chịu đựng của ngân hàng trước những thay đổi đó. Ba khu vực mà ngân hàng có thể kiểm tra : -Sự sa sút của ngành công nghiệp hay lĩnh vực kinh tế -Các rủi ro thị trường -Các điều kiện thanh khoản			✓
3	Bất chấp phương pháp thử nghiệm cực điểm nào được sử dụng, kết quả của thử nghiệm phải được xem xét định kỳ bởi Ban Giám đốc và phải có các hành động thích hợp khi kết quả vượt quá biên độ cho phép.			✓
4	Kết quả thử nghiệm phải được phản ánh vào trong qui trình phân nhiệm và cập nhật các chính sách và giới hạn.			✓
5	Ngân hàng có cố gắng nhận dạng các tình huống, như sự sa sút nền kinh tế, cả tổng thể nền kinh tế hoặc lĩnh vực kinh tế, mức độ suy giảm cao hơn kỳ vọng, ..có thể tạo ra các vấn đề về thanh khoản và tổn thất.		✓	

**5.3. Đảm bảo sự kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng**

**5.3.1. Hệ thống kiểm soát nội bộ**

	<b>Hệ thống kiểm soát nội bộ ( Nguyên tắc 14 - Basel)</b>	<b>Tốt</b>	<b>T.Bình</b>	<b>Kém</b>
1	Ngân hàng phải thiết lập một hệ thống kiểm soát độc lập, xem xét lại tín dụng phát sinh và kết quả của việc xem xét lại này phải được báo cáo trực tiếp cho Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc.		✓	
2	Hệ thống báo cáo và kiểm tra phải cung cấp đầy đủ thông tin cho HĐQT và Ban Giám đốc để đánh giá kết quả thực hiện của những người được ủy quyền cấp tín dụng và tình trạng của danh mục tín dụng			✓
3	Kiểm tra tín dụng nội bộ được thực hiện bởi các nhân sự độc lập với bộ phận cấp tín dụng để có sự đánh giá khách quan về chất lượng của khoản tín dụng và danh mục tín dụng		✓	
4	Bộ phận kiểm tra lại tín dụng giúp đánh giá lại toàn bộ qui trình quản trị tín dụng, xác định lại tính chính xác của đánh giá rủi ro nội bộ và cho thấy những người có trách nhiệm có thực hiện đúng giám sát tín dụng không.		✓	
5	Bộ phận kiểm tra lại tín dụng báo cáo trực tiếp cho HĐQT, Ủy ban kiểm soát hoặc Ban Giám đốc ( không phải là những người đã phê duyệt tín dụng)		✓	

**5.3.2. Đảm bảo chức năng cấp phát tín dụng đang được quản lý đúng**

	<b>Đảm bảo chức năng cấp phát tín dụng đang được quản lý đúng ( Nguyên tắc 15 -Basel)</b>	<b>Tốt</b>	<b>T.Bình</b>	<b>Kém</b>
1	Ngân hàng có đảm bảo rằng chức năng cấp phát tín dụng đang được quản lý một cách đúng đắn và các vấn đề liên quan tín dụng là đang nằm trong các tiêu chuẩn thận trọng an toàn , trong hạn mức kiểm soát được		✓	
2	Ngân hàng có thiết lập và củng cố việc kiểm soát bên trong và các biện pháp khác nhau để đảm bảo rằng các ngoại lệ của các chính sách, thủ tục và hạn mức phải được báo cáo một cách kịp thời đến các cấp quản lý thích hợp.		✓	
3	Kiểm toán nội bộ về qui trình rủi ro tín dụng được thực hiện định kỳ để xác định các hoạt động tín dụng tuân thủ các chính sách và thủ tục tín dụng của ngân hàng		✓	

**5.3.3. Hệ thống quản trị các vấn đề tín dụng và các tình huống khác nhau của tín dụng**

	<b>Hệ thống quản trị các vấn đề tín dụng và các tình huống khác nhau của tín dụng (Nguyên tắc 16-Basel)</b>	<b>Tốt</b>	<b>T.Bình</b>	<b>Kém</b>
1	Ngân hàng có một hệ thống quản trị các vấn đề tín dụng và các tình huống khác nhau của tín dụng.			✓
2	Việc thiết lập qui trình kiểm tra tín dụng là để nhận dạng các điểm yếu và các vấn đề tín dụng. Việc giám sát chất phải được nhận biết sớm để có thể đưa ra nhiều chọn lựa hơn cho việc cải thiện chất		✓	

	lượng tín dụng			
3	Chính sách rủi ro tín dụng của ngân hàng xác định rõ làm thế nào ngân hàng quản trị các vấn đề tín dụng.		✓	
4	Ngân hàng có bộ phận xử lý nợ để giúp cải thiện vấn đề thu hồi nợ đối với các khoản vay có vấn đề nghiêm trọng.		✓	

#### 5.4. Theo dõi và kiểm soát

	Mô tả	Tốt	T.Bình	Kém
<b>Mục đích của việc theo dõi và kiểm soát</b>				
1	Đảm bảo một cách tiếp cận thống nhất trong việc phê chuẩn và đánh giá rủi ro tín dụng của sản phẩm		✓	
2	Duy trì chất lượng tín dụng ổn định ở các góc độ khoản tín dụng và danh mục tín dụng, nhận diện các vấn đề rủi ro trong thời hạn sớm nhất			✓
3	Đảm bảo khoản tín dụng nằm trong hạn mức cho phép		✓	
4	Đảm bảo cho ngân hàng có vị trí tối ưu trong trường hợp khách hàng không trả được nợ		✓	
<b>Việc theo dõi được thực hiện như sau</b>				
1	Các khoản tín dụng phải được phê duyệt đáp ứng các điều kiện trước khi giải ngân	✓		
2	Hồ sơ tín dụng và tài sản đảm bảo phải hoàn chỉnh trước khi giải ngân (các trường hợp ngoại lệ phải được báo cáo lên cấp có thẩm quyền)	✓		
3	Đảm bảo thiết lập hệ thống phù hợp nhằm kiểm soát dư nợ nằm trong hạn mức cho phép		✓	
4	Tài sản đảm bảo được quản lý an toàn và việc định giá được thực hiện đầy đủ, thích đáng	✓		
5	Các khế ước nhận nợ và các điều kiện tài chính khác, nếu có, phải được thể hiện trong hồ sơ vay và được tuân thủ	✓		
6	Tình trạng tài chính của khách hàng và của danh mục tín dụng được theo dõi thường xuyên với việc đánh giá các báo cáo tài chính và các dữ liệu khác. Tần suất theo dõi phải được xác định cho phù hợp với từng chủng loại khách hàng, quy mô khoản vay và mức độ rủi ro liên quan đến khoản vay		✓	
7	Việc kiểm tra các khoản tín dụng bao gồm kiểm tra mục đích sử dụng vốn vay, kiểm tra việc thực hiện phương án kinh doanh, kiểm tra tình hình hoạt động của khách hàng và kiểm tra tình trạng tài sản đảm bảo			✓
8	Kết quả kiểm tra đối với khoản tín dụng phải được thể hiện trong phiếu theo dõi sau khi cho vay/ biên bản kiểm tra và phải được lưu đầy đủ trong hồ sơ tín dụng		✓	
9	Việc theo dõi sau khi cho vay phải tập trung vào việc phát hiện và theo dõi các dấu hiệu báo động về khả năng chất lượng của khoản vay có thể bị xấu đi		✓	

#### 5.5. Vai trò của cơ quan giám sát

	<b>Vai trò của cơ quan giám sát ( Nguyên tắc 17 - Basel)</b>	<b>Tốt</b>	<b>T.Bình</b>	<b>Kém</b>
1	Cơ quan giám sát nên yêu cầu ngân hàng có một hệ thống hiệu quả để nhận dạng, đo lường, giám sát và kiểm soát rủi ro tín dụng như một phần của việc tiếp cận toàn diện việc quản trị rủi ro tín dụng.		✓	
2	Cơ quan giám sát nên tiến hành đánh giá một cách độc lập về các chiến lược, chính sách, thực hiện, thủ tục liên quan đến cấp phát tín dụng và quản lý theo công việc của danh mục tín dụng.		✓	
3	Cơ quan giám sát nên xem xét đặt ra các hạn mức an toàn để ngăn chặn các rủi ro cho vay các cá nhân và tổ chức.		✓	
4	Cơ quan giám sát xem xét ngân hàng có sử dụng các thủ tục đánh giá có giá trị, như : kiểm toán bên ngoài, ..		✓	
5	Cơ quan giám sát xem xét Ban Điều hành ngân hàng có nhận dạng các vấn đề tín dụng ở giai đoạn đầu và đưa ra các hành động thích hợp		✓	
6	Cơ quan giám sát xem xét tổng thể danh mục tín dụng của ngân hàng		✓	
7	Xem xét kết quả của kiểm tra tín dụng nội bộ về cấp phát tín dụng và các chức năng quản trị tín dụng		✓	
8	Đánh giá xem nguồn vốn ngân hàng, sau khi trích lập dự phòng, có đủ để đảm bảo cho các rủi ro tín dụng khác nhau của ngân hàng		✓	
9	Đánh giá hệ thống quản trị rủi ro tín dụng không chỉ ở bộ phận riêng lẻ mà còn bao gồm cả hệ thống		✓	
10	Sau khi đánh giá hệ thống quản trị rủi ro tín dụng, cơ quan giám sát trao đổi với Ban lãnh đạo về các điểm yếu trong hệ thống, nơi nào tập trung tín dụng quá mức, phân loại các vấn đề tín dụng, đánh giá các dự phòng và ảnh hưởng lợi nhuận ngân hàng		✓	
11	Xem xét thiết lập các hạn mức an toàn (ví dụ : hạn mức các khoản tín dụng lớn) , ngăn cấm dư nợ đối với một số đối tượng vay, những lưu ý quan trọng...		✓	



**PHỤ LỤC 2 :****KẾT QUẢ KHẢO SÁT TỪ : BẢNG CÂU HỎI  
CÁC NGUYÊN NHÂN GÂY RA RỦI RO TÍN DỤNG****PHẦN QUẢN LÝ**

Bảng câu hỏi số :					Phòng vấn viên :			
Ngày và thời gian phỏng vấn	Ngày		2007		Thời gian bắt đầu		Thời gian kết thúc	

<b>Q1.</b> Bộ phận Anh (Chị) đang làm việc		<b>Q2.</b> Số năm Anh (Chị) làm việc cho Techcombank	
--	--	--	--

**PHẦN CHÍNH****I. RỦI RO TÍN DỤNG DO NGUYÊN NHÂN KHÁCH QUAN TỪ MÔI TRƯỜNG KINH DOANH**

Câu hỏi	Thang trả lời					Tỷ lệ lựa chọn
	Rất nhiều	Nhiều	Trung bình	Ít	Rất ít	
<b>Q3.</b> Sự thay đổi của môi trường tự nhiên như thiên tai, dịch bệnh, bão lụt gây tổn thất cho khách hàng vay vốn kinh doanh.	0	57%	14%	29%	0	65,71%
<b>Q4.</b> Sự biến động quá nhanh và không dự đoán được của thị trường thế giới .	0	29%	71%	0	0	65,71%
<b>Q5.</b> Sự tấn công của hàng nhập lậu làm ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.	14%	43%	43%	0	0	74,29%
<b>Q6.</b> Cạnh tranh giữa các tổ chức tín dụng chưa thực sự lành mạnh, việc chạy theo quy mô, bỏ qua các tiêu chuẩn, điều kiện trong cho vay, thiếu quan tâm đến chất lượng khoản vay.	0	100%	0	0	0	80,00%
<b>Q7.</b> Rủi ro do môi trường pháp lý chưa thuận lợi và sự kém hiệu quả của cơ quan pháp luật cấp địa phương .	14%	58%	14%	14%	0	74,29%
<b>Q8.</b> Sự thanh tra, kiểm tra, giám sát chưa hiệu quả của Ngân hàng Nhà nước .	0	14%	72%	14%	0	60,00%
<b>Q9.</b> Hệ thống thông tin hỗ trợ tín dụng còn bất cập.	0	72%	14%	14%	0	71,43%
<b>Q10.</b> Thay đổi về lãi suất, tỷ giá hối đoái, lạm phát, chỉ số giá cả tăng, nguyên vật liệu đầu vào tăng ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của khách hàng, khó khăn tài	29%	42%	29%	0	0	80,00%

chính dẫn đến không có khả năng trả nợ.						
<b>Ý kiến khác :</b>						

<b>RỦI RO TÍN DỤNG DO NGUYÊN NHÂN CHỦ QUAN TỪ PHÍA KHÁCH HÀNG VÀ ĐỐI TÁC CỦA KHÁCH HÀNG</b>						
<b>Câu hỏi</b>	<b>Thang trả lời</b>					<b>Tỷ lệ lựa chọn</b>
	<b>Rất nhiều</b>	<b>Nhiều</b>	<b>Trung bình</b>	<b>Ít</b>	<b>Rất ít</b>	
<b>Q11.</b> Sử dụng vốn sai mục đích so với phương án kinh doanh khi giải ngân.	0	86%	14%	0	0	77,14%
<b>Q12.</b> Năng lực quản lý kinh doanh kém, đầu tư nhiều lĩnh vực vượt quá khả năng quản lý.	29%	29%	42%	0	0	77,14%
<b>Q13.</b> Khách hàng vay vốn tại nhiều tổ chức tín dụng dưới một danh nghĩa hay nhiều thực thể khác nhau nên thiếu sự phân tích trên tổng thể, khó theo dõi được dòng tiền dẫn đến việc sử dụng vốn vay chông chéo và mất khả năng thanh toán đầy chuyên.	14%	43%	43%	0	0	74,29%
<b>Q14.</b> Tình hình tài chính doanh nghiệp yếu kém, thiếu minh bạch, che dấu các khoản lỗ.	29%	71%	0	0	0	85,71%
<b>Q15.</b> Chưa thực sự thay đổi quan điểm, còn xem vốn ngân hàng là vốn nhà nước, nếu doanh nghiệp làm ăn không hiệu quả thì ngân hàng chịu, ngân hàng thua lỗ thì nhà nước chịu.	0	0	57%	43%	0	51,43%
<b>Q16.</b> Khách hàng kinh doanh thua lỗ, hàng hóa sản xuất ra không bán được, không trả được nợ vay ngân hàng.	14%	57%	29%	0	0	77,14%
<b>Q17.</b> Rủi ro tín dụng do khách hàng cố ý lừa đảo.	0	14%	72%	14%	0	62,86%
<b>Ý kiến khác :</b>						

<b>RỦI RO TÍN DỤNG DO NGUYÊN NHÂN CHỦ QUAN TỪ PHÍA NGÂN HÀNG CHO VAY</b>						
<b>Câu hỏi</b>	<b>Thang trả lời</b>					<b>Tỷ lệ lựa chọn</b>
	<b>Rất nhiều</b>	<b>Nhiều</b>	<b>Trung bình</b>	<b>Ít</b>	<b>Rất ít</b>	
<b>Q18.</b> Rủi ro tín dụng do thiếu thông tin khi thẩm định và khi ra quyết định cho vay nên dẫn đến những quyết định cho vay sai lầm.	42%	29%	29%	0	0	82,86%
<b>Q19.</b> Rủi ro tín dụng do hệ thống kiểm soát khi cho vay không chặt chẽ và kém hiệu quả.	14%	43%	29%	14%	0	71,43%
<b>Q20.</b> Rủi ro tín dụng do ý muốn chủ quan của người xét duyệt hoặc cấp có thẩm quyền.	0	29%	71%	0	0	65,71%
<b>Q21.</b> Lông lẻo trong công tác kiểm soát nội bộ Techcombank .	0	57%	29%	14%	0	68,57%
<b>Q22.</b> Bố trí cán bộ thiếu đạo đức và trình độ chuyên môn nghiệp vụ.	0	43%	43%	14%	0	65,71%
<b>Q23.</b> Thiếu giám sát và quản lý sau khi cho vay, hệ thống cảnh báo sớm về các khoản vay có vấn đề không hiệu quả nên không thể can thiệp kịp thời.	0	71%	29%	0	0	74,29%
<b>Q24.</b> Do áp lực phải hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch hàng năm được giao, chưa thật sự quan tâm đến chất lượng tín dụng.	14%	29%	57%	0	0	71,43%
<b>Q25.</b> Việc chuyển dịch cơ cấu khách hàng theo ngành nghề , lĩnh vực còn chậm.	0	14%	72%	14%	0	60%
<b>Ý kiến khác :</b>						